

Số: 13/SXD-CBGVL

Gia Lai, ngày 27 tháng 12 năm 2024

**CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 12 VÀ QUÝ
IV/2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI**

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014 và Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số 1563/UBND-CNXD ngày 15/10/2021 của UBND tỉnh về quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Văn bản số 469/VP-KTTH ngày 08/02/2024 về việc triển khai Thông báo số 36/TT-VPCP ngày 31/01/2024 của Văn phòng Chính phủ về công tác quản lý, điều hành giá, Văn bản số 1140/UBND-KTTH ngày 14/5/2024 về việc thực hiện Công văn số 3143/VPCP-QHĐP ngày 09/5/2024 của Văn phòng Chính phủ, Văn bản số 2767/UBND-KTTH ngày 23/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc triển khai công tác quản lý, điều hành giá các tháng còn lại của năm 2024 và dịp Tết âm lịch Ất Tỵ năm 2025;

Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai công bố giá một số vật liệu xây dựng, thiết bị công trình tháng 12 và Quý IV năm 2024 chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng trên địa bàn tỉnh Gia Lai (có Phụ lục kèm theo):

1. Giá các loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trong Công bố này theo thông tin giá từ nhà sản xuất, báo giá, giá niêm yết của các đơn vị sản xuất, kinh doanh và theo báo giá của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2. Bảng giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo Công bố này để các đơn vị tham khảo trong quá trình lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh. Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện phù hợp theo quy định của pháp luật hiện hành. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm b mục 1.2.1.1 trang 4 Phụ lục - Thông tư số 14/2023/TT-BXD. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án.

3. Chủ đầu tư và các tổ chức có liên quan khi sử dụng Công bố giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình có trách nhiệm:

- Căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khoảng cách cự ly vận chuyển, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý thông dụng, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường (có tham khảo khu vực lân cận) tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án, tránh thất thoát, lãng phí.

- Với các loại vật liệu xây dựng (cát, đá, ...) được công bố giá tại điểm mở khai thác, điểm tập kết: Chủ đầu tư tham khảo thông tin giá VLXD tại các mỏ cát, đá, ... do Sở Xây dựng công bố; thông tin các mỏ VLXD được cấp phép do Sở Tài nguyên và Môi trường cung cấp, giá VLXD tại các tỉnh lân cận và hướng dẫn tại Điểm a, khoản 1.2.1, mục I, Phụ lục số IV ban hành kèm theo Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng để xác định giá xây dựng công trình theo đúng quy định hiện hành.

- Khuyến khích lựa chọn vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường khi lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng cho công trình, dự án nhưng phải đảm bảo hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

- Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi lựa chọn sử dụng thông tin giá vật liệu trong Công bố này, chịu trách nhiệm xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng và các quy định hiện hành có liên quan.

- Phương pháp xác định giá xây dựng công trình và giá vật liệu xây dựng thực hiện theo quy định hiện hành.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết theo đúng quy định./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- Cục Kinh kế xây dựng (thay b/c);
- Các Sở: TC, KHĐT, GTVT, CT, NNPTNT;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Giám đốc, các PGĐ Sở XD;
- Các phòng chuyên môn thuộc Sở XD;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, QLXD.



**KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Lý Tấn Toàn

DỰ TOÁN F1

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 12 VÀ QUÝ IV NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI

Mẫu số 01, phụ lục thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Đơn vị tính: đồng
Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đak Pơ	Huyện K.Bang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đak Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Páh	Huyện Ia Grai	Huyện Đăk Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
I	Cát xây dựng																										
L1	Cát xây dựng	Cát xây	m3						Tại trung tâm huyện																		
1	Cát xây dựng	Cát xây	m3			Cửa hàng VLXD Trung Tâm Huyện			nt		272.727						272.727	250.000	250.000	280.000							
2	Cát xây dựng	Cát mịn	m3			nt			nt		318.182						363.636										
L2	Cát xây dựng		m3			Công ty CP Mỹ An			Tại mỏ	Xã Đak Hlơ, huyện Kông																	
1	Cát xây dựng	Cát tổ	m3										240.909														
L3	Cát xây dựng					Công ty TNHH Chấn Phát																					
1	Cát xây dựng	Cát xây	m3	QCVN 16:2019		nt			Tại mỏ	Xã Yang Băc, huyện Đak Pơ			240.000														
L5	Cát xây dựng					Công ty TNHH Chấn Phát																					
1	Cát xây dựng	Cát xây	m3	QCVN 16:2019		nt			Tại mỏ	xã Kông Yang, huyện Kông Chro			240.000														
L6	Cát xây dựng					Công ty cổ phần Hợp Lực Trung Nguyên																					
1	Cát xây dựng	Cát xây	m3	QCVN 16:2019		nt			Tại mỏ	thị trấn Kông Chro, huyện Kông Chro			305.070														
2	Cát xây dựng	Cát mịn	m3	QCVN 16:2019		nt			Tại mỏ	thị trấn Kông Chro, huyện Kông Chro			385.222														
L7	Cát xây dựng					Công ty TNHH Tâm An Gia Lai																					
1	Cát xây dựng	Cát xây	m3			nt			Tại mỏ	xã Đak Ia Tơ, huyện Mang Yang					170.000												
2	Cát xây dựng	Cát mịn	m3						nt						200.000												
L8	Cát xây dựng					DNTN Hòa Phước																					
1	Cát xây dựng	Cát xây	m3	QCVN 16:2019					nt	Xã Ia O, huyện Ia Grai												240.000					
2	Cát xây dựng	Cát mịn	m3	nt					nt	nt												250.000					
L9	Cát xây dựng					Công ty Nhì Hoàng Hưng			nt	Xã Ia Trek, huyện IaPa														150.000			
1	Cát xây dựng	Cát xây	m3	QCVN 16:2019					nt	nt																	
L10	Cát xây dựng					Công ty TNHH MTV Toàn Thắng Phát Gia Lai		Thành toán theo khối lượng đơn hàng	tại mỏ	Xã Chư Mă, huyện IaPa																	
	Cát xây dựng	Cát xây	m3	TCVN 7570:2006					nt	nt														170.000			
L11	Cát xây dựng					Công ty TNHH Kim Ngân Gia Lai																					
1	Cát xây dựng	Cát xây	m3	QCVN 16:2019					tại mỏ	Xã Ia Sỏi và thị trấn Phú thiện, huyện Phú thiện															220.000		
L12	Cát xây dựng					Công ty cổ phần Trung Xuân Gia Lai																					
1	Cát xây dựng	Cát xây	m3	QCVN 16:2019					tại mỏ	Xã Ia AKe Phú thiện, huyện Phú thiện															245.000		
II	Đá tự nhiên																										
II.1	Đá tự nhiên					Công ty TNHH Sơn Thạch																					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đak Pơ	Huyện K.Bang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đak Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Puh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đăc Co	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
1	Đá tự nhiên	Xám Krông Pa đánh bóng	m2	QCVN 16:2019	600×dài <2000mm và 650×<= 750mm; dày 20mm	nt		Thanh toán theo khối lượng đơn hàng	Tại cửa hàng 218 Lê Đại Hành, Pleiku		370.000																
2	Đá tự nhiên	Xám Krông Pa đánh bóng	m2	QCVN 16:2019	600×dài <2000mm và 650×<= 750mm; dày 30mm	nt		nt	nt		470.000																
3	Đá tự nhiên	Xám Krông Pa khô mặt, quy cách 300x300mm dày 30mm	m2	QCVN 16:2019	300x300mm dày 30mm	nt		nt	nt		335.000																
4	Đá tự nhiên	Xám Krông Pa khô mặt, quy cách 300x300mm dày 50mm	m2	QCVN 16:2019	300x300mm dày 50mm	nt		nt	nt		575.000																
5	Đá tự nhiên	Xám Krông Pa khô mặt, quy cách 400x400mm dày 30mm	m2	QCVN 16:2019	400x400mm dày 30mm	nt		nt	nt		335.000																
6	Đá tự nhiên	Xám Krông Pa khô mặt, quy cách 400x400mm dày 50mm	m2	QCVN 16:2019	400x400mm dày 50mm	nt		nt	nt		580.000																
7	Đá tự nhiên	Xám Krông Pa khô mặt, quy cách 600x300mm dày 30mm	m2	QCVN 16:2019	600x300mm dày 30mm	nt		nt	nt		340.000																
8	Đá tự nhiên	Xám Krông Pa khô mặt, quy cách 600x300mm dày 50mm	m2	QCVN 16:2019	600x300mm dày 50mm	nt		nt	nt		545.000																
9	Đá tự nhiên	Xám Krông Pa - Bò via bốn bề nhám thô, quy cách 100x(150-200-250)x1100mm	m3	QCVN 16:2019	100x(150-200-250)x1100mm	nt		nt	nt		9.500.000																
10	Đá tự nhiên	Xám Krông Pa - Bò via nhám thô, vát chóp, quy cách 1000x350x160mm	m3	QCVN 16:2019	1000x350x160mm	nt		nt	nt		425.000																
II.2	Đá tự nhiên					Công ty TNHH Quốc Dey Gia Lai																					
1	Đá tự nhiên	Đỏ Quốc Dey đánh bóng	m2	QCVN 16:2019	600× dài<=2000mm và 650×<=rộng<=750mm; dày 20mm	nt			Tại nhà máy Lê F3, KCN Trà Đa, xã Trà Đa		250.000																
2	Đá tự nhiên	Đỏ Quốc Dey đánh bóng	m2	nt	600× dài<=2000mm và 650×<=rộng<=750mm; dày 30mm	nt			nt	nt	280.000																
3	Đá tự nhiên	Đỏ Quốc Dey khô mặt	m2	nt	200x200mm dày 20mm	nt			nt	nt	180.000																
4	Đá tự nhiên	Đỏ Quốc Dey khô mặt	m2	nt	200x200mm dày 30mm	nt			nt	nt	200.000																
5	Đá tự nhiên	Đỏ Quốc Dey khô mặt	m2	nt	300x300mm dày 20mm	nt			nt	nt	180.000																
6	Đá tự nhiên	Đỏ Quốc Dey khô mặt	m2	nt	300x300mm dày 30mm	nt			nt	nt	220.000																
7	Đá tự nhiên	Đỏ Quốc Dey khô mặt	m2	nt	600x300mm dày 20mm	nt			nt	nt	220.000																
8	Đá tự nhiên	Đỏ Quốc Dey khô mặt	m2	nt	600x300mm dày 30mm	nt			nt	nt	240.000																
9	Đá tự nhiên	Đỏ Quốc Dey khô mặt	m2	nt	600x600mm dày 20mm	nt			nt	nt	230.000																
10	Đá tự nhiên	Đỏ Quốc Dey khô mặt	m2	nt	600x600mm dày 30mm	nt			nt	nt	260.000																
11	Đá tự nhiên	Đỏ Quốc Dey - Bò via	m	nt	(1000x260x230)mm	nt			nt	nt	360.000																
12	Đá tự nhiên	Đỏ Quốc Dey - Bò via	m	nt	(250x260x230)mm	nt			nt	nt	440.000																
13	Đá tự nhiên	Đỏ Quốc Dey - Bò via	m	nt	(1000x530x220)mm	nt			nt	nt	700.000																
14	Đá tự nhiên	Đỏ Quốc Dey - Bò via	m	nt	(250x530x220)mm	nt			nt	nt	800.000																
III	Đá xây dựng																										
III.1	Đá xây dựng					Công ty cổ phần khoáng sản THT																					
1	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3			nt			Tại mỏ	Làng Plei mơ nh, xã Chư A, TP Pleiku	260.000																
2	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	QCVN 16:2019	(5-20)mm	nt			nt	nt	315.000																
3	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	nt	(10-40)mm	nt			nt	nt	310.000																

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đak Pơ	Huyện Kbang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đak Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Puh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đăk Co	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
4	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	nt	(20-70)mm	nt		nt	nt	nt	300.000																
5	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm Dmax 25	m3			nt		nt	nt	nt	300.000																
6	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m3			nt		nt	nt	nt	290.000																
7	Đá xây dựng	Bột đá	m3			nt		nt	nt	nt	270.000																
8	Đá xây dựng	Đá chế	viên			nt		nt	nt	nt	4.000																
III.2	Đá xây dựng					DTNN Gia Hải																					
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3			nt			Tại mỏ	Tổ 3, Phường Ngõ Mây, thị xã An Khê	380.000																
2	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3			nt			nt	nt	360.000																
3	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3			nt			nt	nt	335.000																
4	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m3			nt			nt	nt	325.000																
5	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm Dmax 25	m3			nt			nt	nt	310.000																
6	Đá xây dựng	Đá Lò Ka	m3			nt			nt	nt	300.000																
III.3	Đá xây dựng					Công ty cổ phần quản lý và vận chuyển đường bộ Gia Lai																					
1	Đá xây dựng	Bột đá	m3					Bán trên phương tiện ben cưa	tại mỏ	Xã An Thành, huyện Đak Pơ			260.000														
2	Đá xây dựng	Đá 0,5x1 - trộn BTNN	m3			nt		nt	nt	nt			334.182														
3	Đá xây dựng	Đá hạt - trộn BTNN	m3			nt		nt	nt	nt			334.182														
4	Đá xây dựng	Đá 1x2 trộn BTNN sàng 16	m3			nt		nt	nt	nt			50.000														
5	Đá xây dựng	Đá 1x2 trộn BTNN sàng 19	m3			nt		nt	nt	nt			50.000														
6	Đá xây dựng	Đá 1x2 trộn BTNN sàng 22	m3			nt		nt	nt	nt			453.182														
7	Đá xây dựng	Đá 1x2 trộn BTNN sàng 25-27	m3			nt		nt	nt	nt			418.182														
8	Đá xây dựng	Đá 1x2 sàng 25-27 thường	m3			nt		nt	nt	nt			378.182														
9	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3			nt		nt	nt	nt			358.182														
10	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3			nt		nt	nt	nt			333.182														
11	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm Dmax 25	m3			nt		nt	nt	nt			320.909														
12	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m3			nt		nt	nt	nt			311.818														
13	Đá xây dựng	Đá hộc (đá Loka)	m3			nt		nt	nt	nt			298.182														
III.4	Đá xây dựng					Công ty TNHH Trung Kiên																					
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	QCVN 16:2019	(5-20)mm	nt			Tại mỏ	Xã Yang Trung, thị trấn Kông Chro				354.545													
2	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	nt	(10-40)mm	nt			nt	nt				345.455													
3	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	nt	(20-70)mm	nt			nt	nt				290.909													
4	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm Dmax 25	m3	nt		nt			nt	nt				272.727													
5	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m3	nt		nt			nt	nt				263.636													
6	Đá xây dựng	Đá hộc	viên	nt		nt			nt	nt				254.545													
III.5	Đá xây dựng					Công ty Cổ phần đá KunYang			Tại bãi	Thôn 1, xã KôngYang, huyện Kông Chro																	
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3			nt			nt	nt				350.000													
2	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3			nt			nt	nt				330.000													
3	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3			nt			nt	nt				310.000													
4	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3			nt			nt	nt				280.000													
5	Đá xây dựng	Đá loka	m3			nt			nt	nt				180.000													
III.6	Đá xây dựng					Công ty TNHH Xây dựng Xuân Hương																					
1	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	QCVN 16:2019	(5-10)mm	nt		Thanh toán theo khối lượng đơn hàng	Tại mỏ	Xã Kông Chưng, huyện Mang Yang					359.091												
2	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	nt	(5-20)mm	nt		nt	nt	nt					350.000												

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện K.Bang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Puh	Huyện Chư Páh	Huyện Ia Grai	Huyện Đăc Co	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
3	Dá xây dựng	Dá 2x4	m ³	nt	(10-40)mm	nt	nt	nt	nt	nt						318.182											
4	Dá xây dựng	Dá 4x6	m ³	nt	(20-70)mm	nt	nt	nt	nt	nt						286.364											
III.7	Dá xây dựng																										
1	Dá xây dựng					Công ty TNHH MTV Hòa Nhà Phát																					
2	Dá xây dựng	Dá 1x2	m ³	TCVN 7570:2006	(5-20)	nt			Tại mỏ	Làng Rìng, Xã H' Bông, Huyện Chư Sê									310.000								
3	Dá xây dựng	Dá 2x4	m ³	TCVN 7570:2006	(10-40)	nt			nt	nt									290.000								
4	Dá xây dựng	Dá 0,5x1	m ³	TCVN 7570:2006	(5-10)	nt			nt	nt									260.000								
5	Dá xây dựng	Cấp phối đá dăm Dmax 25	m ³	TCVN 8859:2023	25	nt			nt	nt									290.000								
6	Dá xây dựng		m ³	TCVN 8859:2023	37,5	nt			nt	nt									270.000								
7	Dá xây dựng	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m ³	TCVN 8859:2023		nt			nt	nt									160.000								
III.8	Dá xây dựng																										
1	Dá xây dựng	Dá 1x2	m ³			Công ty cổ phần Thuận Phú		vận chuyển 2.500-4.000m ³ /km tùy vào khoảng cách công trình	Tại mỏ	Làng Rìng, Xã H' Bông, Huyện Chư Sê									300.000								
2	Dá xây dựng	Dá 2x4	m ³			nt		nt	nt	nt									280.000								
3	Dá xây dựng	Dá 4x6	m ³			nt		nt	nt	nt									260.000								
4	Dá xây dựng	Dá 0,5x1	m ³			nt		nt	nt	nt									250.000								
5	Dá xây dựng	Cấp phối đá dăm Dmax 25	m ³			nt		nt	nt	nt									270.000								
6	Dá xây dựng	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m ³			nt		nt	nt	nt									250.000								
7	Dá xây dựng	Bột đá	m ³			nt		nt	nt	nt									250.000								
8	Dá xây dựng	Dá Loka	m ³			nt		nt	nt	nt									160.000								
III.9	Dá xây dựng					Công ty cổ phần Thăng Long																					
1	Dá xây dựng	Dá 0,5	m ³	TCVN 7570:2006		nt			Tại mỏ	Xã Ia Dêr, huyện Ia Grai												340.000					
2	Dá xây dựng	Dá 1x2	m ³	nt		nt			nt	nt												350.000					
3	Dá xây dựng	Dá 2x4	m ³	nt		nt			nt	nt												340.000					
4	Dá xây dựng	Dá 4x6 xay	m ³	nt		nt			nt	nt												300.000					
5	Dá xây dựng	Dá 1x2 trộn BTNN sàng 16	m ³			nt			nt	nt												520.000					
6	Dá xây dựng	Dá 1x2 trộn BTNN sàng 19	m ³			nt			nt	nt												480.000					
7	Dá xây dựng	Dá 1x2 trộn BTNN sàng 22	m ³			nt			nt	nt												400.000					
8	Dá xây dựng	Cấp phối đá dăm Dmax 25	m ³	TCVN 8859 : 2023		nt			nt	nt												330.000					
9	Dá xây dựng	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m ³	nt		nt			nt	nt												310.000					
10	Dá xây dựng	Dá bột	m ³			nt			nt	nt												270.000					
11	Dá xây dựng	Dá chẻ	viên			nt			nt	nt												3.500					
	Dá xây dựng																										
III.10	Dá xây dựng					Công ty TNHH MTV Luân Duy Nhất																					
1	Dá xây dựng	Cấp phối đá dăm Dmax25	m ³			nt			Tại mỏ	Thị trấn Nhơn Hòa, huyện Chư Puh									320.000								
2	Dá xây dựng	Cấp phối đá dăm Dmax37,5	m ³			nt			nt	nt									290.000								
3	Dá xây dựng	Dá 1x2	m ³	Sàn 27-25		nt			nt	nt									330.000								
4	Dá xây dựng	Dá 2x4	m ³			nt			nt	nt									310.000								
5	Dá xây dựng	Dá 4x6	m ³			nt			nt	nt									275.000								
6	Dá xây dựng	Dá loka	m ³			nt			nt	nt									190.000								
III.11	Dá xây dựng					Công ty TNHH Sơn Thạch																					
1	Dá xây dựng	Dá 1x2	m ³	QCVN 16:2019	(5-20)mm	nt			Tại mỏ	Xã Ia Rơai, huyện Krông Pa																350.000	
2	Dá xây dựng	Dá 2x4	m ³	nt	(10-40)mm	nt			nt	nt																330.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện Kbang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Păh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đăc Co	Huyện Ia Pă	Thị xã Ayun Pă	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pă
3	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	nt	(20-70)mm	nt			nt	nt																	290.000
4	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm Dmax 25	m3			nt			nt	nt																	300.000
5	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m3			nt			nt	nt																	280.000
6	Đá xây dựng	Đá chẻ	viên		(15x15x25)mm	nt			nt	nt																	6.000
7	Đá xây dựng	Đá hộc	m3			nt			nt	nt																	245.000
III.12	Đá xây dựng																										
1	Đá xây dựng	Đá bột	m3			Công ty xuất nhập khẩu Quang Đức		Thanh toán theo khối lượng đơn hàng	Tại mỏ	Xã Ia Dom, huyện Đăc Co													300.000				
2	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3			nt			nt	nt													345.000				
3	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3			nt	nt	nt	nt	nt													470.000				
4	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3			nt	nt	nt	nt	nt													355.000				
5	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3			nt	nt	nt	nt	nt													315.000				
6	Đá xây dựng	Đá cấp phối 25	m3			nt	nt	nt	nt	nt													315.000				
7	Đá xây dựng	Đá cấp phối 37,5	m3			nt	nt	nt	nt	nt													305.000				
8	Đá xây dựng	Đá hộc	m3			nt	nt	nt	nt	nt													254.545				
III.13	Đá xây dựng					Công ty TNHH MTV Truân Thăng Lợi Gia Lai		Thanh toán theo khối lượng đơn hàng	Tại mỏ	Làng Khor Xã Ia Hoàng, huyện Chư Prông																	
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	(5-20)	nt		"	nt	nt								330.000									
2	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	(10-40)	nt		"	nt	nt								315.000									
3	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	(20-70)	nt		"	nt	nt								280.000									
4	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006	(5-10)	nt		"	nt	nt								280.000									
5	Đá xây dựng	Đá cấp phối 25	m3	TCVN 8859:2023	25	nt		"	nt	nt								340.000									
6	Đá xây dựng	Đá cấp phối 37,5	m3	TCVN 8859:2023	37,5	nt		"	nt	nt								320.000									
III.14	Đá xây dựng					Công ty CP Đá Chư Păh Trang Đức		Thanh toán theo khối lượng đơn hàng	Tại mỏ	xã Ia Hủ huyện Chư Păh																	
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	(5-20)	nt		"	nt	nt									330.000								
2	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	(10-40)	nt		"	nt	nt									310.000								
3	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	(20-70)	nt		"	nt	nt									275.000								
4	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006	(5-10)	nt		"	nt	nt									275.000								
5	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm Dmax 25	m3	TCVN 8859:2023	25	nt		"	nt	nt									320.000								
6	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m3	TCVN 8859:2023	37,5	nt		"	nt	nt									290.000								
IV	Xi măng	Xi măng																									
1	Xi măng	Xi măng Sông Gianh	kg	TCVN 6260:2020	PCB40	Công ty cổ phần Xi măng Sông Gianh	Việt Nam	Tổng trình địa bàn xây dựng, thị xã, thành phố			1.781	1.781	1.781	1.781	1.781	1.781	1.781	1.781	1.781	1.781	1.781	1.781	1.781	1.781	1.781	1.781	1.781
2	Xi măng	Xi măng Đức Sơn	kg	QCVN 16:2019,TCVN 6260:2020	PCB40	Công ty cổ phần khoáng sản và xi măng Phúc Tiến	Việt Nam		nt		1.650	1.650	1.650	1.750	1.650	1.650	1.650	1.650	1.650	1.650	1.650	1.650	1.650	1.750	1.750	1.750	1.750
3	Xi măng	Xi măng PHG	kg	QCVN 16:2019,TCVN 6260:2020	PCB40	Công ty TNHH PHG	Việt Nam		nt		1.620	1.550	1.550	1.620	1.620	1.620	1.620	1.640	1.640	1.650	1.640	1.640	1.640	1.650	1.650	1.650	1.620
4	Xi măng	Nghi Sơn	kg	QCVN 16:2019,TCVN 6260:2020	PCB40		Việt Nam	Tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố			1.960				2.000			1.909			1.818				1.920	1.960	1.764
5	Xi măng	Vĩ Sai	kg	QCVN 16:2019,TCVN 6260:2020	PCB40		Việt Nam		nt		1.820																
6	Xi măng	Thánh Thắng	kg	QCVN 16:2019,TCVN 6260:2020	PCB40		Việt Nam		nt		1.850													1.700	1.680		
7	Xi măng	Lơng Sơn	kg	QCVN 16:2019,TCVN 6260:2020	PCB40		Việt Nam		nt			1.600															
8	Xi măng	Huỳnh Mai	kg	QCVN 16:2019,TCVN 6260:2020	PCB40		Việt Nam		nt				1.840														

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện K.Bang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pờh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đăc Co	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa	
9	Xi măng	Xuân Thành	kg	QCVN 16:2019,TCVN 6260:2020	PCB40		Việt Nam		Tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố				1.720		1.636												1.691	
10	Xi măng	Huỳnh Thạch	kg	QCVN 16:2019,TCVN 6260:2020	PCB40		Việt Nam		nt			1.800		2.000	1.818	2.000	1.741		2.060		1.818		2.200			2.100		
11	Xi măng	Tân Thắng	kg	QCVN 16:2019,TCVN 6260:2020	PCB40		Việt Nam		nt											2.000							1.691	
12	Xi măng	Xi măng Hà Trung	kg	QCVN 16:2019,TCVN 6260:2020	PCB40	Tại các cửa hàng VLXD	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố		1.700						1.700	1.700	1.700		1.700	1.700	1.700					
V	Bê tông thương phẩm																											
V.1	Bê tông thương phẩm					Công ty CPXD Trung Nguyên - CN Bê tông Trung Nguyên																						
1	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M100R28	m3	TCVN9340:2012		nt		Thanh toán theo khối lượng đơn hàng			1.150.000																	
2	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M150R28	m3	nt		nt		đã tính vận chuyển trên địa bàn thành phố Pleiku	Lô C58, KQH CCN Diên Phúc, Xã Diên Phúc, Pleiku, Gia Lai		1.200.000																	
3	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M200R28	m3	nt		nt		nt	nt		1.300.000																	
4	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M250R28	m3	nt		nt		nt	nt		1.400.000																	
5	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M300R28	m3	nt		nt		nt	nt		1.500.000																	
6	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M350R28	m3	nt		nt		nt	nt		1.600.000																	
7	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M400R28	m3	nt		nt		nt	nt		1.750.000																	
V.2	Bê tông thương phẩm					Công ty cổ phần quản lý và sửa chữa đường bộ Gia Lai																						
1	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M100R28	m3	TCVN 9340:2012		nt	Việt Nam	Thanh toán theo đơn hàng thỏa thuận 2 bên	Tại trạm trộn	Tại trạm trộn 1 B2, B3 CC "A" Sao, xã T. An, TX. Ayun Pa															1.200.000			
2	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M150R28	m3	nt		nt	Việt Nam	nt	nt	nt																1.250.000		
3	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M200R28	m3	nt		nt	Việt Nam	nt	nt	nt																1.300.000		
4	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M250R28	m3	nt		nt	Việt Nam	nt	nt	nt																1.400.000		
5	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M300R28	m3	nt		nt	Việt Nam	nt	nt	nt																1.500.000		
6	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M350R28	m3	nt		nt	Việt Nam	nt	nt	nt																1.600.000		
7	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M400R28	m3	nt		nt	Việt Nam	nt	nt	nt																1.750.000		
V.3	Bê tông thương phẩm					Công ty CP Chiếu Sáng				Lô 42, KCN Tân Đa, TP.Pleiku																		
1	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M200R28	m3			nt		Thanh toán theo đơn hàng thỏa thuận 2 bên	Đã bao gồm vận chuyển trong thành phố Pleiku	nt	1.250.000																	
2	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M250R28	m3			nt		nt	nt	nt	1.342.593																	
3	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M300R28	m3			nt		nt	nt	nt	1.435.185																	
4	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M350R28	m3			nt		nt	nt	nt	1.574.074																	
5	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M400R28	m3			nt		nt	nt	nt	1.759.259																	
V.4	Bê tông thương phẩm					Công ty TNHH XD-TM Đại Hoàng Hưng Gia Lai																						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện K.Bang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Puh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đăc Co	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
1	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M150R28	m3	TCVN 9340:2012		nt	Việt Nam	thanh toán theo đơn hàng thứ thuận 2 bên	Tại trạm trộn	Lô E6, KCN Trà Đa, xã Trà Đa, TP Pleiku, Gia Lai	1.250.000																
2	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M200R28	m3	nt		nt	Việt Nam	nt	nt	nt	1.300.000																
3	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M250R28	m3	nt		nt	Việt Nam	nt	nt	nt	1.400.000																
4	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M300R28	m3	nt		nt	Việt Nam	nt	nt	nt	1.500.000																
5	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M350R28	m3	nt		nt	Việt Nam	nt	nt	nt	1.600.000																
6	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M400R28	m3	nt		nt	Việt Nam	nt	nt	nt	1.750.000																
V.4	Bê tông	Bê tông bọt - có sỏi				Công ty TNHH MTV Xây dựng Ngọc Anh Gia Lai																					
1	Bê tông	2800x600x100 mm	Tấm	TCVN 9029:2017	FCS 2,5 - D700	nt	Việt Nam		Tại nhà máy	Lô C1 - 1 KCN Trà Đa (mở rộng), Xã Trà Đa, TP Pleiku, Gia Lai	497.778																
2	Bê tông	2600x600x100 mm	Tấm	nt	nt	nt	nt		nt	nt	462.222																
3	Bê tông	2400x600x100 mm	Tấm	nt	nt	nt	nt		nt	nt	426.667																
4	Bê tông	2200x600x100 mm	Tấm	nt	nt	nt	nt		nt	nt	391.111																
5	Bê tông	2000x600x100 mm	Tấm	nt	nt	nt	nt		nt	nt	355.556																
6	Bê tông	1800x600x100 mm	Tấm	nt	nt	nt	nt		nt	nt	320.000																
7	Bê tông	1600x600x100 mm	Tấm	nt	nt	nt	nt		nt	nt	284.444																
8	Bê tông	1400x600x100 mm	Tấm	nt	nt	nt	nt		nt	nt	248.889																
9	Bê tông	1200x600x100 mm	Tấm	nt	nt	nt	nt		nt	nt	213.333																
	Bê tông	Bê tông bọt - không sỏi		nt	FCS 3,5C - D800	nt	nt		nt	nt																	
10	Bê tông	2800x600x100 mm	Tấm	nt	nt	nt	nt		nt	nt	544.444																
11	Bê tông	2600x600x100 mm	Tấm	nt	nt	nt	nt		nt	nt	505.556																
12	Bê tông	2400x600x100 mm	Tấm	nt	nt	nt	nt		nt	nt	466.667																
13	Bê tông	2200x600x100 mm	Tấm	nt	nt	nt	nt		nt	nt	427.778																
14	Bê tông	2000x600x100 mm	Tấm	nt	nt	nt	nt		nt	nt	388.889																
15	Bê tông	1800x600x100 mm	Tấm	nt	nt	nt	nt		nt	nt	350.000																
16	Bê tông	1600x600x100 mm	Tấm	nt	nt	nt	nt		nt	nt	311.111																
17	Bê tông	1400x600x100 mm	Tấm	nt	nt	nt	nt		nt	nt	272.222																
18	Bê tông	1200x600x100 mm	Tấm	nt	nt	nt	nt		nt	nt	233.333																
VI	Gạch ốp lát																										
VI.1	Gạch ốp lát					Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm																					
1	Gạch ốp lát	1020BCK001,002,003,004,005,006,0 07,008,010 (độ dày 8mm)	m2	TCVN 13113:2020	10x20cm	nt	Việt Nam			Giá trên đã bao gồm vận chuyển từ công trình trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	
2	Gạch ốp lát	TL01, TL03, 2020MARINA001,002,003,004 (độ dày 6,9mm)	m2	nt	20x20cm	nt	Việt Nam		nt		177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	
3	Gạch ốp lát	25400, 2540BAC0THACH001, 2540CARARAS002, 2540TAMDAO001 (độ dày 8,2mm)	m2	nt	25x40cm	nt	Việt Nam		nt		156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	
4	Gạch ốp lát	3060CARARAS01	m2	nt	30x60cm	nt	Việt Nam		nt		250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	
5	Gạch ốp lát	4080CLOUD005 - H+	m2	nt	40x80cm	nt	Việt Nam		nt		231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện Kbang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Puh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đăc Co	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
6	Gạch ép lát	4080CLOUD001, 002,003,004- H+	m2	nt	40x80cm	nt	Việt Nam		nt		250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	
7	Gạch ép lát	4080RCOXY001-H+/- 4080SNOW001-H+/- 4080CARAS001-H+/- 4080FAME001,005-H+/- 4080REGAL014,017-H+	m2	nt	40x80cm	nt	Việt Nam		nt		295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	
8	Gạch ép lát	2020H0AMY001,002,004,006,007,009,010,011	m2	nt	20x20cm	nt	Việt Nam		nt		653.977	653.977	653.977	653.977	653.977	653.977	653.977	653.977	653.977	653.977	653.977	653.977	653.977	653.977	653.977	653.977	
9	Gạch ép lát	3060H0ANGLE001,002,003,006,007,012,013,014,015/- 3060GECKO010,012	m2	nt	30x60cm	nt	Việt Nam		nt		231.819	231.819	231.819	231.819	231.819	231.819	231.819	231.819	231.819	231.819	231.819	231.819	231.819	231.819	231.819	231.819	
10	Gạch ép lát	3060THACHDONG007,008/- 3060PHUQUY001,004/- 3060SFARAD05,006,008,009,011,012	m2	nt	30x60cm	nt	Việt Nam		nt		250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	
11	Gạch ép lát	3060H0ANGLENSON004,005,006,008,009,010,011/- 3060GECKO011,013,014,015,016	m2	nt	30x60cm	nt	Việt Nam		nt		268.181	268.181	268.181	268.181	268.181	268.181	268.181	268.181	268.181	268.181	268.181	268.181	268.181	268.181	268.181	268.181	
12	Gạch ép lát	3060THACHDONG001,002,003,004,005,006/- 3060VICTORIA001,002,003,004,005,006,007,008	m2	nt	30x60cm	nt	Việt Nam		nt		359.428	359.428	359.428	359.428	359.428	359.428	359.428	359.428	359.428	359.428	359.428	359.428	359.428	359.428	359.428	359.428	
13	Gạch ép lát	153DIAMOND001,002,003,004,005,006,007,008,009,010	m2	nt	150x300cm	nt	Việt Nam		nt		289.937	289.937	289.937	289.937	289.937	289.937	289.937	289.937	289.937	289.937	289.937	289.937	289.937	289.937	289.937	289.937	
14	Gạch ép lát	3030GECKO001,002,005,006,007,009,010-H+	m2	nt	30x30cm	nt	Việt Nam		nt		210.009	210.009	210.009	210.009	210.009	210.009	210.009	210.009	210.009	210.009	210.009	210.009	210.009	210.009	210.009	210.009	
15	Gạch ép lát	3030GECKO008,011,012	m2	nt	30x30cm	nt	Việt Nam		nt		230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	
16	Gạch ép lát	4040DASONTA001LA,COTTOLA / 4040CL0002,001	m2	nt	40x40cm	nt	Việt Nam		nt		196.213	196.213	196.213	196.213	196.213	196.213	196.213	196.213	196.213	196.213	196.213	196.213	196.213	196.213	196.213	196.213	
17	Gạch ép lát	DTD4040ANGSA001LA	m2	nt	40x40cm	nt	Việt Nam		nt		217.519	217.519	217.519	217.519	217.519	217.519	217.519	217.519	217.519	217.519	217.519	217.519	217.519	217.519	217.519	217.519	
18	Gạch ép lát	4040GECKO005,006,007,008,009/- 4040ELYSO001,002,003,004,005,006,007,008,009,010,011	m2	nt	40x40cm	nt	Việt Nam		nt		223.674	223.674	223.674	223.674	223.674	223.674	223.674	223.674	223.674	223.674	223.674	223.674	223.674	223.674	223.674	223.674	
19	Gạch ép lát	4040BANYAN001,002,003,004,005-H+	m2	nt	40x40cm	nt	Việt Nam		nt		379.000	379.000	379.000	379.000	379.000	379.000	379.000	379.000	379.000	379.000	379.000	379.000	379.000	379.000	379.000	379.000	
20	Gạch ép lát	4000SAPA001,002,003,004,005,006-H+	m2	nt	40x80cm	nt	Việt Nam		nt		313.947	313.947	313.947	313.947	313.947	313.947	313.947	313.947	313.947	313.947	313.947	313.947	313.947	313.947	313.947	313.947	
21	Gạch ép lát	4000SAPA007,008-H+	m2	nt	40x80cm	nt	Việt Nam		nt		327.691	327.691	327.691	327.691	327.691	327.691	327.691	327.691	327.691	327.691	327.691	327.691	327.691	327.691	327.691	327.691	
22	Gạch ép lát	3060AMBER001,002,003,004,005,006,007,008 3060DELUXE001,002,003,004,005,006,007,008,009/- 3060DELUXE005/- 3060RETRON001/- 3060RCOXY001,002,003,004,005,006,007/- 3060SNOW001,3060COTTON001,002,004,005,006,007,008 TENSAD02,003,004 (dày 8,7mm)	m2	nt	30x60cm	nt	Việt Nam		nt		244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	
23	Gạch ép lát	3060VAMCOTAY001,002,003,004,005,006,007 (dày 9,2-9,7mm)	m2	nt	30x60cm	nt	Việt Nam		nt		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	
24	Gạch ép lát	4080GECKO001,002,003,004,005 dày 8mm)	m2	nt	40x80cm	nt	Việt Nam		nt		328.125	328.125	328.125	328.125	328.125	328.125	328.125	328.125	328.125	328.125	328.125	328.125	328.125	328.125	328.125	328.125	
25	Gạch ép lát	6060VAMCOTDONG001-FP,002-FP,003-FP,004-FP,005-FP,006-FP/- 6060VAMCOTAY001,002,003,004,005,006,007,008,FP,002,FP,003,FP,004-FP,005-FP,006-FP,007-FP (dày 9,2-9,7 mm)	m2	nt	60x60cm	nt	Việt Nam		nt		220.013	220.013	220.013	220.013	220.013	220.013	220.013	220.013	220.013	220.013	220.013	220.013	220.013	220.013	220.013	220.013	
26	Gạch ép lát	6060BINHTHUAN002,005/- 6060TAMDAC002/- 6060VENUS 002 (dày 9,3 ± 0,3mm)	m2	nt	60x60cm	nt	Việt Nam		nt		233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	
27	Gạch ép lát	6060BRIGHT001LA-FP	m2	nt	60x60cm	nt	Việt Nam		nt		242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện Kbang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Puh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đăk Cờ	Huyện Ia Pă	Thị xã Ayun Pă	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pă
28	Gạch ốp lát	6060PHARACN001,006,007,008,009-H+	m2	nt	60x60cm	nt	Việt Nam		nt		247.159	247.159	247.159	247.159	247.159	247.159	247.159	247.159	247.159	247.159	247.159	247.159	247.159	247.159	247.159	247.159	
29	Gạch ốp lát	DTD6060CARARA001,006,007,008,009-H+	m2	nt	60x60cm	nt	Việt Nam		nt		257.765	257.765	257.765	257.765	257.765	257.765	257.765	257.765	257.765	257.765	257.765	257.765	257.765	257.765	257.765	257.765	
30	Gạch ốp lát	6060DONGVAN001,002,003,004-FP-H+/ 6060PHARACN002,003,010,011,012-H+	m2	nt	60x60cm	nt	Việt Nam		nt		275.631	275.631	275.631	275.631	275.631	275.631	275.631	275.631	275.631	275.631	275.631	275.631	275.631	275.631	275.631	275.631	
31	Gạch ốp lát	6060SNOW001-FP/, 6060HAVAN005-FP/ DTD6060TRUONGSON001-FP	m2	nt	60x60cm	nt	Việt Nam		nt		285.543	285.543	285.543	285.543	285.543	285.543	285.543	285.543	285.543	285.543	285.543	285.543	285.543	285.543	285.543	285.543	
32	Gạch ốp lát	6060DB032	m2	nt	60x60cm	nt	Việt Nam		nt		288.889	288.889	288.889	288.889	288.889	288.889	288.889	288.889	288.889	288.889	288.889	288.889	288.889	288.889	288.889	288.889	
33	Gạch ốp lát	6060PHARACN004,005-H+	m2	nt	60x60cm	nt	Việt Nam		nt		303.156	303.156	303.156	303.156	303.156	303.156	303.156	303.156	303.156	303.156	303.156	303.156	303.156	303.156	303.156	303.156	
34	Gạch ốp lát	6060DB034,038 (dày 9,3 ± 0,3mm)	m2	nt	60x60cm	nt	Việt Nam		nt		308.333	308.333	308.333	308.333	308.333	308.333	308.333	308.333	308.333	308.333	308.333	308.333	308.333	308.333	308.333	308.333	
35	Gạch ốp lát	6060DONGVAN005,006,007-FP-H+	m2	nt	60x60cm	nt	Việt Nam		nt		309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	
36	Gạch ốp lát	6060MARMOL005 (dày 9,3 ± 0,3mm)	m2	nt	60x60cm	nt	Việt Nam		nt		327.778	327.778	327.778	327.778	327.778	327.778	327.778	327.778	327.778	327.778	327.778	327.778	327.778	327.778	327.778	327.778	
37	Gạch ốp lát	6060VICTORIA001, 002, 003, 004, 005, 006, 007, 008 (dày 9,3 ± 0,3mm)	m2	nt	60x60cm	nt	Việt Nam		nt		368.308	368.308	368.308	368.308	368.308	368.308	368.308	368.308	368.308	368.308	368.308	368.308	368.308	368.308	368.308	368.308	
38	Gạch ốp lát	8080NAPOLEON003,004,009,011,014-H+/ 8080ROME002,003,005,006-H+/ 8080STRONE004-FP-H+ (dày 11,5 ± 0,4mm)	m2	nt	80x80cm	nt	Việt Nam		nt		314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	
39	Gạch ốp lát	8080PHARACN001,003,006,007-H+	m2	nt	80x80cm	nt	Việt Nam		nt		314.110	314.110	314.110	314.110	314.110	314.110	314.110	314.110	314.110	314.110	314.110	314.110	314.110	314.110	314.110	314.110	
40	Gạch ốp lát	8080CARARAS001-FP-H+, 002-FP-H+, 003-FP-H+/ 8080FANSPAN002-FP-H+, 004-FP-H+, 005-FP-H+, 007-FP-H+/ 8080SNOW001-FP-H+/ 8080STONE003-FP-H+, 005-FP-H+/ 8080TRUTHIEM001-FP-H+, 002-FP-H+/ 8080TRUONGSON001-FP-H+, 002-FP-H+, 003-FP 8080DONGVAN001-FP-H+, 002-FP-H+, 003-FP-H+ (dày 11,5 ± 0,4mm)	m2	nt	80x80cm	nt	Việt Nam		nt		344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	
41	Gạch ốp lát	8080DB006, 100 (dày 11 ± 0,4mm) 8080 THIEN THACH001, 002, 003, 004, 005, 006-H+	m2	nt	80x80cm	nt	Việt Nam		nt		359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	
42	Gạch ốp lát	8080FANSPAN006-FP-H+ (dày 11,5 ± 0,4mm)	m2	nt	80x80cm	nt	Việt Nam		nt		361.884	361.884	361.884	361.884	361.884	361.884	361.884	361.884	361.884	361.884	361.884	361.884	361.884	361.884	361.884	361.884	
43	Gạch ốp lát	8080DONGVAN007,008,009,010-FP-H+	m2	nt	80x80cm	nt	Việt Nam		nt		386.364	386.365	386.366	386.367	386.368	386.369	386.370	386.371	386.372	386.373	386.374	386.375	386.376	386.377	386.378	386.379	
44	Gạch ốp lát	8080DB032 (dày 11 ± 0,4mm)	m2	nt	80x80cm	nt	Việt Nam		nt		395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	
45	Gạch ốp lát	8080PHARACN004,005-H+	m2	nt	80x80cm	nt	Việt Nam		nt		396.354	396.354	396.354	396.354	396.354	396.354	396.354	396.354	396.354	396.354	396.354	396.354	396.354	396.354	396.354	396.354	
46	Gạch ốp lát	8080DONGVAN004,005,006-FP-H+	m2	nt	80x80cm	nt	Việt Nam		nt		429.072	429.072	429.072	429.072	429.072	429.072	429.072	429.072	429.072	429.072	429.072	429.072	429.072	429.072	429.072	429.072	
47	Gạch ốp lát	8080DB038/ 8080MARMOL005 (dày 11 ± 0,4mm)	m2	nt	80x80cm	nt	Việt Nam		nt		431.723	431.723	431.723	431.723	431.723	431.723	431.723	431.723	431.723	431.723	431.723	431.723	431.723	431.723	431.723	431.723	
48	Gạch ốp lát	8080YALY003-FP-H+ (dày 11,5 ± 0,4mm)	m2	nt	80x80cm	nt	Việt Nam		nt		450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	
49	Gạch ốp lát	8080PLATINUM001, 002, 003, 004 (dày 11 ± 0,4mm)	m2	nt	80x80cm	nt	Việt Nam		nt		600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	
50	Gạch ốp lát	100DONGVAN001,002,003,008-FP-H+	m2	nt	80x80cm	nt	Việt Nam		nt		447.909	447.909	447.909	447.909	447.909	447.909	447.909	447.909	447.909	447.909	447.909	447.909	447.909	447.909	447.909	447.909	
51	Gạch ốp lát	100DONGVAN006,007-FP-H+	m2	nt	80x80cm	nt	Việt Nam		nt		502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đak Pơ	Huyện K.Bang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đak Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Puh	Huyện Chư Pah	Huyện Ia Grai	Huyện Đăk Cự	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
52	Gạch ốp lát	100DONGVAN004-005-PP-H+	m2	nt	80x80cm	nt	Việt Nam	nt			557.818	557.818	557.818	557.818	557.818	557.818	557.818	557.818	557.818	557.818	557.818	557.818	557.818	557.818	557.818	557.818	
53	Gạch ốp lát	100DB038/ 100MARMOL005 (dày 12,5 ± 0,4mm)	m2	nt	100x100cm	nt	Việt Nam	nt			572.818	572.818	572.818	572.818	572.818	572.818	572.818	572.818	572.818	572.818	572.818	572.818	572.818	572.818	572.818	572.818	
54	Gạch ốp lát	100VICTORIA005 (dày 12,5 ± 0,4mm)	m2	nt	100x100cm	nt	Việt Nam	nt			660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	
55	Gạch ốp lát	60120LANGBIANG001-PP-H+/ 60120NILE001-H+/ 60120SNOV001-PP-H+ / 20120BANYAN002, 003, 004, 006, -H+ 60120NILE003, 006 - H+ 60120STONE003 - FP - H+-(dày 11,5 ± 0,4mm)	m2	nt	60x120cm	nt	Việt Nam	nt			546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275	546.275
56	Gạch ốp lát	60120LANGBIANG002-PP-H+, 003-PP-H+ , 004-PP-H+ , 006-PP-H+/ 60120NILE003-H+/ 60120STONE003-PP-H+ (dày 11,5 ± 0,4mm)	m2	nt	60x120cm	nt	Việt Nam	nt			666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667
57	Gạch ốp lát	60120LANGBIANG003-PP-H+, 006-PP-H+ , 007-PP-H+/ 60120STONE004-PP-H+ (dày 11,5 ± 0,4mm)	m2	nt	60x120cm	nt	Việt Nam	nt			1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111
VL2	Gạch ốp lát	GẠCH ỐP LÁT				Công ty Cổ phần Thạch Bàn Miền Trung																					
1	Gạch ốp lát	Men mài bóng (300x600mm)	m2	QCVN16:2019	(300x600mm)	nt	Việt Nam	giao tại chân công trình			276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	
2	Gạch ốp lát	Men mài bóng (400x800mm)	m2	nt	(400x800mm)	nt	Việt Nam	nt			378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	
3	Gạch ốp lát	Men vi tính (400x800mm)	m2	nt	(400x800mm)	nt	Việt Nam	nt			406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	
4	Gạch ốp lát	Men mài bóng (600x600mm)	m2	nt	(600x600mm)	nt	Việt Nam	nt			267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	
5	Gạch ốp lát	Men mài bóng (800x800mm)	m2	nt	(800x800mm)	nt	Việt Nam	nt			369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	
6	Gạch ốp lát	Men vi tính (800x800mm)	m2	nt	(800x800mm)	nt	Việt Nam	nt			406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	
7	Gạch ốp lát	Men khô, bề mặt phẳng (300x600mm)	m2	nt	(300x600mm)	nt	Việt Nam	nt			276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	
8	Gạch ốp lát	Men khô, bề mặt phẳng (300x600mm)	m2	nt	(300x600mm)	nt	Việt Nam	nt			276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	
9	Gạch ốp lát	Men khô, bề mặt trang trí hình học (300x600mm)	m2	nt	(300x600mm)	nt	Việt Nam	nt			304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	
10	Gạch ốp lát	Men khô, bề mặt di hình (300x600mm)	m2	nt	(300x600mm)	nt	Việt Nam	nt			286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	
11	Gạch ốp lát	Men kim cương (300x600mm)	m2	nt	(300x600mm)	nt	Việt Nam	nt			295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	
12	Gạch ốp lát	Men khô, bề mặt phẳng (600x600mm)	m2	nt	(600x600mm)	nt	Việt Nam	nt			267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	
13	Gạch ốp lát	Men khô, bề mặt trang trí hình học (600x600mm)	m2	nt	(600x600mm)	nt	Việt Nam	nt			304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	
14	Gạch ốp lát	Men khô, bề mặt di hình (600x600mm)	m2	nt	(600x600mm)	nt	Việt Nam	nt			286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	
15	Gạch ốp lát	Men kim cương (600x600mm)	m2	nt	(600x600mm)	nt	Việt Nam	nt			295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	
16	Gạch ốp lát	Men khô sần vườn (600x600mm)	m2	nt	(600x600mm)	nt	Việt Nam	nt			406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	
17	Gạch ốp lát	Men khô, bề mặt phẳng (400x800mm)	m2	nt	(400x800mm)	nt	Việt Nam	nt			378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	
18	Gạch ốp lát	Men khô, bề mặt trang trí hình học (400x800mm)	m2	nt	(400x800mm)	nt	Việt Nam	nt			425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	
19	Gạch ốp lát	Men khô, bề mặt di hình (400x800mm)	m2	nt	(400x800mm)	nt	Việt Nam	nt			397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	
20	Gạch ốp lát	Men kim cương (400x800mm)	m2	nt	(400x800mm)	nt	Việt Nam	nt			415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	
21	Gạch ốp lát	Men khô, bề mặt phẳng (800x800mm)	m2	nt	(800x800mm)	nt	Việt Nam	nt			369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	
22	Gạch ốp lát	Men khô, bề mặt trang trí hình học (800x800mm)	m2	nt	(800x800mm)	nt	Việt Nam	nt			406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	
23	Gạch ốp lát	Men khô, bề mặt di hình (800x800mm)	m2	nt	(800x800mm)	nt	Việt Nam	nt			378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	
24	Gạch ốp lát	Men kim cương (800x800mm)	m2	nt	(800x800mm)	nt	Việt Nam	nt			397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	397.222	
25	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát granite nhân hiệu PORUGA/PCM/TGM/FGM) KT 300x600 Men mài bóng, men khô, bề mặt phẳng	m2	nt	KT 300x600	nt	Việt Nam	nt			276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	
26	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát granite nhân hiệu PORUGA/PCM/TGM/FGM) KT 300x600 men khô, bề mặt trang trí hình học	m2	nt	KT 300x600	nt	Việt Nam	nt			304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đak Pơ	Huyện K.Bang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đak Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Puh	Huyện Chư Páh	Huyện Ia Grai	Huyện Đac Co	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
27	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát granite nhân hiệu PORUGA/PGM/TGM/FGM) KT 300x600 Men kim cương	m ²	nt	KT 300x600	nt	Việt Nam		nt		295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	
28	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát granite nhân hiệu TBGRES, FOSLI(TGB/FGB), PORUGA/PGM/TGM/FGM) KT 400x800 Men mài bóng, men khô, bề mặt phẳng	m ²	nt	KT 400x800	nt	Việt Nam		nt		378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	
29	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát granite nhân hiệu PORUGA/PGM/TGM/FGM) KT 400x800 Men khô, bề mặt trang trí hình học	m ²	nt	KT 400x800	nt	Việt Nam		nt		425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	
30	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát granite nhân hiệu PORUGA/PGM/TGM/FGM) KT 400x800 Men kim cương	m ²	nt	KT 400x800	nt	Việt Nam		nt		415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	415.741	
31	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát granite nhân hiệu GRANY LITE (GSB/GSM) KT 600x600 Men mài bóng	m ²	nt	KT 600x600	nt	Việt Nam		nt		360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	
32	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát granite nhân hiệu TBGRES, FOSLI(TGB/FGB), PORUGA/PGM/TGM/FGM) KT 600x600 Men mài bóng, men khô, bề mặt phẳng	m ²	nt	KT 600x600	nt	Việt Nam		nt		267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	
33	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát granite nhân hiệu PORUGA/PGM/TGM/FGM), KT 600x600 Men khô, bề mặt trang trí hình học	m ²	nt	KT 600x600	nt	Việt Nam		nt		304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	
34	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát granite nhân hiệu PORUGA/PGM/TGM/FGM), KT 600x600 Men kim cương	m ²	nt	KT 600x600	nt	Việt Nam		nt		295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	
35	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát granite nhân hiệu PORUGA/PGM/TGM/FGM), KT 600x600 Men khô sản xuất	m ²	nt	KT 600x600	nt	Việt Nam		nt		399.091	399.091	399.091	399.091	399.091	399.091	399.091	399.091	399.091	399.091	399.091	399.091	399.091	399.091	399.091	399.091	
36	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát granite nhân hiệu TBGRES, FOSLI(TGB/FGB), PORUGA/PGM/TGM/FGM) KT 800x800 Men mài bóng, Men khô, bề mặt phẳng	m ²	nt	KT 800x800	nt	Việt Nam		nt		369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	
37	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát granite nhân hiệu PORUGA/PGM/TGM/FGM), KT 800x800 Men khô, bề mặt trang trí hình học	m ²	nt	KT 800x800	nt	Việt Nam		nt		406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	
38	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát granite nhân hiệu PORUGA/PGM/TGM/FGM), KT 800x800 Men kim cương	m ²	nt	KT 800x800	nt	Việt Nam		nt		390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	
VII.3	Gạch ốp lát					Công ty TNHH MTV Tài Thành Phát																					
1	Gạch ốp lát	Gạch block bê tông lát via hệ màu đỏ	viên	TCVN 6476:1999	30x30x5cm	nt	Việt Nam			tại nhà máy công nghiệp tại thị trấn An Khê, huyện An Khê, tỉnh Gia Lai		8.418															
2	Gạch ốp lát	Gạch block bê tông lát via hệ màu Vàng	viên	TCVN 6476:1999	30x30x5cm	nt	nt		nt			8.418															
3	Gạch ốp lát	Gạch Terrazo	viên	TCVN 7744:2013	40x40x3cm	nt	nt		nt			16.423															
VII.4	Gạch ốp lát					Công ty cổ phần thiết kế và xây dựng BeTon.ID				Tại nhà máy Hầm 201 Lê Đại Hành, P. Yên Thế, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai																	
1	Gạch ốp lát	Gạch giả đá	m ²	QCVN 16:2023/BXD	200x100x60 mm	nt	Việt Nam		nt	Mac 400	282.519																
2	Gạch ốp lát	Gạch giả đá	m ²	nt	300x150x60 mm	nt	nt		nt	Mac 400	282.519																
3	Gạch ốp lát	Gạch giả đá	m ²	nt	125x125x60 mm	nt	nt		nt	Mac 400	282.519																
4	Gạch ốp lát	Gạch giả đá	m ²	nt	100x100x60 mm	nt	nt		nt	Mac 400	282.519																
5	Gạch ốp lát	Gạch giả đá	m ²	nt	250x125x60 mm	nt	nt		nt	Mac 400	282.519																
6	Gạch ốp lát	Gạch giả đá	m ²	nt	250x125x60 mm	nt	nt		nt	Mac 600	315.074																
7	Gạch ốp lát	Gạch viên góc	m ²	nt	250x250x60 mm	nt	nt		nt	Mac 400	282.519																
8	Gạch ốp lát	Gạch viên góc	m ²	nt	250x250x60 mm	nt	nt		nt	Mac 600	315.074																
9	Gạch ốp lát	Gạch viên hoa giữa	m ²	nt	300x300x60 mm	nt	nt		nt	Mac 400	282.519																
10	Gạch ốp lát	Gạch viên hoa giữa	m ²	nt	300x300x60 mm	nt	nt		nt	Mac 600	315.074																

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện Krông	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Puh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đăk Co	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
11	Gạch ốp lát	Gạch chữ I	m ²	nt	220x170x120x60 mm	nt	nt		nt	Mac 400	282.519																
12	Gạch ốp lát	Gạch chữ I	m ²	nt	220x170x120x60 mm	nt	nt		nt	Mac 600	315.074																
13	Gạch ốp lát	Gạch lục giác hoa văn	m ²	nt	155x60 mm	nt	nt		nt	Mac 400	282.519																
14	Gạch ốp lát	Gạch lục giác hoa văn	m ²	nt	155x60 mm	nt	nt		nt	Mac 600	315.074																
15	Gạch ốp lát	Gạch lục giác 3D	m ²	nt	145x60 mm	nt	nt		nt	Mac 400	282.519																
16	Gạch ốp lát	Gạch lục giác 3D	m ²	nt	145x60 mm	nt	nt		nt	Mac 600	315.074																
17	Gạch ốp lát	Gạch lục giác nhỏ	m ²	nt	93x60 mm	nt	nt		nt	Mac 400	282.519																
18	Gạch ốp lát	Gạch lục giác nhỏ	m ²	nt	93x60 mm	nt	nt		nt	Mac 600	315.074																
19	Gạch ốp lát	Gạch chấm bi (gạch dẫn hướng cho người khiếm thị)	m ²	nt	300x300x60 mm	nt	nt		nt	Mac 400	282.519																
20	Gạch ốp lát	Gạch chấm bi (gạch dẫn hướng cho người khiếm thị)	m ²	nt	300x300x60 mm	nt	nt		nt	Mac 600	315.074																
21	Gạch ốp lát	Gạch dẫn hướng (gạch dẫn hướng cho người khiếm thị)	m ²	nt	300x300x60 mm	nt	nt		nt	Mac 400	282.519																
VII	Gạch xây	Gạch dẫn hướng (gạch dẫn hướng cho người khiếm thị)	m ²	nt	300x300x60 mm	nt	nt		nt	Mac 600	315.074																
VII.1	Gạch xây					Công ty TNHH MTV xây dựng Ngọc Anh Gia Lai																					
1	Gạch xây	Gạch không nung 6 lỗ trong tường 3,8kg/viên	viên	QCVN 16:2019	(90x140x190)mm	nt			Tại nhà máy	Tại Nhà máy Lô C1-1 Khu CN Trà Đa, xã Trà Đa, TP.Pleiku	2.300																
2	Gạch xây	Gạch không nung 3 lỗ trong tường 8kg/viên	viên	nt	(90x190x390)mm	nt			nt	nt	7.000																
VII.2	Gạch xây					Công ty TNHH MTV Tiến Minh Gia Lai																					
1	Gạch xây	Gạch không nung 6 lỗ	viên	QCVN 16:2019	(85x130x200)mm	nt			Tại nhà máy	Tại nhà máy Lô C9, cụm CN Điện Phú, xã Điện Phú	2.7																
2	Gạch xây	Gạch không nung 6 lỗ	viên	QCVN 16:2019	(90x140x190)mm	nt			nt	nt	2.750																
3	Gạch xây	Gạch không nung 2 lỗ	viên	QCVN 16:2019	(90x190x390)mm	nt			nt	nt	8.																
4	Gạch xây	Gạch không nung 3 lỗ	viên	QCVN 16:2019	(150x190x390)mm	nt			nt	nt	11.000																
5	Gạch xây	Gạch đặc không nung	viên	QCVN 16:2019	(50x90x200)mm	nt			nt	nt	2.037																
VII.3	Gạch xây					Công ty cổ phần Chiến Thắng																					
1	Gạch xây	Gạch không nung 6 lỗ	viên	QCVN 16:2019	(85x130x200)mm	nt			Gạch tại nhà máy ở thành phố Pleiku sau đã bao vận chuyển tới công trình nên đã bán thành phố Pleiku	Lô c2, KCN Trà Đa, TP.Pleiku	2.593																
2	Gạch xây	Gạch không nung 6 lỗ	viên	QCVN 16:2019	(100x150x190)mm	nt			nt	nt	2.870																
3	Gạch xây	Gạch không nung 2 lỗ	viên	QCVN 16:2019	(60x100x200)mm	nt			nt	nt	1.759																
4	Gạch xây	Gạch đặc	viên	QCVN 16:2019	(50x100x200)mm	nt			nt	nt	2.037																
5	Gạch xây	Gạch không nung 2 lỗ	viên	QCVN 16:2019	(90x190x390)mm	nt			nt	nt	7.870																
VII.4	Gạch xây					Công ty TNHH MTV Giang Long Gia Lai																					
1	Gạch xây	Gạch xây móng (M10)	viên	QCVN 16:2019	(20x15x20) cm	nt			Tại nhà máy	Lô C48, Cụm Công nghiệp Điện phú, xã Điện Phú	5.400																
2	Gạch xây	Gạch xây móng (M15)	viên	QCVN 16:2020	(20x15x20) cm	nt			nt	nt	6.400																
3	Gạch xây	Gạch xây móng (M10)	viên	QCVN 16:2021	(20x15x35)cm	nt			nt	nt	9.450																
4	Gạch xây	Gạch xây móng (M15)	viên	QCVN 16:2022	(20x15x35)cm	nt			nt	nt	11.200																

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện K.Bang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Puh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đăk Cờ	Huyện Ia Pă	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
5	Gạch xây	Gạch Terazo	m2	TCVN7744-2013	(40x40x3)cm	nt			nt	nt	110.000																
VII.5	Gạch xây					Công ty TNHH Thái Hoàng																					
1	Gạch xây	Gạch 06 lỗ lớn	viên	QCVN 16:2019	(9x13x20)cm	nt			Giá tại nhà máy ở Thành phố Pleiku đã bao gồm vận chuyển tới công trình (trừ chi phí thành phố Pleiku	Nhà máy ở Pleiku và nhà máy gạch ở Thôn Chư Wâu xã Chư A Thái huyện Phú thiện	1.944														1.528		
2	Gạch xây	Gạch nún lớn	viên	nt	(9x13x10)cm	nt				nt	1.167															917	
3	Gạch xây	Gạch 06 lỗ nhỏ	viên	nt	(8x11x18)cm	nt				nt	1.435															1.157	
4	Gạch xây	Gạch nún nhỏ	viên	nt	(8x11x9) cm	nt				nt	861															694	
5	Gạch xây	Gạch thẻ 02 lỗ	viên	nt	(5x9x20) cm	nt				nt	1.389															1.111	
6	Gạch xây	Gạch thẻ đặc	viên	nt	(5x9x20) cm	nt				nt	2.037															1.667	
VII.6	Gạch xây					Công ty cổ phần Phú Bản																					
1	Gạch xây	Gạch 06 lỗ lớn	viên	QCVN 16:2019	(9x13x20)cm	nt			Giá chưa bao gồm vận chuyển, bốc xếp	Nhà máy xã Chư Ađhai, Huyện Phú Thiện và xã IaSào, thị xã Ayun Pa														1.850	1.850		
2	Gạch xây	Gạch 06 lỗ nhỏ	viên	nt	(8x11x18)cm	nt				nt															1.400	1.400	
3	Gạch xây	Gạch 02 lỗ	viên	nt	(5x9x20)cm	nt				nt															1.350	1.350	
VII.7	Gạch xây					Công ty TNHH An Cư				xã An Cư, huyện Đăk Pơ, Gia Lai																	
1	Gạch xây	Gạch 6 lỗ tròn	viên	QCVN 16:2019	85x125x200	nt			Tại nhà máy		1.760		1.300														
2	Gạch xây	Gạch 6 lỗ tròn	viên	nt	75x115x200	nt				nt	1.500		1.000														
3	Gạch xây	Gạch 2 lỗ tròn	viên	nt	50x90x200	nt				nt	1.250		1.000														
4	Gạch xây	Gạch thẻ đặc	viên	nt	50x90x200	nt				nt	2.000		1.600														
VII.8	Gạch xây					Công ty TNHH MTV Tài Thịnh Phát																					
1	Gạch xây	gạch bê tông 6 lỗ	viên	QCVN 16:2019	85x130x200mm, trọng lượng 3,4kg	nt	Việt Nam		tại nhà máy An Bình	Đã bao gồm chi phí bốc xếp	2.593																
2	Gạch xây	gạch bê tông 6 lỗ	viên	nt	95x125x190mm, trọng lượng 3,4kg	nt	Việt Nam			nt	2.407																
3	Gạch xây	gạch bê tông 6 lỗ	viên	nt	80x125x200mm, trọng lượng 3,4kg	nt	Việt Nam			nt	2.500																
4	Gạch xây	gạch bê tông 4 lỗ	viên	nt	90x90x190mm, trọng lượng 3,4kg	nt	Việt Nam			nt	2.037																
5	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	nt	90x60x200mm, trọng lượng 1,9kg	nt	Việt Nam			nt	1.759																
I	Nhựa đường																										
L1	Nhựa đường					Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex																					
1	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70- Xá	kg						Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bơm tưới. Khách hàng liên hệ thông tin để nhận báo giá cụ thể	Chi nhánh tại Thọ Quang, TP Đà Nẵng, Gia	14.600																
2	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1-xá	kg			nt			nt	nt	11.300																
3	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CSS1-xá	kg			nt			nt	nt	12.800																
4	Nhựa đường	Nhũ tương gốc Axit 60% -xá	kg			nt			nt	nt	11.800																
5	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS2-xá	kg			nt			nt	nt	12.800																
6	Nhựa đường	Nhựa đường polime PMB1-xá	kg			nt			nt	nt	18.700																
7	Nhựa đường	Nhựa đường polime PMB3-xá	kg			nt			nt	nt	19.000																
8	Nhựa đường	Nhựa đường lỏng MC70- Xá	kg			nt			nt	nt	19.700																
9	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 - Phuy	kg			nt			nt	nt	16.700																
10	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1-Phuy	kg			nt			nt	nt	13.800																

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện K.Bang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Puh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đăc Co	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
11	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CSS1-Phuy	kg			nt			nt	nt	15.300																
12	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS2-Phuy	kg			nt			nt	nt	15.300																
13	Nhựa đường	Nhựa đường lỏng MC70- Phuy	kg			nt			nt	nt	22.200																
14	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70- Xá	kg			nt			nt	Chỉ nhỉnh tại Thành phố Quy nhơn, tỉnh Bình Định.	14.700																
15	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1-xá	kg			nt			nt	nt	11.400																
16	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CSS1-xá	kg			nt			nt	nt	12.900																
17	Nhựa đường	Nhũ tương gốc Asit 60% -xá	kg			nt			nt	nt	11.900																
18	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS2-xá	kg			nt			nt	nt	12.900																
19	Nhựa đường	Nhựa đường lỏng MC70- Xá	kg			nt			nt	nt	19.800																
20	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 - Phuy	kg			nt			nt	nt	16.800																
21	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1-Phuy	kg			nt			nt	nt	13.900																
22	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CSS1-Phuy	kg			nt			nt	nt	15.400																
23	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS2-Phuy	kg			nt			nt	nt	15.400																
24	Nhựa đường	Nhựa đường lỏng MC70- Phuy	kg			nt			nt	nt	22.300																
12	Nhựa đường					Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Quốc Tế																					
1	Nhựa đường	Nhựa đường lỏng 60/70	kg			nt	Singapore	Hơn 99% thành toán 100% giá trị thành toán bao gồm thuế VAT 10% trước khi nhận đủ hàng		Giao hàng tại Pleiku	15.800																
2	Nhựa đường	Nhựa đường phụ 60/70	kg		Trọng lượng tính 200kg/thùng, ca bi 215 kg/thùng	nt	nt	nt		nt	10																
II	Thép xây dựng																										
II.1	Thép xây dựng	Thép Hòa Phát																									
1	Thép xây dựng	Thép cuộn d6 - d8	kg							Tại công trình trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố	14.560																
2	Thép xây dựng	Thép vằn d 10 CB300V	kg						nt		14.710																
3	Thép xây dựng	Thép vằn d12 - d22 CB300V	kg						nt		14.610																
4	Thép xây dựng	Thép vằn d 12 - d32 CB400V	kg						nt		14.810																
5	Thép xây dựng	Thép cuộn d6 - d8	kg								14.810		14.810					14.810	14.810	14.810	14.810	14.810	14.810	14.810	14.810	14.810	14.810
6	Thép xây dựng	Thép vằn d 10 CB300V	kg						nt				14.960	14.960				14.960	14.960	14.960	14.960	14.960	14.960	14.960	14.960	14.960	14.960
7	Thép xây dựng	Thép vằn d 12 CB300V	kg						nt		14.860		14.860	14.860				14.860	14.860	14.860	14.860	14.860	14.860	14.860	14.860	14.860	14.860
8	Thép xây dựng	Thép vằn d 14 CB300V	kg						nt		14.860		14.860	14.860				14.860	14.860	14.860	14.860	14.860	14.860	14.860	14.860	14.860	14.860
9	Thép xây dựng	Thép vằn d 16 CB300V	kg						nt		14.860		14.860	14.860				14.860	14.860	14.860	14.860	14.860	14.860	14.860	14.860	14.860	14.860
10	Thép xây dựng	Thép vằn d 18 CB300V	kg						nt		14.860		14.860	14.860				14.860	14.860	14.860	14.860	14.860	14.860	14.860	14.860	14.860	14.860
11	Thép xây dựng	Thép vằn d 20 CB300V	kg						nt		14.860							14.860	14.860	14.860	14.860	14.860	14.860	14.860	14.860	14.860	14.860
12	Thép xây dựng	Thép vằn d12 - d22 CB300V	kg							Tại trung tâm huyện																	
13	Thép xây dựng	Thép vằn d 12 - d32 CB400V	kg						nt																		
14	Thép xây dựng	Thép cuộn d6 - d8	kg						nt					14.545	13.860												
15	Thép xây dựng	Thép vằn d 10 CB300V	kg						nt		14.482			12.469	13.810			13.454				14.500		14.822			
16	Thép xây dựng	Thép vằn d 12 CB300V	kg						nt					13.563	13.810												
17	Thép xây dựng	Thép vằn d 14 CB300V	kg						nt					13.508	13.810												
18	Thép xây dựng	Thép vằn d 16 CB300V	kg						nt					13.050	13.810		14.602										
19	Thép xây dựng	Thép vằn d 18 CB300V	kg						nt					13.265	13.810												
20	Thép xây dựng	Thép vằn d 20 CB300V	kg						nt					13.329	13.810												
II.2	Thép xây dựng	Thép Việt Mỹ							nt																		
1	Thép xây dựng	Thép cuộn d 6 - d8	kg			Công ty TNHH MTV thép Vao Việt Mỹ				Tại công trình trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
2	Thép xây dựng	Thép vằn d10 Cn40	kg			nt			nt		14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đak Pơ	Huyện K.Bang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đak Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Puh	Huyện Chư Páh	Huyện Ia Grai	Huyện Đac Co	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
3	Thép xây dựng	Thép vằn d12 - d20 CB 300V	kg			nt			nt		14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	
4	Thép xây dựng	Thép vằn d 10 CB400-V	kg			nt			nt		14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	
5	Thép xây dựng	Thép vằn d12 - d32 CB 400V	kg			nt			nt		14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	
6	Thép xây dựng	Thép vằn d 10 CB500-V	kg			nt			nt		14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	
7	Thép xây dựng	Thép vằn d12 - d32 CB 500V	kg			nt			nt		14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	
8	Thép xây dựng	Thép cuộn d6 - d8	kg			nt			Tại trung tâm huyện																		
9	Thép xây dựng	Thép vằn d 10 GR40	kg			nt			nt																		
10	Thép xây dựng	Thép vằn d 12 CB300V	kg			nt			nt																		
11	Thép xây dựng	Thép vằn d 14 CB300V	kg			nt			nt																		
12	Thép xây dựng	Thép vằn d 16 CB300V	kg			nt			nt																		
13	Thép xây dựng	Thép vằn d 18 CB300V	kg			nt			nt																		
14	Thép xây dựng	Thép vằn d 20 CB300V	kg			nt			nt																		
II.3	Thép xây dựng	Thép Pomina							Tại trung tâm huyện																		
1	Thép xây dựng	Thép cuộn D6 - D8	kg						nt		16.210																
2	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10 CB300V	kg						nt		14.005																
3	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12 CB300V	kg						nt		15.025																
4	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14 CB300V	kg						nt		15.173																
5	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16 CB300V	kg						nt		15.174																
6	Thép xây dựng	Thép vằn Ø18 CB300V	kg						nt		15.175																
II.4	Thép xây dựng																										
	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Hoa Sen chỉ nhảnh tỉnh Gia Lai				Công ty cổ phần Tập đoàn Hoa Sen			Giá đã bao gồm vận chuyển từ các cửa hàng tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố đến khách hàng																		
1	Thép xây dựng	Thép ống d21 dày 1,1mm	m			nt			nt		10.464	10.464	10.464	10.464	10.464	10.464	10.464	10.464	10.464	10.464	10.464	10.464	10.464	10.464	10.464	10.464	
2	Thép xây dựng	Thép ống d21 dày 1,4mm	m			nt			nt		13.120	13.120	13.120	13.120	13.120	13.120	13.120	13.120	13.120	13.120	13.120	13.120	13.120	13.120	13.120	13.120	
3	Thép xây dựng	Thép ống d27 dày 1,1mm	m			nt			nt		13.312	13.312	13.312	13.312	13.312	13.312	13.312	13.312	13.312	13.312	13.312	13.312	13.312	13.312	13.312	13.312	
4	Thép xây dựng	Thép ống d27 dày 1,4mm	m			nt			nt		16.736	16.736	16.736	16.736	16.736	16.736	16.736	16.736	16.736	16.736	16.736	16.736	16.736	16.736	16.736	16.736	
5	Thép xây dựng	Thép ống d34 dày 1,1mm	m			nt			nt		16.864	16.864	16.864	16.864	16.864	16.864	16.864	16.864	16.864	16.864	16.864	16.864	16.864	16.864	16.864	16.864	
6	Thép xây dựng	Thép ống d34 dày 1,4mm	m			nt			nt		21.280	21.280	21.280	21.280	21.280	21.280	21.280	21.280	21.280	21.280	21.280	21.280	21.280	21.280	21.280	21.280	
7	Thép xây dựng	Thép ống d42 dày 1,1mm	m			nt			nt		20.962	20.962	20.962	20.962	20.962	20.962	20.962	20.962	20.962	20.962	20.962	20.962	20.962	20.962	20.962	20.962	
8	Thép xây dựng	Thép ống d42 dày 1,4mm	m			nt			nt		26.477	26.477	26.477	26.477	26.477	26.477	26.477	26.477	26.477	26.477	26.477	26.477	26.477	26.477	26.477	26.477	
9	Thép xây dựng	Thép ống d49 dày 1,1mm	m			nt			nt		23.970	23.970	23.970	23.970	23.970	23.970	23.970	23.970	23.970	23.970	23.970	23.970	23.970	23.970	23.970	23.970	
10	Thép xây dựng	Thép ống d49 dày 1,4mm	m			nt			nt		30.299	30.299	30.299	30.299	30.299	30.299	30.299	30.299	30.299	30.299	30.299	30.299	30.299	30.299	30.299	30.299	
11	Thép xây dựng	Thép ống d60 dày 1,4mm	m			nt			nt		37.976	37.976	37.976	37.976	37.976	37.976	37.976	37.976	37.976	37.976	37.976	37.976	37.976	37.976	37.976	37.976	
12	Thép xây dựng	Thép ống d76 dày 1,4mm	m			nt			nt		48.128	48.128	48.128	48.128	48.128	48.128	48.128	48.128	48.128	48.128	48.128	48.128	48.128	48.128	48.128	48.128	
13	Thép xây dựng	Thép ống d90 dày 1,4mm	m			nt			nt		56.369	56.369	56.369	56.369	56.369	56.369	56.369	56.369	56.369	56.369	56.369	56.369	56.369	56.369	56.369	56.369	
14	Thép xây dựng	Thép ống d90 dày 1,8mm	m			nt			nt		72.192	72.192	72.192	72.192	72.192	72.192	72.192	72.192	72.192	72.192	72.192	72.192	72.192	72.192	72.192	72.192	
	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen chỉ nhảnh tỉnh Gia Lai				nt			nt																		
15	Thép xây dựng	Thép hộp chữ nhật 13x26x1,0 mm	m			nt			nt		11.040	11.040	11.040	11.040	11.040	11.040	11.040	11.040	11.040	11.040	11.040	11.040	11.040	11.040	11.040	11.040	
16	Thép xây dựng	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,0 mm	m			nt			nt		17.014	17.014	17.014	17.014	17.014	17.014	17.014	17.014	17.014	17.014	17.014	17.014	17.014	17.014	17.014	17.014	
17	Thép xây dựng	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,2 mm	m			nt			nt		20.241	20.241	20.241	20.241	20.241	20.241	20.241	20.241	20.241	20.241	20.241	20.241	20.241	20.241	20.241	20.241	
18	Thép xây dựng	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,0 mm	m			nt			nt		21.432	21.432	21.432	21.432	21.432	21.432	21.432	21.432	21.432	21.432	21.432	21.432	21.432	21.432	21.432	21.432	
19	Thép xây dựng	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,2 mm	m			nt			nt		25.537	25.537	25.537	25.537	25.537	25.537	25.537	25.537	25.537	25.537	25.537	25.537	25.537	25.537	25.537	25.537	
20	Thép xây dựng	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,0 mm	m			nt			nt		25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	
21	Thép xây dựng	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,2 mm	m			nt			nt		30.863	30.863	30.863	30.863	30.863	30.863	30.863	30.863	30.863	30.863	30.863	30.863	30.863	30.863	30.863	30.863	
22	Thép xây dựng	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,4 mm	m			nt			nt		35.814	35.814	35.814	35.814	35.814	35.814	35.814	35.814	35.814	35.814	35.814	35.814	35.814	35.814	35.814	35.814	
23	Thép xây dựng	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,2 mm	m			nt			nt		41.485	41.485	41.485	41.485	41.485	41.485	41.485	41.485	41.485	41.485	41.485	41.485	41.485	41.485	41.485	41.485	
24	Thép xây dựng	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,4 mm	m			nt			nt		48.191	48.191	48.191	48.191	48.191	48.191	48.191	48.191	48.191	48.191	48.191	48.191	48.191	48.191	48.191	48.191	
25	Thép xây dựng	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,2 mm	m			nt			nt		52.107	52.107	52.107	52.107	52.107	52.107											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện K.Bang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Puh	Huyện Chư Páh	Huyện Ia Grai	Huyện Đăc Co	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
32	Thép xây dựng	Thép hộp vuông 25x25x1,2 mm	m			nt			nt		17.056	17.056		17.056		17.056	17.056		17.056		17.056		17.056		17.056	17.056	
33	Thép xây dựng	Thép hộp vuông 30x30x1,0 mm	m			nt			nt		17.014	17.014		17.014		17.014	17.014		17.014		17.014		17.014		17.014	17.014	
34	Thép xây dựng	Thép hộp vuông 30x30x1,2 mm	m			nt			nt		20.241	20.241		20.241		20.241	20.241		20.241		20.241		20.241		20.241	20.241	
35	Thép xây dựng	Thép hộp vuông 40x40x1,0 mm	m			nt			nt		22.905	22.905		22.905		22.905	22.905		22.905		22.905		22.905		22.905	22.905	
36	Thép xây dựng	Thép hộp vuông 40x40x1,2 mm	m			nt			nt		27.323	27.323		27.323		27.323	27.323		27.323		27.323		27.323		27.323	27.323	
III	Vật liệu tấm lợp, bao che																										
III.1	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm, Hoa Sen chỉ nhànch Tĩnh Gia Lai				Công ty cổ phần Tập đoàn Hoa Sen		Giá đã bao gồm vận chuyển từ các cửa hàng tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố đến khách hàng	Giá bán trên áp dụng cho mặt hàng tôn cán không sơn cán ≥ 1,200mm, khổ đã cán ≥ 1,070mm) và đi bao gồm chi phí cán sóng: sóng vuông, sóng tròn, lafond, mương sóng, điểm																		
1	Vật liệu tấm lợp, bao che	4 dem 0	m			nt			nt	nt	101.500	101.500		101.500		101.500	101.500		101.500		101.500		101.500		101.500	101.500	
2	Vật liệu tấm lợp, bao che	4 dem 5	m			nt			nt	nt	112.500	112.500		112.500		112.500	112.500		112.500		112.500		112.500		112.500	112.500	
3	Vật liệu tấm lợp, bao che	5 dem 0	m			nt			nt	nt	123.500	123.500		123.500		123.500	123.500		123.500		123.500		123.500		123.500	123.500	
4	Vật liệu tấm lợp, bao che	3 dem 0	m			nt			nt	nt	81.500	81.500		81.500		81.500	81.500		81.500		81.500		81.500		81.500	81.500	
5	Vật liệu tấm lợp, bao che	3 dem 5	m			nt			nt	nt	92.000	92.000		92.000		92.000	92.000		92.000		92.000		92.000		92.000	92.000	
6	Vật liệu tấm lợp, bao che	4 dem 0 sóng ngói	m			nt			nt	nt	109.620	110.700		110.700		110.700	110.700		110.700		110.700		110.700		110.700	110.700	
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	4 dem 5 sóng ngói	m			nt			nt	nt	121.500	122.040		122.040		122.040	122.040		122.040		122.040		122.040		122.040	122.040	
8	Vật liệu tấm lợp, bao che	5 dem 0 sóng ngói	m			nt			nt	nt	133.380	133.920		133.920		133.920	133.920		133.920		133.920		133.920		133.920	133.920	
XI.2		Ngói																									
1	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp lớn 1 màu (ngói xi măng) (206, 503, 509, 605, 607, 608, 706, 905, 906)	viên	BS EN 490:2011 + A1:2017		Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm		Giá trên đã bao gồm vận chuyển tới công trình trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố		18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	
2	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp lớn 2 màu (ngói xi măng) (103)	viên	nt		nt			nt		21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	
3	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói rìa/Ngói nóc có gờ 1 màu	viên	nt		nt			nt		29.727	29.727	29.727	29.727	29.727	29.727	29.727	29.727	29.727	29.727	29.727	29.727	29.727	29.727	29.727	29.727	
4	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói rìa/Ngói nóc có gờ 2 màu	viên	nt		nt			nt		31.909	31.909	31.909	31.909	31.909	31.909	31.909	31.909	31.909	31.909	31.909	31.909	31.909	31.909	31.909	31.909	
5	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói ốp cuối nóc phải, trái có gờ/Ngói dưới (cuối mái)/Ngói ốp cuối rìa 1 màu	viên	nt		nt			nt		46.181	46.181	46.181	46.181	46.181	46.181	46.181	46.181	46.181	46.181	46.181	46.181	46.181	46.181	46.181	46.181	
6	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói ốp cuối nóc phải, trái có gờ/Ngói dưới (cuối mái)/Ngói ốp cuối rìa 2 màu	viên	nt		nt			nt		50.636	50.636	50.636	50.636	50.636	50.636	50.636	50.636	50.636	50.636	50.636	50.636	50.636	50.636	50.636	50.636	
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói chạc 2 (1 phải / 1 trái)/Ngói chạc ba/Ngói chạc tư/Ngói chõ T 1 màu	viên	nt		nt			nt		53.909	53.909	53.909	53.909	53.909	53.909	53.909	53.909	53.909	53.909	53.909	53.909	53.909	53.909	53.909	53.909	
8	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói chạc 2 (1 phải / 1 trái)/Ngói chạc ba/Ngói chạc tư/Ngói chõ T 2 màu	viên	nt		nt			nt		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói nóc có gờ có giả gắn ống/Ngói lợp có giả gắn ống/Ngói chạc 3 có giả gắn ống/Ngói chạc tư có giả gắn ống 1 màu	viên	nt		nt			nt		220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	
10	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp trắng men	viên	TCVN 9133:2011		nt			nt		24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	
11	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói rìa	viên	nt		nt			nt		37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	
12	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói cuối rìa	viên	nt		nt			nt		62.545	62.545	62.545	62.545	62.545	62.545	62.545	62.545	62.545	62.545	62.545	62.545	62.545	62.545	62.545	62.545	
13	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói nóc có gờ	viên	nt		nt			nt		36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	
14	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói ốp cuối nóc trái	viên	nt		nt			nt		63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	
15	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói ốp cuối nóc phải	viên	nt		nt			nt		63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	
16	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói chạc ba (CBK, CBY)	viên	nt		nt			nt		86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	
17	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói chạc tư	viên	nt		nt			nt		104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	
18	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói chạc chõ T	viên	nt		nt			nt		86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	
19	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói chặn cuối mái	viên	nt		nt			nt		27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đak Pơ	Huyện Kbang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đak Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Puh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đăc Co	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
20	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói chặn cuối rìa	viên	nt		nt			nt		25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	
XII	Vật tư ngành điện																										
XIII.1	Vật tư ngành điện					Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)																					
1	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn công học nhựa PVC Cadivi - 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	VC-0,50 (F 0,80)-300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		đã bao gồm vận chuyển tới trung tâm các huyện, thị xã, thành phố		2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	
2	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn công học nhựa PVC Cadivi - 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	VC-1,00 (F1,13)-300/500 V		Việt Nam		nt		4.470	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470	
3	Vật tư ngành điện	Dây điện học nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1 kV		Việt Nam		nt		5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	
4	Vật tư ngành điện	Dây điện học nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1 kV		Việt Nam		nt		7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	
5	Vật tư ngành điện	Dây điện học nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1 kV		Việt Nam		nt		9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	
6	Vật tư ngành điện	Dây điện học nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1 kV		Việt Nam		nt		13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	
7	Vật tư ngành điện	Dây điện học nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1 kV		Việt Nam		nt		21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	
8	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm học nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500 V		Việt Nam		nt		10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	
9	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm học nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)-300/500 V		Việt Nam		nt		15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	
10	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm học nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x6-(2x7x12/0,30)-300/500 V		Việt Nam		nt		55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	
11	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1,5 (7/0,52)-0,6/1 kV		Việt Nam		nt		6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	
12	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-2,5 (7/0,67)-0,6/1 kV		Việt Nam		nt		11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	
13	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-10 (7/1,35)-0,6/1 kV		Việt Nam		nt		41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	
14	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-50-0,6/1 kV		Việt Nam		nt		183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	
15	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-240-0,6/1 kV		Việt Nam		nt		923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	
16	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-300-0,6/1 kV		Việt Nam		nt		1.158.200	1.158.200	1.158.200	1.158.200	1.158.200	1.158.200	1.158.200	1.158.200	1.158.200	1.158.200	1.158.200	1.158.200	1.158.200	1.158.200	1.158.200	1.158.200	
17	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 9305-1	CVV-1 (1x7/0,425) - 0,6/1 kV		Việt Nam		nt		7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	
18	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 9305-1	CVV-1,5 (1x7/0,52) - 0,6/1 kV		Việt Nam		nt		9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	
19	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 9305-1	CVV-6,0 (1x7/1,04) - 0,6/1 kV		Việt Nam		nt		28.810	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810	
20	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 9305-1	CVV-25 - 0,6/1 kV		Việt Nam		nt		103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	
21	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 9305-1	CVV-50 - 0,6/1 kV		Việt Nam		nt		191.830	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830	
22	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 9305-1	CVV-95 - 0,6/1 kV		Việt Nam		nt		374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	
23	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 9305-1	CVV-150 - 0,6/1 kV		Việt Nam		nt		579.530	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530	
24	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x1,5 (2x7/0,52)-300/500 V		Việt Nam		nt		21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/quy vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đak Pơ	Huyện Kbang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đak Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Puh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đăk Co	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
25	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x4 (2x7/0,85)-300/500 V	nt	Việt Nam	nt	nt		47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	
26	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x10 (2x7/1,35)-300/500 V	nt	Việt Nam	nt	nt		105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	
27	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x1,5 (3x7/0,52)-300/500 V	nt	Việt Nam	nt	nt		28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	
28	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x2,5 (3x7/0,67)-300/500 V	nt	Việt Nam	nt	nt		43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	
29	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x6 (3x7/1,04)-300/500 V	nt	Việt Nam	nt	nt		88.650	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650	
30	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4x1,5 (4x7/0,52)-300/500 V	nt	Việt Nam	nt	nt		36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	
31	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4x2,5 (4x7/0,67)-300/500 V	nt	Việt Nam	nt	nt		55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	
32	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x16 - 0,6/1 kV	nt	Việt Nam	nt	nt		159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	
33	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x25 - 0,6/1 kV	nt	Việt Nam	nt	nt		231.390	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390	
34	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x150 - 0,6/1 kV	nt	Việt Nam	nt	nt		1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	
35	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x185 - 0,6/1 kV	nt	Việt Nam	nt	nt		1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	
36	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x16 - 0,6/1 kV	nt	Việt Nam	nt	nt		225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	
37	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x50 - 0,6/1 kV	nt	Việt Nam	nt	nt		595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	
38	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x95 - 0,6/1 kV	nt	Việt Nam	nt	nt		1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	
39	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x120 - 0,6/1 kV	nt	Việt Nam	nt	nt		1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	
40	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x16 - 0,6/1 kV	nt	Việt Nam	nt	nt		289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	
41	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x25 - 0,6/1 kV	nt	Việt Nam	nt	nt		428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	
42	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x50 - 0,6/1 kV	nt	Việt Nam	nt	nt		800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	
43	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x120 - 0,6/1 kV	nt	Việt Nam	nt	nt		1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	
44	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x185 - 0,6/1 kV	nt	Việt Nam	nt	nt		2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	
45	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x16+1x16-0,6/1kV	nt	Việt Nam	nt	nt		272.030	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030	
46	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x25+1x16-0,6/1 kV	nt	Việt Nam	nt	nt		392.580	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580	
47	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x50+1x25-0,6/1 kV	nt	Việt Nam	nt	nt		697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	
48	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x95+1x50-0,6/1 kV	nt	Việt Nam	nt	nt		1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	
49	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x120+1x70-0,6/1 kV	nt	Việt Nam	nt	nt		1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	
50	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ-0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	nt	Việt Nam	nt	nt		142.010	142.010	142.010	142.010	142.010	142.010	142.010	142.010	142.010	142.010	142.010	142.010	142.010	142.010	142.010	142.010	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đak Pơ	Huyện K.Bang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đak Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Puh	Huyện Chư Páh	Huyện Ia Grai	Huyện Đac Co	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
51	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giúp bảo vệ -0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giúp băng nhóm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	nt	Việt Nam	nt	nt		237.990	237.990	237.990	237.990	237.990	237.990	237.990	237.990	237.990	237.990	237.990	237.990	237.990	237.990	237.990	237.990	
52	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giúp bảo vệ -0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giúp băng nhóm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	nt	Việt Nam	nt	nt		425.670	425.670	425.670	425.670	425.670	425.670	425.670	425.670	425.670	425.670	425.670	425.670	425.670	425.670	425.670	425.670	
53	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giúp bảo vệ -0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giúp băng nhóm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	nt	Việt Nam	nt	nt		1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	
54	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giúp bảo vệ -0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giúp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x4 (2x70,85) -0,6/1 kV	nt	Việt Nam	nt	nt		73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	
55	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giúp bảo vệ -0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giúp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x10 (2x71,35) -0,6/1 kV	nt	Việt Nam	nt	nt		128.090	128.090	128.090	128.090	128.090	128.090	128.090	128.090	128.090	128.090	128.090	128.090	128.090	128.090	128.090	128.090	
56	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giúp bảo vệ -0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giúp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	nt	Việt Nam	nt	nt		444.590	444.590	444.590	444.590	444.590	444.590	444.590	444.590	444.590	444.590	444.590	444.590	444.590	444.590	444.590	444.590	
57	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giúp bảo vệ -0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giúp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	nt	Việt Nam	nt	nt		1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	
58	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giúp bảo vệ -0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giúp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	nt	Việt Nam	nt	nt		120.150	120.150	120.150	120.150	120.150	120.150	120.150	120.150	120.150	120.150	120.150	120.150	120.150	120.150	120.150	120.150	
59	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giúp bảo vệ -0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giúp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	nt	Việt Nam	nt	nt		246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	
60	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giúp bảo vệ -0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giúp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	nt	Việt Nam	nt	nt		633.380	633.380	633.380	633.380	633.380	633.380	633.380	633.380	633.380	633.380	633.380	633.380	633.380	633.380	633.380	633.380	
61	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giúp bảo vệ -0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giúp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	nt	Việt Nam	nt	nt		2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	
62	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giúp bảo vệ -0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giúp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x4+1x2,5 -0,6/1 kV	nt	Việt Nam	nt	nt		106.240	106.240	106.240	106.240	106.240	106.240	106.240	106.240	106.240	106.240	106.240	106.240	106.240	106.240	106.240	106.240	
63	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giúp bảo vệ -0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giúp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	nt	Việt Nam	nt	nt		297.090	297.090	297.090	297.090	297.090	297.090	297.090	297.090	297.090	297.090	297.090	297.090	297.090	297.090	297.090	297.090	
64	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giúp bảo vệ -0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giúp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x50+1x25 -0,6/1 kV	nt	Việt Nam	nt	nt		745.100	745.100	745.100	745.100	745.100	745.100	745.100	745.100	745.100	745.100	745.100	745.100	745.100	745.100	745.100	745.100	
65	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giúp bảo vệ -0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giúp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA - 3x240+1x120 -0,6/1 kV	nt	Việt Nam	nt	nt		3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	
66	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn Cadivi (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-10	nt	Việt Nam	nt	nt		37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	
67	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn Cadivi (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-50	nt	Việt Nam	nt	nt		188.690	188.690	188.690	188.690	188.690	188.690	188.690	188.690	188.690	188.690	188.690	188.690	188.690	188.690	188.690	188.690	
68	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	nt	Việt Nam	nt	nt		62.150	62.150	62.150	62.150	62.150	62.150	62.150	62.150	62.150	62.150	62.150	62.150	62.150	62.150	62.150	62.150	
69	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	nt	Việt Nam	nt	nt		124.910	124.910	124.910	124.910	124.910	124.910	124.910	124.910	124.910	124.910	124.910	124.910	124.910	124.910	124.910	124.910	
70	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	nt	Việt Nam	nt	nt		336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	
71	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 ® 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-2x1,5 (2x70,52) -0,6/1 kV	nt	Việt Nam	nt	nt		22.970	22.970	22.970	22.970	22.970	22.970	22.970	22.970	22.970	22.970	22.970	22.970	22.970	22.970	22.970	22.970	
72	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 ® 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-10x2,5 (10x70,67) -0,6/1 kV	nt	Việt Nam	nt	nt		124.190	124.190	124.190	124.190	124.190	124.190	124.190	124.190	124.190	124.190	124.190	124.190	124.190	124.190	124.190	124.190	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu sử dụng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện K.Bang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Puh	Huyện Chư Páh	Huyện Ia Grai	Huyện Đăc Co	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
73	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 ® 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-19x4 (19x7/0,85) - 0,6/1 kV	nt	Việt Nam	nt	nt		355.580	355.580	355.580	355.580	355.580	355.580	355.580	355.580	355.580	355.580	355.580	355.580	355.580	355.580	355.580	355.580	
74	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 ® 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-37x2,5 (37x7/0,67) - 0,6/1 kV	nt	Việt Nam	nt	nt		436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	
75	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 ® 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0,52) -0,6/1 kV	nt	Việt Nam	nt	nt		43.470	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470	
76	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 ® 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67) -0,6/1 kV	nt	Việt Nam	nt	nt		121.870	121.870	121.870	121.870	121.870	121.870	121.870	121.870	121.870	121.870	121.870	121.870	121.870	121.870	121.870	121.870	
77	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 ® 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0,67) -0,6/1 kV	nt	Việt Nam	nt	nt		385.610	385.610	385.610	385.610	385.610	385.610	385.610	385.610	385.610	385.610	385.610	385.610	385.610	385.610	385.610	385.610	
78	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo Cadivi -12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bản dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	nt	Việt Nam	nt	nt		434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	
79	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo Cadivi -12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bản dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	nt	Việt Nam	nt	nt		1.022.750	1.022.750	1.022.750	1.022.750	1.022.750	1.022.750	1.022.750	1.022.750	1.022.750	1.022.750	1.022.750	1.022.750	1.022.750	1.022.750	1.022.750	1.022.750	
80	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại -12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bản dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bản dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	nt	Việt Nam	nt	nt		1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930	
81	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại -12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bản dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bản dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	nt	Việt Nam	nt	nt		5.513.150	5.513.150	5.513.150	5.513.150	5.513.150	5.513.150	5.513.150	5.513.150	5.513.150	5.513.150	5.513.150	5.513.150	5.513.150	5.513.150	5.513.150	5.513.150	
82	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV	nt	Việt Nam	nt	nt		8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	
83	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	AV-35-0,6/1 kV	nt	Việt Nam	nt	nt		16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	
84	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	AV-120-0,6/1 kV	nt	Việt Nam	nt	nt		50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	
85	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	AV-500-0,6/1 kV	nt	Việt Nam	nt	nt		201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	
86	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép Cadivi	m	TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)	nt	Việt Nam	nt	nt		20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	
87	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép Cadivi	m	TCVN 5064	ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)	nt	Việt Nam	nt	nt		38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	
88	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép Cadivi	m	TCVN 5064	ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4)	nt	Việt Nam	nt	nt		96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	
89	Vật tư ngành điện	Cáp xoắn hạ thế Cadivi -0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-AHC-2x50-0,6/1 kV	nt	Việt Nam	nt	nt		45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	
90	Vật tư ngành điện	Ông dẫn dây điện Cadivi	m	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ông dẫn tròn F16 dài 2,9m	nt	Việt Nam	nt	nt		27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	
91	Vật tư ngành điện	Ông dẫn dây điện Cadivi	m	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ông dẫn cứng F16-1250N-CA16H dài 2,9m	nt	Việt Nam	nt	nt		31.530	31.530	31.530	31.530	31.530	31.530	31.530	31.530	31.530	31.530	31.530	31.530	31.530	31.530	31.530	31.530	
92	Vật tư ngành điện	Ông dẫn dây điện Cadivi	m	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	Ông dẫn đàn hồi CAF-16 dài 50m	nt	Việt Nam	nt	nt		253.980	253.980	253.980	253.980	253.980	253.980	253.980	253.980	253.980	253.980	253.980	253.980	253.980	253.980	253.980	253.980	
93	Vật tư ngành điện	Ông dẫn dây điện Cadivi	m	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	Ông dẫn đàn hồi CAF-20 dài 50m	nt	Việt Nam	nt	nt		352.730	352.730	352.730	352.730	352.730	352.730	352.730	352.730	352.730	352.730	352.730	352.730	352.730	352.730	352.730	352.730	
94	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	nt	Việt Nam	nt	nt		109.790	109.790	109.790	109.790	109.790	109.790	109.790	109.790	109.790	109.790	109.790	109.790	109.790	109.790	109.790	109.790	
95	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	nt	Việt Nam	nt	nt		972.640	972.640	972.640	972.640	972.640	972.640	972.640	972.640	972.640	972.640	972.640	972.640	972.640	972.640	972.640	972.640	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện Kbang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Puh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đăc Co	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
96	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời Cadivi HIZZZ2-K - 1,5kV DC	m	TC EN 50618	HIZZZ2-K-4-1,5kV DC	nt	Việt Nam	nt			24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	
97	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời Cadivi HIZZZ2-K - 1,5kV DC	m	TC EN 50618	HIZZZ2-K-6-1,5kV DC	nt	Việt Nam		nt		34.650	34.650	34.650	34.650	34.650	34.650	34.650	34.650	34.650	34.650	34.650	34.650	34.650	34.650	34.650	34.650	
98	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời Cadivi HIZZZ2-K - 1,5kV DC	m	TC EN 50618	HIZZZ2-K-240-1,5kV DC	nt	Việt Nam		nt		1.183.420	1.183.420	1.183.420	1.183.420	1.183.420	1.183.420	1.183.420	1.183.420	1.183.420	1.183.420	1.183.420	1.183.420	1.183.420	1.183.420	1.183.420	1.183.420	
XII.2	Vật tư ngành điện					Công Ty CP Điện và Cấp Điện Thương Đình																					
	1	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1,5(70,52) 0,6/1KV	nt	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình trừ địa bàn các huyện, thị xã, thành phố		5.011	5.011	5.011	5.011	5.011	5.011	5.011	5.011	5.011	5.011	5.011	5.011	5.011	5.011	5.011	5.011	
	2	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 2,5(70,67) 0,6/1KV	nt	Việt Nam			8.062	8.062	8.062	8.062	8.062	8.062	8.062	8.062	8.062	8.062	8.062	8.062	8.062	8.062	8.062	8.062	
	3	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN AS/NZS5000.1:2007	CV 4,0(70,85) 0,6/1KV	nt	Việt Nam			13.066	13.066	13.066	13.066	13.066	13.066	13.066	13.066	13.066	13.066	13.066	13.066	13.066	13.066	13.066	13.066	
	4	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 6,0(71,04) 0,6/1KV	nt	Việt Nam			18.982	18.982	18.982	18.982	18.982	18.982	18.982	18.982	18.982	18.982	18.982	18.982	18.982	18.982	18.982	18.982	
5	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 10,0(71,36) 0,6/1KV	nt	Việt Nam				30.683	30.683	30.683	30.683	30.683	30.683	30.683	30.683	30.683	30.683	30.683	30.683	30.683	30.683	30.683	30.683	
6	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1x16 (71,71) 0,6/1KV	nt	Việt Nam				45.935	45.935	45.935	45.935	45.935	45.935	45.935	45.935	45.935	45.935	45.935	45.935	45.935	45.935	45.935	45.935	
7	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1x25 (72,14) 0,6/1KV	nt	Việt Nam				71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	
8	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN AS/NZS5000.1:2013	CV 1x35 (72,52) 0,6/1KV	nt	Việt Nam				98.395	98.395	98.395	98.395	98.395	98.395	98.395	98.395	98.395	98.395	98.395	98.395	98.395	98.395	98.395	98.395	
9	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN AS/NZS5000.1:2014	CV 1x50 (19/1,83) 0,6/1KV	nt	Việt Nam				134.636	134.636	134.636	134.636	134.636	134.636	134.636	134.636	134.636	134.636	134.636	134.636	134.636	134.636	134.636	134.636	
10	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1x70 (19/2,14) 0,6/1KV	nt	Việt Nam				192.008	192.008	192.008	192.008	192.008	192.008	192.008	192.008	192.008	192.008	192.008	192.008	192.008	192.008	192.008	192.008	
11	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1x95 (19/2,52) 0,6/1KV	nt	Việt Nam				266.457	266.457	266.457	266.457	266.457	266.457	266.457	266.457	266.457	266.457	266.457	266.457	266.457	266.457	266.457	266.457	
12	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1x120 (37/2,02) 0,6/1KV	nt	Việt Nam				334.885	334.885	334.885	334.885	334.885	334.885	334.885	334.885	334.885	334.885	334.885	334.885	334.885	334.885	334.885	334.885	
13	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN AS/NZS5000.1:2018	CV 1x150 (37/2,26) 0,6/1KV	nt	Việt Nam				416.175	416.175	416.175	416.175	416.175	416.175	416.175	416.175	416.175	416.175	416.175	416.175	416.175	416.175	416.175	416.175	
14	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1x185 (37/2,51) 0,6/1KV	nt	Việt Nam				517.601	517.601	517.601	517.601	517.601	517.601	517.601	517.601	517.601	517.601	517.601	517.601	517.601	517.601	517.601	517.601	
15	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1x240 (37/2,84) 0,6/1KV	nt	Việt Nam				682.217	682.217	682.217	682.217	682.217	682.217	682.217	682.217	682.217	682.217	682.217	682.217	682.217	682.217	682.217	682.217	
16	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1x300 (37/3,15) 0,6/1KV	nt	Việt Nam				853.485	853.485	853.485	853.485	853.485	853.485	853.485	853.485	853.485	853.485	853.485	853.485	853.485	853.485	853.485	853.485	
17	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1x400 (37/3,15) 0,6/1KV	nt	Việt Nam				1.105.418	1.105.418	1.105.418	1.105.418	1.105.418	1.105.418	1.105.418	1.105.418	1.105.418	1.105.418	1.105.418	1.105.418	1.105.418	1.105.418	1.105.418	1.105.418	
18	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1x500 (37/3,15) 0,6/1KV	nt	Việt Nam				1.400.438	1.400.438	1.400.438	1.400.438	1.400.438	1.400.438	1.400.438	1.400.438	1.400.438	1.400.438	1.400.438	1.400.438	1.400.438	1.400.438	1.400.438	1.400.438	
19	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1x630 (37/3,15) 0,6/1KV	nt	Việt Nam				1.807.443	1.807.443	1.807.443	1.807.443	1.807.443	1.807.443	1.807.443	1.807.443	1.807.443	1.807.443	1.807.443	1.807.443	1.807.443	1.807.443	1.807.443	1.807.443	
20	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1x800 (37/3,15) 0,6/1KV	nt	Việt Nam				2.309.744	2.309.744	2.309.744	2.309.744	2.309.744	2.309.744	2.309.744	2.309.744	2.309.744	2.309.744	2.309.744	2.309.744	2.309.744	2.309.744	2.309.744	2.309.744	
21	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-5	VCTFK 2x0,75 (40/0,18) 300/500V	nt	Việt Nam				7.259	7.259	7.259	7.259	7.259	7.259	7.259	7.259	7.259	7.259	7.259	7.259	7.259	7.259	7.259	7.259	
22	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-5	VCTFK 2x1,0 (40/0,18) 300/500V	nt	Việt Nam				8.960	8.960	8.960	8.960	8.960	8.960	8.960	8.960	8.960	8.960	8.960	8.960	8.960	8.960	8.960	8.960	
23	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-5	VCTFK 2x1,5 (48/0,20) 300/50V	nt	Việt Nam				12.413	12.413	12.413	12.413	12.413	12.413	12.413	12.413	12.413	12.413	12.413	12.413	12.413	12.413	12.413	12.413	
24	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-5	VCTFK 2x2,5 (50/0,20) 300/500V	nt	Việt Nam				16.773	16.773	16.773	16.773	16.773	16.773	16.773	16.773	16.773	16.773	16.773	16.773	16.773	16.773	16.773	16.773	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đak Pơ	Huyện Kbang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đak Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Puh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đăc Co	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
25	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-5	VCTFK 2x4,0 (50,0,32) 300/500V	nt	Việt Nam		nt		26.504	26.504	26.504	26.504	26.504	26.504	26.504	26.504	26.504	26.504	26.504	26.504	26.504	26.504	26.504	26.504	
26	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-5	VCTFK 2x6,0 (75,0,32) 300/500V	nt	Việt Nam		nt		39.861	39.861	39.861	39.861	39.861	39.861	39.861	39.861	39.861	39.861	39.861	39.861	39.861	39.861	39.861	39.861	
27	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-5	VCTF 3x0,75 300/500V	nt	Việt Nam		nt		11.168	11.168	11.168	11.168	11.168	11.168	11.168	11.168	11.168	11.168	11.168	11.168	11.168	11.168	11.168	11.168	
28	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-5	VCTF 3x1,0-300/500V	nt	Việt Nam		nt		13.864	13.864	13.864	13.864	13.864	13.864	13.864	13.864	13.864	13.864	13.864	13.864	13.864	13.864	13.864	13.864	
29	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-5	VCTF 3x1,5-300/500V	nt	Việt Nam		nt		19.284	19.284	19.284	19.284	19.284	19.284	19.284	19.284	19.284	19.284	19.284	19.284	19.284	19.284	19.284	19.284	
30	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-5	VCTF 3x2,5-300/500V	nt	Việt Nam		nt		31.508	31.508	31.508	31.508	31.508	31.508	31.508	31.508	31.508	31.508	31.508	31.508	31.508	31.508	31.508	31.508	
31	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-5	VCTF 3x4,0-300/500V	nt	Việt Nam		nt		40.684	40.684	40.684	40.684	40.684	40.684	40.684	40.684	40.684	40.684	40.684	40.684	40.684	40.684	40.684	40.684	
32	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-5	VCTF 3x6,0-300/500V	nt	Việt Nam		nt		61.592	61.592	61.592	61.592	61.592	61.592	61.592	61.592	61.592	61.592	61.592	61.592	61.592	61.592	61.592	61.592	
33	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x16 (V-75)	nt	Việt Nam		nt		7.082	7.082	7.082	7.082	7.082	7.082	7.082	7.082	7.082	7.082	7.082	7.082	7.082	7.082	7.082	7.082	
34	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x25 (V-75)	nt	Việt Nam		nt		10.475	10.475	10.475	10.475	10.475	10.475	10.475	10.475	10.475	10.475	10.475	10.475	10.475	10.475	10.475	10.475	
35	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x35 (V-75)	nt	Việt Nam		nt		13.818	13.818	13.818	13.818	13.818	13.818	13.818	13.818	13.818	13.818	13.818	13.818	13.818	13.818	13.818	13.818	
36	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x50 (V-75)	nt	Việt Nam		nt		18.880	18.880	18.880	18.880	18.880	18.880	18.880	18.880	18.880	18.880	18.880	18.880	18.880	18.880	18.880	18.880	
37	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x70 (V-75)	nt	Việt Nam		nt		26.450	26.450	26.450	26.450	26.450	26.450	26.450	26.450	26.450	26.450	26.450	26.450	26.450	26.450	26.450	26.450	
38	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x95 (V-75)	nt	Việt Nam		nt		36.131	36.131	36.131	36.131	36.131	36.131	36.131	36.131	36.131	36.131	36.131	36.131	36.131	36.131	36.131	36.131	
39	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x120 (V-75)	nt	Việt Nam		nt		44.640	44.640	44.640	44.640	44.640	44.640	44.640	44.640	44.640	44.640	44.640	44.640	44.640	44.640	44.640	44.640	
40	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x150 (V-75)	nt	Việt Nam		nt		55.140	55.140	55.140	55.140	55.140	55.140	55.140	55.140	55.140	55.140	55.140	55.140	55.140	55.140	55.140	55.140	
41	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x185 (V-75)	nt	Việt Nam		nt		68.506	68.506	68.506	68.506	68.506	68.506	68.506	68.506	68.506	68.506	68.506	68.506	68.506	68.506	68.506	68.506	
42	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x240 (V-75)	nt	Việt Nam		nt		88.160	88.160	88.160	88.160	88.160	88.160	88.160	88.160	88.160	88.160	88.160	88.160	88.160	88.160	88.160	88.160	
43	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x300 (V-75)	nt	Việt Nam		nt		109.297	109.297	109.297	109.297	109.297	109.297	109.297	109.297	109.297	109.297	109.297	109.297	109.297	109.297	109.297	109.297	
44	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x400 (V-75)	nt	Việt Nam		nt		144.963	144.963	144.963	144.963	144.963	144.963	144.963	144.963	144.963	144.963	144.963	144.963	144.963	144.963	144.963	144.963	
45	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x500 (V-75)	nt	Việt Nam		nt		177.939	177.939	177.939	177.939	177.939	177.939	177.939	177.939	177.939	177.939	177.939	177.939	177.939	177.939	177.939	177.939	
46	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:1998	ABC 2x16mm2	nt	Việt Nam		nt		15.077	15.077	15.077	15.077	15.077	15.077	15.077	15.077	15.077	15.077	15.077	15.077	15.077	15.077	15.077	15.077	
47	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:1998	ABC 2x25mm2	nt	Việt Nam		nt		21.019	21.019	21.019	21.019	21.019	21.019	21.019	21.019	21.019	21.019	21.019	21.019	21.019	21.019	21.019	21.019	
48	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:1998	ABC 2x35mm2	nt	Việt Nam		nt		27.298	27.298	27.298	27.298	27.298	27.298	27.298	27.298	27.298	27.298	27.298	27.298	27.298	27.298	27.298	27.298	
49	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:1998	ABC 2x50mm2	nt	Việt Nam		nt		37.196	37.196	37.196	37.196	37.196	37.196	37.196	37.196	37.196	37.196	37.196	37.196	37.196	37.196	37.196	37.196	
50	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:1998	ABC 2x70mm2	nt	Việt Nam		nt		51.679	51.679	51.679	51.679	51.679	51.679	51.679	51.679	51.679	51.679	51.679	51.679	51.679	51.679	51.679	51.679	
51	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:1998	ABC 2x95mm2	nt	Việt Nam		nt		70.331	70.331	70.331	70.331	70.331	70.331	70.331	70.331	70.331	70.331	70.331	70.331	70.331	70.331	70.331	70.331	
52	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:1998	ABC 2x120mm2	nt	Việt Nam		nt		86.704	86.704	86.704	86.704	86.704	86.704	86.704	86.704	86.704	86.704	86.704	86.704	86.704	86.704	86.704	86.704	
53	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:1998	ABC 2x150mm2	nt	Việt Nam		nt		106.064	106.064	106.064	106.064	106.064	106.064	106.064	106.064	106.064	106.064	106.064	106.064	106.064	106.064	106.064	106.064	
54	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:1998	ABC 2x185mm2	nt	Việt Nam		nt		132.093	132.093	132.093	132.093	132.093	132.093	132.093	132.093	132.093	132.093	132.093	132.093	132.093	132.093	132.093	132.093	
55	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:1998	ABC 2x240mm2	nt	Việt Nam		nt		168.093	168.093	168.093	168.093	168.093	168.093	168.093	168.093	168.093	168.093	168.093	168.093	168.093	168.093	168.093	168.093	
56	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:1998	ABC 3x16	nt	Việt Nam		nt		22.029	22.029	22.029	22.029	22.029	22.029	22.029	22.029	22.029	22.029	22.029	22.029	22.029	22.029	22.029	22.029	
57	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:1998	ABC 3x25	nt	Việt Nam		nt		31.098	31.098	31.098	31.098	31.098	31.098	31.098	31.098	31.098	31.098	31.098	31.098	31.098	31.098	31.098	31.098	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện Kbang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Puh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đăc Co	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
58	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:1998	ABC 3x35	nt	Việt Nam		nt		40.119	40.119	40.119	40.119	40.119	40.119	40.119	40.119	40.119	40.119	40.119	40.119	40.119	40.119	40.119	40.119	
59	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:1998	ABC 3x50	nt	Việt Nam		nt		54.747	54.747	54.747	54.747	54.747	54.747	54.747	54.747	54.747	54.747	54.747	54.747	54.747	54.747	54.747	54.747	
60	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:1998	ABC 3x70	nt	Việt Nam		nt		76.304	76.304	76.304	76.304	76.304	76.304	76.304	76.304	76.304	76.304	76.304	76.304	76.304	76.304	76.304	76.304	
61	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:1998	ABC 3x95	nt	Việt Nam		nt		103.979	103.979	103.979	103.979	103.979	103.979	103.979	103.979	103.979	103.979	103.979	103.979	103.979	103.979	103.979	103.979	
62	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:1998	ABC 3x120	nt	Việt Nam		nt		129.564	129.564	129.564	129.564	129.564	129.564	129.564	129.564	129.564	129.564	129.564	129.564	129.564	129.564	129.564	129.564	
63	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:1998	ABC 3x150	nt	Việt Nam		nt		158.554	158.554	158.554	158.554	158.554	158.554	158.554	158.554	158.554	158.554	158.554	158.554	158.554	158.554	158.554	158.554	
64	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:1998	ABC 3x185	nt	Việt Nam		nt		195.513	195.513	195.513	195.513	195.513	195.513	195.513	195.513	195.513	195.513	195.513	195.513	195.513	195.513	195.513	195.513	
65	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:1998	ABC 3x240	nt	Việt Nam		nt		252.292	252.292	252.292	252.292	252.292	252.292	252.292	252.292	252.292	252.292	252.292	252.292	252.292	252.292	252.292	252.292	
66	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:1998	ABC 4x16	nt	Việt Nam		nt		28.843	28.843	28.843	28.843	28.843	28.843	28.843	28.843	28.843	28.843	28.843	28.843	28.843	28.843	28.843	28.843	
67	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:1998	ABC 4x25	nt	Việt Nam		nt		41.005	41.005	41.005	41.005	41.005	41.005	41.005	41.005	41.005	41.005	41.005	41.005	41.005	41.005	41.005	41.005	
68	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:1998	ABC 4x35	nt	Việt Nam		nt		53.527	53.527	53.527	53.527	53.527	53.527	53.527	53.527	53.527	53.527	53.527	53.527	53.527	53.527	53.527	53.527	
69	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:1998	ABC 4x50	nt	Việt Nam		nt		72.916	72.916	72.916	72.916	72.916	72.916	72.916	72.916	72.916	72.916	72.916	72.916	72.916	72.916	72.916	72.916	
70	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:1998	ABC 4x70	nt	Việt Nam		nt		101.701	101.701	101.701	101.701	101.701	101.701	101.701	101.701	101.701	101.701	101.701	101.701	101.701	101.701	101.701	101.701	
71	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:1998	ABC 4x95	nt	Việt Nam		nt		138.654	138.654	138.654	138.654	138.654	138.654	138.654	138.654	138.654	138.654	138.654	138.654	138.654	138.654	138.654	138.654	
72	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:1998	ABC 4x120	nt	Việt Nam		nt		171.855	171.855	171.855	171.855	171.855	171.855	171.855	171.855	171.855	171.855	171.855	171.855	171.855	171.855	171.855	171.855	
73	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:1998	ABC 4x150	nt	Việt Nam		nt		210.358	210.358	210.358	210.358	210.358	210.358	210.358	210.358	210.358	210.358	210.358	210.358	210.358	210.358	210.358	210.358	
74	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:1998	ABC 4x185	nt	Việt Nam		nt		260.442	260.442	260.442	260.442	260.442	260.442	260.442	260.442	260.442	260.442	260.442	260.442	260.442	260.442	260.442	260.442	
75	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:1998	ABC 4x240	nt	Việt Nam		nt		335.046	335.046	335.046	335.046	335.046	335.046	335.046	335.046	335.046	335.046	335.046	335.046	335.046	335.046	335.046	335.046	
76	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 1x6	nt	Việt Nam		nt		19.569	19.569	19.569	19.569	19.569	19.569	19.569	19.569	19.569	19.569	19.569	19.569	19.569	19.569	19.569	19.569	
77	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 1x10	nt	Việt Nam		nt		30.950	30.950	30.950	30.950	30.950	30.950	30.950	30.950	30.950	30.950	30.950	30.950	30.950	30.950	30.950	30.950	
78	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 1x16	nt	Việt Nam		nt		47.552	47.552	47.552	47.552	47.552	47.552	47.552	47.552	47.552	47.552	47.552	47.552	47.552	47.552	47.552	47.552	
79	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 1x25	nt	Việt Nam		nt		73.033	73.033	73.033	73.033	73.033	73.033	73.033	73.033	73.033	73.033	73.033	73.033	73.033	73.033	73.033	73.033	
80	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 1x35	nt	Việt Nam		nt		100.549	100.549	100.549	100.549	100.549	100.549	100.549	100.549	100.549	100.549	100.549	100.549	100.549	100.549	100.549	100.549	
81	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 1x50	nt	Việt Nam		nt		136.937	136.937	136.937	136.937	136.937	136.937	136.937	136.937	136.937	136.937	136.937	136.937	136.937	136.937	136.937	136.937	
82	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 1x70	nt	Việt Nam		nt		194.836	194.836	194.836	194.836	194.836	194.836	194.836	194.836	194.836	194.836	194.836	194.836	194.836	194.836	194.836	194.836	
83	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 1x95	nt	Việt Nam		nt		269.457	269.457	269.457	269.457	269.457	269.457	269.457	269.457	269.457	269.457	269.457	269.457	269.457	269.457	269.457	269.457	
84	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 1x120	nt	Việt Nam		nt		338.622	338.622	338.622	338.622	338.622	338.622	338.622	338.622	338.622	338.622	338.622	338.622	338.622	338.622	338.622	338.622	
85	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 1x150	nt	Việt Nam		nt		420.419	420.419	420.419	420.419	420.419	420.419	420.419	420.419	420.419	420.419	420.419	420.419	420.419	420.419	420.419	420.419	
86	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 1x185	nt	Việt Nam		nt		522.998	522.998	522.998	522.998	522.998	522.998	522.998	522.998	522.998	522.998	522.998	522.998	522.998	522.998	522.998	522.998	
87	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 1x240	nt	Việt Nam		nt		687.818	687.818	687.818	687.818	687.818	687.818	687.818	687.818	687.818	687.818	687.818	687.818	687.818	687.818	687.818	687.818	
88	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 1x300	nt	Việt Nam		nt		859.437	859.437	859.437	859.437	859.437	859.437	859.437	859.437	859.437	859.437	859.437	859.437	859.437	859.437	859.437	859.437	
89	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV2x4mm2	nt	Việt Nam		nt		29.187	29.187	29.187	29.187	29.187	29.187	29.187	29.187	29.187	29.187	29.187	29.187	29.187	29.187	29.187	29.187	
90	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV2x6mm2	nt	Việt Nam		nt		51.164	51.164	51.164	51.164	51.164	51.164	51.164	51.164	51.164	51.164	51.164	51.164	51.164	51.164	51.164	51.164	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện Kbang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Puh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đăc Co	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
124	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 3x240+1x120	nt	Việt Nam		nt		2.422.439	2.422.439	2.422.439	2.422.439	2.422.439	2.422.439	2.422.439	2.422.439	2.422.439	2.422.439	2.422.439	2.422.439	2.422.439	2.422.439	2.422.439	2.422.439	
125	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 3x240+1x150	nt	Việt Nam		nt		2.504.574	2.504.574	2.504.574	2.504.574	2.504.574	2.504.574	2.504.574	2.504.574	2.504.574	2.504.574	2.504.574	2.504.574	2.504.574	2.504.574	2.504.574	2.504.574	
126	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 3x240+1x185	nt	Việt Nam		nt		2.607.285	2.607.285	2.607.285	2.607.285	2.607.285	2.607.285	2.607.285	2.607.285	2.607.285	2.607.285	2.607.285	2.607.285	2.607.285	2.607.285	2.607.285	2.607.285	
127	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 3x300+1x150	nt	Việt Nam		nt		3.021.414	3.021.414	3.021.414	3.021.414	3.021.414	3.021.414	3.021.414	3.021.414	3.021.414	3.021.414	3.021.414	3.021.414	3.021.414	3.021.414	3.021.414	3.021.414	
128	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 3x300+1x185	nt	Việt Nam		nt		3.125.273	3.125.273	3.125.273	3.125.273	3.125.273	3.125.273	3.125.273	3.125.273	3.125.273	3.125.273	3.125.273	3.125.273	3.125.273	3.125.273	3.125.273	3.125.273	
129	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CVV 3x16+1x10	nt	Việt Nam		nt		174.635	174.635	174.635	174.635	174.635	174.635	174.635	174.635	174.635	174.635	174.635	174.635	174.635	174.635	174.635	174.635	
130	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CVV 3x25+1x16	nt	Việt Nam		nt		269.712	269.712	269.712	269.712	269.712	269.712	269.712	269.712	269.712	269.712	269.712	269.712	269.712	269.712	269.712	269.712	
131	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CVV 3x35+1x16	nt	Việt Nam		nt		355.084	355.084	355.084	355.084	355.084	355.084	355.084	355.084	355.084	355.084	355.084	355.084	355.084	355.084	355.084	355.084	
132	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CVV 3x35+1x25	nt	Việt Nam		nt		381.372	381.372	381.372	381.372	381.372	381.372	381.372	381.372	381.372	381.372	381.372	381.372	381.372	381.372	381.372	381.372	
133	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CVV 3x50+1x25	nt	Việt Nam		nt		495.780	495.780	495.780	495.780	495.780	495.780	495.780	495.780	495.780	495.780	495.780	495.780	495.780	495.780	495.780	495.780	
134	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CVV 3x50+1x35	nt	Việt Nam		nt		525.361	525.361	525.361	525.361	525.361	525.361	525.361	525.361	525.361	525.361	525.361	525.361	525.361	525.361	525.361	525.361	
135	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CVV 3x70+1x35	nt	Việt Nam		nt		698.585	698.585	698.585	698.585	698.585	698.585	698.585	698.585	698.585	698.585	698.585	698.585	698.585	698.585	698.585	698.585	
136	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CVV 3x70+1x50	nt	Việt Nam		nt		736.707	736.707	736.707	736.707	736.707	736.707	736.707	736.707	736.707	736.707	736.707	736.707	736.707	736.707	736.707	736.707	
137	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CVV 3x95+1x50	nt	Việt Nam		nt		969.861	969.861	969.861	969.861	969.861	969.861	969.861	969.861	969.861	969.861	969.861	969.861	969.861	969.861	969.861	969.861	
138	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CVV 3x95+1x70	nt	Việt Nam		nt		1.028.581	1.028.581	1.028.581	1.028.581	1.028.581	1.028.581	1.028.581	1.028.581	1.028.581	1.028.581	1.028.581	1.028.581	1.028.581	1.028.581	1.028.581	1.028.581	
139	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CVV 3x120+1x70	nt	Việt Nam		nt		1.237.476	1.237.476	1.237.476	1.237.476	1.237.476	1.237.476	1.237.476	1.237.476	1.237.476	1.237.476	1.237.476	1.237.476	1.237.476	1.237.476	1.237.476	1.237.476	
140	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x6	nt	Việt Nam		nt		46.5	46.5	46.575	46.575	46.575	46.575	46.575	46.575	46.575	46.575	46.575	46.575	46.575	46.575	46.575	46.575	46.575
141	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x10	nt	Việt Nam		nt		68.589	68.589	68.589	68.589	68.589	68.589	68.589	68.589	68.589	68.589	68.589	68.589	68.589	68.589	68.589	68.589	
142	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x16	nt	Việt Nam		nt		101.1	101.110	101.110	101.110	101.110	101.110	101.110	101.110	101.110	101.110	101.110	101.110	101.110	101.110	101.110	101.110	
143	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x25	nt	Việt Nam		nt		150.889	150.889	150.889	150.889	150.889	150.889	150.889	150.889	150.889	150.889	150.889	150.889	150.889	150.889	150.889	150.889	
144	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x35	nt	Việt Nam		nt		202.647	202.647	202.647	202.647	202.647	202.647	202.647	202.647	202.647	202.647	202.647	202.647	202.647	202.647	202.647	202.647	
145	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x50	nt	Việt Nam		nt		273.207	273.207	273.207	273.207	273.207	273.207	273.207	273.207	273.207	273.207	273.207	273.207	273.207	273.207	273.207	273.207	
146	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x70	nt	Việt Nam		nt		385.074	385.074	385.074	385.074	385.074	385.074	385.074	385.074	385.074	385.074	385.074	385.074	385.074	385.074	385.074	385.074	
147	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x95	nt	Việt Nam		nt		533.473	533.473	533.473	533.473	533.473	533.473	533.473	533.473	533.473	533.473	533.473	533.473	533.473	533.473	533.473	533.473	
148	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x120	nt	Việt Nam		nt		664.076	664.076	664.076	664.076	664.076	664.076	664.076	664.076	664.076	664.076	664.076	664.076	664.076	664.076	664.076	664.076	
149	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x150	nt	Việt Nam		nt		822.467	822.467	822.467	822.467	822.467	822.467	822.467	822.467	822.467	822.467	822.467	822.467	822.467	822.467	822.467	822.467	
150	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x6	nt	Việt Nam		nt		82.148	82.148	82.148	82.148	82.148	82.148	82.148	82.148	82.148	82.148	82.148	82.148	82.148	82.148	82.148	82.148	
151	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x10	nt	Việt Nam		nt		125.036	125.036	125.036	125.036	125.036	125.036	125.036	125.036	125.036	125.036	125.036	125.036	125.036	125.036	125.036	125.036	
152	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x16	nt	Việt Nam		nt		187.915	187.915	187.915	187.915	187.915	187.915	187.915	187.915	187.915	187.915	187.915	187.915	187.915	187.915	187.915	187.915	
153	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x25	nt	Việt Nam		nt		284.175	284.175	284.175	284.175	284.175	284.175	284.175	284.175	284.175	284.175	284.175	284.175	284.175	284.175	284.175	284.175	
154	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x35	nt	Việt Nam		nt		386.899	386.899	386.899	386.899	386.899	386.899	386.899	386.899	386.899	386.899	386.899	386.899	386.899	386.899	386.899	386.899	
155	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x50	nt	Việt Nam		nt		524.227	524.227	524.227	524.227	524.227	524.227	524.227	524.227	524.227	524.227	524.227	524.227	524.227	524.227	524.227	524.227	
156	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x70	nt	Việt Nam		nt		754.935	754.935	754.935	754.935	754.935	754.935	754.935	754.935	754.935	754.935	754.935	754.935	754.935	754.935	754.935	754.935	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đak Pơ	Huyện Kbang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đak Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Puh	Huyện Chư Pah	Huyện Ia Grai	Huyện Đac Co	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
190	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	kg	TCVN 5064 & TCVN 6612	CF 95	nt	Việt Nam	nt			314.960	314.960	314.960	314.960	314.960	314.960	314.960	314.960	314.960	314.960	314.960	314.960	314.960	314.960	314.960	314.960	
191	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	kg	TCVN 5064 & TCVN 6612	CF 120	nt	Việt Nam	nt			314.917	314.917	314.917	314.917	314.917	314.917	314.917	314.917	314.917	314.917	314.917	314.917	314.917	314.917	314.917	314.917	
192	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	kg	TCVN 5064:1994/S1:1:1995	As 50/8,0	nt	Việt Nam	nt			92.966	92.966	92.966	92.966	92.966	92.966	92.966	92.966	92.966	92.966	92.966	92.966	92.966	92.966	92.966	92.966	
193	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	kg	TCVN 5064:1994/S1:1:1995	As 70/11	nt	Việt Nam	nt			92.609	92.609	92.609	92.609	92.609	92.609	92.609	92.609	92.609	92.609	92.609	92.609	92.609	92.609	92.609	92.609	
194	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	kg	TCVN 5064:1994/S1:1:1995	As 95/16	nt	Việt Nam	nt			92.514	92.514	92.514	92.514	92.514	92.514	92.514	92.514	92.514	92.514	92.514	92.514	92.514	92.514	92.514	92.514	
195	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	kg	TCVN 5064:1994/S1:1:1995	As 120/19	nt	Việt Nam	nt			94.847	94.847	94.847	94.847	94.847	94.847	94.847	94.847	94.847	94.847	94.847	94.847	94.847	94.847	94.847	94.847	
196	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	kg	TCVN 5064:1994/S1:1:1995	As 150/19	nt	Việt Nam	nt			78.973	78.973	78.973	78.973	78.973	78.973	78.973	78.973	78.973	78.973	78.973	78.973	78.973	78.973	78.973	78.973	
197	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	kg	TCVN 5064:1994/S1:1:1995	As 150/24	nt	Việt Nam	nt			93.782	93.782	93.782	93.782	93.782	93.782	93.782	93.782	93.782	93.782	93.782	93.782	93.782	93.782	93.782	93.782	
198	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	AxX 50/8,0-3,5	nt	Việt Nam	nt			30.714	30.714	30.714	30.714	30.714	30.714	30.714	30.714	30.714	30.714	30.714	30.714	30.714	30.714	30.714	30.714	
199	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	AxX 70/11-3,5	nt	Việt Nam	nt			40.530	40.530	40.530	40.530	40.530	40.530	40.530	40.530	40.530	40.530	40.530	40.530	40.530	40.530	40.530	40.530	
200	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	AxX 95/16-3,5	nt	Việt Nam	nt			53.433	53.433	53.433	53.433	53.433	53.433	53.433	53.433	53.433	53.433	53.433	53.433	53.433	53.433	53.433	53.433	
201	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	AxX 120/19-3,5	nt	Việt Nam	nt			63.159	63.159	63.159	63.159	63.159	63.159	63.159	63.159	63.159	63.159	63.159	63.159	63.159	63.159	63.159	63.159	
202	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	AxX 120/27-3,5	nt	Việt Nam	nt			58.880	58.880	58.880	58.880	58.880	58.880	58.880	58.880	58.880	58.880	58.880	58.880	58.880	58.880	58.880	58.880	
203	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	AxX 150/19-3,5	nt	Việt Nam	nt			77.421	77.421	77.421	77.421	77.421	77.421	77.421	77.421	77.421	77.421	77.421	77.421	77.421	77.421	77.421	77.421	
204	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	AxX 150/24-3,5	nt	Việt Nam	nt			69.702	69.702	69.702	69.702	69.702	69.702	69.702	69.702	69.702	69.702	69.702	69.702	69.702	69.702	69.702	69.702	
205	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	AxX 150/34-3,5	nt	Việt Nam	nt			72.972	72.972	72.972	72.972	72.972	72.972	72.972	72.972	72.972	72.972	72.972	72.972	72.972	72.972	72.972	72.972	
206	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	AxX 185/24-3,5	nt	Việt Nam	nt			92.555	92.555	92.555	92.555	92.555	92.555	92.555	92.555	92.555	92.555	92.555	92.555	92.555	92.555	92.555	92.555	
207	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CWS-W 1x35-24kV	nt	Việt Nam	nt			207.246	207.246	207.246	207.246	207.246	207.246	207.246	207.246	207.246	207.246	207.246	207.246	207.246	207.246	207.246	207.246	
208	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CWS-W 1x50-24kV	nt	Việt Nam	nt			255.625	255.625	255.625	255.625	255.625	255.625	255.625	255.625	255.625	255.625	255.625	255.625	255.625	255.625	255.625	255.625	
209	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CWS-W 1x70-24kV	nt	Việt Nam	nt			334.703	334.703	334.703	334.703	334.703	334.703	334.703	334.703	334.703	334.703	334.703	334.703	334.703	334.703	334.703	334.703	
210	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CWS-W 1x95-24kV	nt	Việt Nam	nt			432.356	432.356	432.356	432.356	432.356	432.356	432.356	432.356	432.356	432.356	432.356	432.356	432.356	432.356	432.356	432.356	
211	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CWS-W 1x120-24kV	nt	Việt Nam	nt			523.013	523.013	523.013	523.013	523.013	523.013	523.013	523.013	523.013	523.013	523.013	523.013	523.013	523.013	523.013	523.013	
212	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CWS-W 1x150-24kV	nt	Việt Nam	nt			627.412	627.412	627.412	627.412	627.412	627.412	627.412	627.412	627.412	627.412	627.412	627.412	627.412	627.412	627.412	627.412	
213	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CWS-W 1x185-24kV	nt	Việt Nam	nt			767.335	767.335	767.335	767.335	767.335	767.335	767.335	767.335	767.335	767.335	767.335	767.335	767.335	767.335	767.335	767.335	
214	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CWS-W 1x240-24kV	nt	Việt Nam	nt			977.705	977.705	977.705	977.705	977.705	977.705	977.705	977.705	977.705	977.705	977.705	977.705	977.705	977.705	977.705	977.705	
215	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CWS-W 1x300-24kV	nt	Việt Nam	nt			1.203.254	1.203.254	1.203.254	1.203.254	1.203.254	1.203.254	1.203.254	1.203.254	1.203.254	1.203.254	1.203.254	1.203.254	1.203.254	1.203.254	1.203.254	1.203.254	
216	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-11	CXV/CTS-W 3x35-24kV	nt	Việt Nam	nt			644.123	644.123	644.123	644.123	644.123	644.123	644.123	644.123	644.123	644.123	644.123	644.123	644.123	644.123	644.123	644.123	
217	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-12	CXV/CTS-W 3x50-24kV	nt	Việt Nam	nt			792.629	792.629	792.629	792.629	792.629	792.629	792.629	792.629	792.629	792.629	792.629	792.629	792.629	792.629	792.629	792.629	
218	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CTS-W 3x70-24kV	nt	Việt Nam	nt			1.037.927	1.037.927	1.037.927	1.037.927	1.037.927	1.037.927	1.037.927	1.037.927	1.037.927	1.037.927	1.037.927	1.037.927	1.037.927	1.037.927	1.037.927	1.037.927	
219	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CTS-W 3x95-24kV	nt	Việt Nam	nt			1.331.289	1.331.289	1.331.289	1.331.289	1.331.289	1.331.289	1.331.289	1.331.289	1.331.289	1.331.289	1.331.289	1.331.289	1.331.289	1.331.289	1.331.289	1.331.289	
220	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CTS-W 3x120-24kV	nt	Việt Nam	nt			1.346.239	1.346.239	1.346.239	1.346.239	1.346.239	1.346.239	1.346.239	1.346.239	1.346.239	1.346.239	1.346.239	1.346.239	1.346.239	1.346.239	1.346.239	1.346.239	
221	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CTS-W 3x150-24kV	nt	Việt Nam	nt			1.607.784	1.607.784	1.607.784	1.607.784	1.607.784	1.607.784	1.607.784	1.607.784	1.607.784	1.607.784	1.607.784	1.607.784	1.607.784	1.607.784	1.607.784	1.607.784	
222	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CTS-W 3x185-24kV	nt	Việt Nam	nt			1.956.666	1.956.666	1.956.666	1.956.666	1.956.666	1.956.666	1.956.666	1.956.666	1.956.666	1.956.666	1.956.666	1.956.666	1.956.666	1.956.666	1.956.666	1.956.666	
223	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CTS-W 3x240-24kV	nt	Việt Nam	nt			2.484.649	2.484.649	2.484.649	2.484.649	2.484.649	2.484.649	2.484.649	2.484.649	2.484.649	2.484.649	2.484.649	2.484.649	2.484.649	2.484.649	2.484.649	2.484.649	
XII.3	Vật tư ngành điện					Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương (MPF)																					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện K.Bang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Puh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đăc Co	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
1	Vật tư ngành điện	Led bulb nhưa 9W ánh sáng trắng (T)/vàng (V) LBD-9T/ V	Cái	RA> 80; PF> 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp, 100 cái/ thùng	nt			đã bao gồm vận chuyển tới trung tâm các huyện, thị xã, thành phố		40.818	40.818	40.818	40.818	40.818	40.818	40.818	40.818	40.818	40.818	40.818	40.818	40.818	40.818	40.818	40.818	
2	Vật tư ngành điện	Led bulb nhưa 12W ánh sáng trắng (T)/vàng (V) LBD-12T/ V	Cái	RA> 80; PF> 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp, 80 cái/ thùng	nt			nt		51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	
3	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Trón 7W ánh sáng trắng (T) trung tính (N)/vàng (V) RPL3-7T/N/V	Cái	RA> 80; PF> 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp, 60 cái/ thùng	nt			nt		88.818	88.818	88.818	88.818	88.818	88.818	88.818	88.818	88.818	88.818	88.818	88.818	88.818	88.818	88.818	88.818	
4	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Trón 12W ánh sáng trắng (T) trung tính (N)/vàng (V) RPL3-12T/N/V	Cái	RA> 80; PF> 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp, 40 cái/ thùng	nt			nt		127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	
5	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Trón 18W ánh sáng trắng (T) trung tính (N)/vàng (V) RPL3-18T/N/V	Cái	RA> 80; PF> 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp, 40 cái/ thùng	nt			nt		180.182	180.182	180.182	180.182	180.182	180.182	180.182	180.182	180.182	180.182	180.182	180.182	180.182	180.182	180.182	180.182	
6	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Vuông 6W ánh sáng trắng (T) trung tính (N)/vàng (V) SPL-6T/V	Cái	RA> 80; PF> 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp, 60 cái/ thùng	nt			nt		104.455	104.455	104.455	104.455	104.455	104.455	104.455	104.455	104.455	104.455	104.455	104.455	104.455	104.455	104.455	104.455	
7	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Vuông 9W ánh sáng trắng (T) trung tính (N)/vàng (V) SPL-9T/V	Cái	RA> 80; PF> 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp, 40 cái/ thùng	nt			nt		135.273	135.273	135.273	135.273	135.273	135.273	135.273	135.273	135.273	135.273	135.273	135.273	135.273	135.273	135.273	135.273	
8	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Trón (DOB, lắp âm & nổi) 6W ánh sáng trắng (T)/vàng (V) RPE-6T/V	Cái	RA> 80; PF> 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp, 60 cái/ thùng	nt			nt		88.818	88.818	88.818	88.818	88.818	88.818	88.818	88.818	88.818	88.818	88.818	88.818	88.818	88.818	88.818	88.818	
9	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Trón (DOB, lắp âm & nổi) 9W ánh sáng trắng (T)/vàng (V) RPE-9T/V	Cái	RA> 80; PF> 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp, 60 cái/ thùng	nt			nt		98.455	98.455	98.455	98.455	98.455	98.455	98.455	98.455	98.455	98.455	98.455	98.455	98.455	98.455	98.455	98.455	
10	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Trón (DOB, lắp âm & nổi) 12W ánh sáng trắng (T)/vàng (V) RPE-12T/V	Cái	RA> 80; PF> 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp, 40 cái/ thùng	nt			nt		127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	
11	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Trón (DOB, lắp âm & nổi) 18W ánh sáng trắng (T)/vàng (V) RPE-18T/V	Cái	RA> 80; PF> 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp, 20 cái/ thùng	nt			nt		173.909	173.909	173.909	173.909	173.909	173.909	173.909	173.909	173.909	173.909	173.909	173.909	173.909	173.909	173.909	173.909	
12	Vật tư ngành điện	Led Panel đa năng 12W 3 màu MRPL-12/3C	Cái	RA> 80; PF> 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp, 40 cái/ thùng	nt			nt		288.818	288.818	288.818	288.818	288.818	288.818	288.818	288.818	288.818	288.818	288.818	288.818	288.818	288.818	288.818	288.818	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đak Pơ	Huyện Kbang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đak Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Puh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đăc Co	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
13	Vật tư ngành điện	Led Panel đa năng 18W 3 màu MRPL-18/3C	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp, 20 cái/ thùng	nt			nt		406.909	406.909	406.909	406.909	406.909	406.909	406.909	406.909	406.909	406.909	406.909	406.909	406.909	406.909	406.909	406.909	
14	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần 6W ánh sáng trắng (T) vàng (V) DLEL-6TV	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp, 40 cái/ thùng	nt			nt		64.091	64.091	64.091	64.091	64.091	64.091	64.091	64.091	64.091	64.091	64.091	64.091	64.091	64.091	64.091	64.091	
15	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần 9W ánh sáng trắng (T) vàng (V) DLEL-9TV	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp, 30 cái/ thùng	nt			nt		75.364	75.364	75.364	75.364	75.364	75.364	75.364	75.364	75.364	75.364	75.364	75.364	75.364	75.364	75.364	75.364	
16	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần 12W ánh sáng trắng (T) vàng (V) DLEL-12TV		RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp, 20 cái/ thùng	nt			nt		109.455	109.455	109.455	109.455	109.455	109.455	109.455	109.455	109.455	109.455	109.455	109.455	109.455	109.455	109.455	109.455	
17	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần 18W ánh sáng trắng (T) vàng (V) DLEL-18TV	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp, 10 cái/ thùng	nt			nt		170.091	170.091	170.091	170.091	170.091	170.091	170.091	170.091	170.091	170.091	170.091	170.091	170.091	170.091	170.091	170.091	
18	Vật tư ngành điện	Led Panel áp trần- Tròn (DOB) 12W ánh sáng trắng (T) vàng (V) SRPL2-12TV	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp, 30 cái/ thùng	nt			nt		100.636	100.636	100.636	100.636	100.636	100.636	100.636	100.636	100.636	100.636	100.636	100.636	100.636	100.636	100.636	100.636	
19	Vật tư ngành điện	Led Panel áp trần- Tròn (DOB) 18W ánh sáng trắng (T) vàng (V) SRPL2-18TV	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp, 20 cái/ thùng	nt			nt		137.818	137.818	137.818	137.818	137.818	137.818	137.818	137.818	137.818	137.818	137.818	137.818	137.818	137.818	137.818	137.818	
20	Vật tư ngành điện	Led Panel áp trần- Tròn (DOB) 24W ánh sáng trắng (T) vàng (V) SRPL2-24TV	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp, 10 cái/ thùng	nt			nt		208.818	208.818	208.818	208.818	208.818	208.818	208.818	208.818	208.818	208.818	208.818	208.818	208.818	208.818	208.818	208.818	
21	Vật tư ngành điện	Led Panel áp trần- Vuông (DOB) 12W ánh sáng trắng (T) vàng (V) SSPL2-12TV	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp, 30 cái/ thùng	nt			nt		112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	
22	Vật tư ngành điện	Led Panel áp trần- Vuông (DOB) 18W ánh sáng trắng (T) vàng (V) SSPL2-18TV	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp, 20 cái/ thùng	nt			nt		150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	
23	Vật tư ngành điện	Led Panel áp trần- Vuông (DOB) 24W ánh sáng trắng (T) vàng (V) SSPL2-24TV	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp, 10 cái/ thùng	nt			nt		222.364	222.364	222.364	222.364	222.364	222.364	222.364	222.364	222.364	222.364	222.364	222.364	222.364	222.364	222.364	222.364	
24	Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn ray) 8W ánh sáng trắng (T) vàng (V) / trung tính (N) TSL2-8TV/N	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp, 10 cái/ thùng	nt			nt		226.455	226.455	226.455	226.455	226.455	226.455	226.455	226.455	226.455	226.455	226.455	226.455	226.455	226.455	226.455	226.455	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện K.Bang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Puh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đăc Co	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
25	Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn trần) 12W ánh sáng trắng (T) /vàng (V) / trung tính (N) TSL-12T/V/N	Cái	RA > 80; PF > 0,5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp, 10 cái/ thùng	nt			nt		270.455	270.455	270.455	270.455	270.455	270.455	270.455	270.455	270.455	270.455	270.455	270.455	270.455	270.455	270.455	270.455	
26	Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 7W SSL-TV	Cái	RA > 80; PF > 0,5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp, 40 cái/ thùng	nt			nt		340.364	340.364	340.364	340.364	340.364	340.364	340.364	340.364	340.364	340.364	340.364	340.364	340.364	340.364	340.364	340.364	
27	Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 12W SSL-12V	Cái	RA > 80; PF > 0,5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp, 40 cái/ thùng	nt			nt		368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	
28	Vật tư ngành điện	Led ống bơ 12W ánh sáng trắng (T) /vàng (V) SDL-12T/V		RA > 80; PF > 0,5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp, 40 cái/ thùng	nt			nt		426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	
29	Vật tư ngành điện	Led ống bơ 18W ánh sáng trắng (T) /vàng (V) SDL-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0,5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp, 12 cái/ thùng	nt			nt		717.091	717.091	717.091	717.091	717.091	717.091	717.091	717.091	717.091	717.091	717.091	717.091	717.091	717.091	717.091	717.091	
30	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần (Dạng hộp, vuông) 2x7W ánh sáng trắng (T) /trung tính (N) /vàng (V) DLS-20T/N/V	Cái	RA > 80; PF > 0,5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp, 12 cái/ thùng	nt			nt		636.636	636.636	636.636	636.636	636.636	636.636	636.636	636.636	636.636	636.636	636.636	636.636	636.636	636.636	636.636	636.636	
31	Vật tư ngành điện	Led tìm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T) /trung tính (N) FPD-300T/N	Cái	RA > 80; PF > 0,9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp, 5 cái/ thùng	nt			nt		417.727	417.727	417.727	417.727	417.727	417.727	417.727	417.727	417.727	417.727	417.727	417.727	417.727	417.727	417.727	417.727	
32	Vật tư ngành điện	Led tìm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T) /trung tính (N) FPD-600T/N	Cái	RA > 80; PF > 0,9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp, 5 cái/ thùng	nt			nt		663.273	663.273	663.273	663.273	663.273	663.273	663.273	663.273	663.273	663.273	663.273	663.273	663.273	663.273	663.273	663.273	
33	Vật tư ngành điện	Led tube bóng thủy tinh 1x28W 1.2m ánh sáng trắng (T) /vàng (V) bao gồm máng MGT3-120T	Cái	RA > 80; PF > 0,5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	12 cái/ thùng	nt			nt		115.091	115.091	115.091	115.091	115.091	115.091	115.091	115.091	115.091	115.091	115.091	115.091	115.091	115.091	115.091	115.091	
34	Vật tư ngành điện	Led chống thấm (IP65) 20W ánh sáng trắng (T) /vàng (V) LWF2-20T/V		RA > 80; PF > 0,9; IP 65 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS; EMC	1 cái/hộp, 12 cái/ thùng	nt			nt		440.091	440.091	440.091	440.091	440.091	440.091	440.091	440.091	440.091	440.091	440.091	440.091	440.091	440.091	440.091	440.091	
35	Vật tư ngành điện	Led chống thấm (IP65) 40W ánh sáng trắng (T) /vàng (V) LWF2-40T/V	Cái	RA > 80; PF > 0,9; IP 65 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS; EMC	1 cái/hộp, 12 cái/ thùng	nt			nt		687.182	687.182	687.182	687.182	687.182	687.182	687.182	687.182	687.182	687.182	687.182	687.182	687.182	687.182	687.182	687.182	
36	Vật tư ngành điện	Led pha 50W ánh sáng trắng (T) /vàng (V) FLD5-50T/V	Cái	RA > 80; PF > 0,9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp, 12 cái/ thùng	nt			nt		442.273	442.273	442.273	442.273	442.273	442.273	442.273	442.273	442.273	442.273	442.273	442.273	442.273	442.273	442.273	442.273	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đak Pơ	Huyện K.Bang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đak Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Puh	Huyện Chư Páh	Huyện Ia Grai	Huyện Đac Co	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
37	Vật tư ngành điện	Led pha 100W ánh sáng trắng (TV) sáng (TV) FLD5-100TV	Cái	RA > 80; PF > 0,9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp, 4 cái/ thùng	nt			nt		1.070.818	1.070.818	1.070.818	1.070.818	1.070.818	1.070.818	1.070.818	1.070.818	1.070.818	1.070.818	1.070.818	1.070.818	1.070.818	1.070.818	1.070.818	1.070.818	
38	Vật tư ngành điện	Quạt hút âm tường AF2-150 (đường kính quạt 150mm) AF2-150	Cái	Motor sử dụng bạc đạn Tiêu chuẩn: TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-80:2007	1 cái/hộp, 8 cái/ thùng	nt			nt		508.056	508.056	508.056	508.056	508.056	508.056	508.056	508.056	508.056	508.056	508.056	508.056	508.056	508.056	508.056	508.056	
39	Vật tư ngành điện	Quạt hút âm tường AF2-200 (đường kính quạt 200mm) AF2-200	Cái	Motor sử dụng bạc đạn Tiêu chuẩn: TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-80:2007	1 cái/hộp, 5 cái/ thùng	nt			nt		568.426	568.426	568.426	568.426	568.426	568.426	568.426	568.426	568.426	568.426	568.426	568.426	568.426	568.426	568.426	568.426	
40	Vật tư ngành điện	Quạt hút âm trần AFC2-130 (đường kính quạt 135mm) AFC2-130	Cái	Motor sử dụng bạc đạn Tiêu chuẩn: TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-80:2007	1 cái/hộp, 6 cái/ thùng	nt			nt		489.630	489.630	489.630	489.630	489.630	489.630	489.630	489.630	489.630	489.630	489.630	489.630	489.630	489.630	489.630	489.630	
41	Vật tư ngành điện	Quạt hút âm trần AFC2-250 (đường kính quạt 155mm) AFC2-250	Cái	Motor sử dụng bạc đạn Tiêu chuẩn: TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-80:2007	1 cái/hộp, 4 cái/ thùng	nt			nt		511.296	511.296	511.296	511.296	511.296	511.296	511.296	511.296	511.296	511.296	511.296	511.296	511.296	511.296	511.296	511.296	
42	Vật tư ngành điện	Tủ điện âm tường 10-12 kênh TS-12	Cái	Thân tủ được làm bằng thép sơn tĩnh điện Nắp tủ được làm bằng nhựa polycarbonat Tiêu chuẩn: BS 5486-1	1 cái/hộp, 10 cái/ thùng	nt			nt		280.833	280.833	280.833	280.833	280.833	280.833	280.833	280.833	280.833	280.833	280.833	280.833	280.833	280.833	280.833	280.833	
43	Vật tư ngành điện	Tủ điện âm tường 11-14 kênh TS-14	Cái	Thân tủ được làm bằng thép sơn tĩnh điện Nắp tủ được làm bằng nhựa polycarbonat Tiêu chuẩn: BS 5486-1	1 cái/hộp, 10 cái/ thùng	nt			nt		318.796	318.796	318.796	318.796	318.796	318.796	318.796	318.796	318.796	318.796	318.796	318.796	318.796	318.796	318.796	318.796	
44	Vật tư ngành điện	Tủ điện âm tường 15-20 kênh TS-20	Cái	Thân tủ được làm bằng thép sơn tĩnh điện Nắp tủ được làm bằng nhựa polycarbonat Tiêu chuẩn: BS 5486-1	1 cái/hộp, 6 cái/ thùng	nt			nt		394.907	394.907	394.907	394.907	394.907	394.907	394.907	394.907	394.907	394.907	394.907	394.907	394.907	394.907	394.907	394.907	
45	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 16A MP6-C116	Cái	Tiêu chuẩn: IEC 60898-1:2003	12 cái/hộp, 120 cái/ thùng	nt			nt		44.074	44.074	44.074	44.074	44.074	44.074	44.074	44.074	44.074	44.074	44.074	44.074	44.074	44.074	44.074	44.074	
46	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 20A MP6-C120	Cái	Tiêu chuẩn: IEC 60898-1:2003	12 cái/hộp, 120 cái/ thùng	nt			nt		44.074	44.074	44.074	44.074	44.074	44.074	44.074	44.074	44.074	44.074	44.074	44.074	44.074	44.074	44.074	44.074	
47	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 25A MP6-C225	Cái	Tiêu chuẩn: IEC 60898-1:2003	6 cái/hộp, 60 cái/ thùng	nt			nt		96.204	96.204	96.204	96.204	96.204	96.204	96.204	96.204	96.204	96.204	96.204	96.204	96.204	96.204	96.204	96.204	
48	Vật tư ngành điện	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 16A RCBO-15/216	Cái	Tiêu chuẩn: TCVN 6951-1:2007 (IEC 61009-1:2006)	1 cái/hộp, 100 cái/ thùng	nt			nt		338.704	338.704	338.704	338.704	338.704	338.704	338.704	338.704	338.704	338.704	338.704	338.704	338.704	338.704	338.704	338.704	
49	Vật tư ngành điện	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 20A RCBO-30/220	Cái	Tiêu chuẩn: TCVN 6951-1:2007 (IEC 61009-1:2006)	1 cái/hộp, 100 cái/ thùng	nt			nt		338.704	338.704	338.704	338.704	338.704	338.704	338.704	338.704	338.704	338.704	338.704	338.704	338.704	338.704	338.704	338.704	
50	Vật tư ngành điện	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 32A RCBO-30/232	Cái	Tiêu chuẩn: TCVN 6951-1:2007 (IEC 61009-1:2006)	1 cái/hộp, 100 cái/ thùng	nt			nt		338.704	338.704	338.704	338.704	338.704	338.704	338.704	338.704	338.704	338.704	338.704	338.704	338.704	338.704	338.704	338.704	
51	Vật tư ngành điện	Cầu dao tự động 15A SB-15	Cái	Tiêu chuẩn: IEC 60898-1:2003	1 cái/hộp, 50 cái/ thùng	nt			nt		38.796	38.796	38.796	38.796	38.796	38.796	38.796	38.796	38.796	38.796	38.796	38.796	38.796	38.796	38.796	38.796	
52	Vật tư ngành điện	Cầu dao tự động 20A SB-20	Cái	Tiêu chuẩn: IEC 60898-1:2003	1 cái/hộp, 50 cái/ thùng	nt			nt		38.796	38.796	38.796	38.796	38.796	38.796	38.796	38.796	38.796	38.796	38.796	38.796	38.796	38.796	38.796	38.796	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đak Pơ	Huyện K.Bang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đak Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Puh	Huyện Chư Páh	Huyện Ia Grai	Huyện Đac Co	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
53	Vật tư ngành điện	Ổ cắm 2 chiều AGUS	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	12 cái/hộp, 648 cái/ thùng	nt			nt		20.093	20.093	20.093	20.093	20.093	20.093	20.093	20.093	20.093	20.093	20.093	20.093	20.093	20.093	20.093	20.093	
54	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 3 chiều AGUES2	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	4 cái/hộp, 216 cái/ thùng	nt			nt		49.815	49.815	49.815	49.815	49.815	49.815	49.815	49.815	49.815	49.815	49.815	49.815	49.815	49.815	49.815	49.815	
55	Vật tư ngành điện	Công tắc 1 chiều AGM1	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: IEC 60669-1:2007	12 cái/hộp, 648 cái/ thùng	nt			nt		13.704	13.704	13.704	13.704	13.704	13.704	13.704	13.704	13.704	13.704	13.704	13.704	13.704	13.704	13.704	13.704	
56	Vật tư ngành điện	Công tắc 2 chiều AGM2	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: IEC 60669-1:2007	12 cái/hộp, 648 cái/ thùng	nt			nt		21.759	21.759	21.759	21.759	21.759	21.759	21.759	21.759	21.759	21.759	21.759	21.759	21.759	21.759	21.759	21.759	
57	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đồng trục TV loại 750hm A6TV75	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	12 cái/hộp, 648 cái/ thùng	nt			nt		47.222	47.222	47.222	47.222	47.222	47.222	47.222	47.222	47.222	47.222	47.222	47.222	47.222	47.222	47.222	47.222	
58	Vật tư ngành điện	Ổ cắm điện thoại 4 dây AGRJ64	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	12 cái/hộp, 648 cái/ thùng	nt			nt		44.815	44.815	44.815	44.815	44.815	44.815	44.815	44.815	44.815	44.815	44.815	44.815	44.815	44.815	44.815	44.815	
59	Vật tư ngành điện	Ổ cắm mạng Lan 8 dây AGRJ88	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	12 cái/hộp, 648 cái/ thùng	nt			nt		88.148	88.148	88.148	88.148	88.148	88.148	88.148	88.148	88.148	88.148	88.148	88.148	88.148	88.148	88.148	88.148	
60	Vật tư ngành điện	Nút nhấn chuông 3A A6MBP	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	12 cái/hộp, 648 cái/ thùng	nt			nt		25.833	25.833	25.833	25.833	25.833	25.833	25.833	25.833	25.833	25.833	25.833	25.833	25.833	25.833	25.833	25.833	
61	Vật tư ngành điện	Dimmer điều chỉnh độ sáng đèn Led (200W) A6V200-LED	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	20 cái/hộp, 200 cái/ thùng	nt			nt		488.519	488.519	488.519	488.519	488.519	488.519	488.519	488.519	488.519	488.519	488.519	488.519	488.519	488.519	488.519	488.519	
XII.4	Vật tư ngành điện					Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải																					
1	Vật tư ngành điện	KMC 30W, quang thông bộ đèn >= 4050 Lm	Bộ	(ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019)	Hiệu suất quang bộ đèn >= 160lm/W, IP66, IK09, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	nt	Việt Nam	Thành toán trên khi nhận hàng			4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	
2	Vật tư ngành điện	KMC 40W, quang thông bộ đèn >= 6.400 Lm	Bộ	nt	nt	nt	Việt Nam	nt			4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	
3	Vật tư ngành điện	KMC 50W, quang thông bộ đèn >= 8.000 Lm	Bộ	nt	nt	nt	Việt Nam	nt			4.909.000	4.909.000	4.909.000	4.909.000	4.909.000	4.909.000	4.909.000	4.909.000	4.909.000	4.909.000	4.909.000	4.909.000	4.909.000	4.909.000	4.909.000	4.909.000	
4	Vật tư ngành điện	KMC 60W, quang thông bộ đèn >= 9.600 Lm	Bộ	nt	nt	nt	Việt Nam	nt			5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	
5	Vật tư ngành điện	KMC 70W, quang thông bộ đèn >= 11.200 Lm	Bộ	nt	nt	nt	Việt Nam	nt			5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	
6	Vật tư ngành điện	KMC 75W, quang thông bộ đèn >= 12.000 Lm	Bộ	nt	nt	nt	Việt Nam	nt			6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	
7	Vật tư ngành điện	KMC 80W, quang thông bộ đèn >= 12.800 Lm	Bộ	nt	nt	nt	Việt Nam	nt			6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	
8	Vật tư ngành điện	KMC 90W, quang thông bộ đèn >= 14.400 Lm	Bộ	nt	nt	nt	Việt Nam	nt			6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	
9	Vật tư ngành điện	KMC 100W, quang thông bộ đèn >= 16.000 Lm	Bộ	nt	nt	nt	Việt Nam	nt			7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	
10	Vật tư ngành điện	KMC 120W, quang thông bộ đèn >= 19.200 Lm	Bộ	nt	nt	nt	Việt Nam	nt			7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
11	Vật tư ngành điện	KMC 150W, quang thông bộ đèn >= 24.000 Lm	Bộ	nt	nt	nt	Việt Nam	nt			9.091.000	9.091.000	9.091.000	9.091.000	9.091.000	9.091.000	9.091.000	9.091.000	9.091.000	9.091.000	9.091.000	9.091.000	9.091.000	9.091.000	9.091.000	9.091.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện Kbang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đua	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Puh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đăc Co	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
12	Vật tư ngành điện	CMC 80W, quang thông bộ đèn >= 11.200 Lm	Bộ	(ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019)	Hiệu suất quang bộ đèn >= 140lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV	nt	Viet Nam	nt	nt		7.110.000	7.110.000	7.110.000	7.110.000	7.110.000	7.110.000	7.110.000	7.110.000	7.110.000	7.110.000	7.110.000	7.110.000	7.110.000	7.110.000	7.110.000	7.110.000	
13	Vật tư ngành điện	CMC 90W, quang thông bộ đèn >= 12.600 Lm	Bộ	nt	nt	nt	Viet Nam	nt	nt		7.340.000	7.340.000	7.340.000	7.340.000	7.340.000	7.340.000	7.340.000	7.340.000	7.340.000	7.340.000	7.340.000	7.340.000	7.340.000	7.340.000	7.340.000	7.340.000	
14	Vật tư ngành điện	CMC 100W, quang thông bộ đèn >= 14.000 Lm	Bộ	nt	nt	nt	Viet Nam	nt	nt		7.840.000	7.840.000	7.840.000	7.840.000	7.840.000	7.840.000	7.840.000	7.840.000	7.840.000	7.840.000	7.840.000	7.840.000	7.840.000	7.840.000	7.840.000	7.840.000	
15	Vật tư ngành điện	CMC 120W, quang thông bộ đèn >= 16.800 Lm	Bộ	nt	nt	nt	Viet Nam	nt	nt		9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	
16	Vật tư ngành điện	CMC 150W, quang thông bộ đèn >= 21.000 Lm	Bộ	nt	nt	nt	Viet Nam	nt	nt		11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	
17	Vật tư ngành điện	DMC 30W, quang thông bộ đèn >= 5.100 Lm	Bộ	(ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019)	Hiệu suất quang bộ đèn >= 170 Lm/W, >= IK09, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV	nt	Viet Nam	nt	nt		5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	
18	Vật tư ngành điện	DMC 40W, quang thông bộ đèn >= 6.800 Lm	Bộ	nt	nt	nt	Viet Nam	nt	nt		5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	
19	Vật tư ngành điện	DMC 50W, quang thông bộ đèn >= 8.500 Lm	Bộ	nt	nt	nt	Viet Nam	nt	nt		6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	
20	Vật tư ngành điện	DMC 60W, quang thông bộ đèn >= 10.200 Lm	Bộ	nt	nt	nt	Viet Nam	nt	nt		7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	
21	Vật tư ngành điện	DMC 70W, quang thông bộ đèn >= 11.900 Lm	Bộ	nt	nt	nt	Viet Nam	nt	nt		7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	
22	Vật tư ngành điện	DMC 75W, quang thông bộ đèn >= 12.750 Lm	Bộ	nt	nt	nt	Viet Nam	nt	nt		7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	
23	Vật tư ngành điện	DMC 80W, quang thông bộ đèn >= 13.600 Lm	Bộ	nt	nt	nt	Viet Nam	nt	nt		8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	
24	Vật tư ngành điện	DMC 90W, quang thông bộ đèn >= 15.300 Lm	Bộ	nt	nt	nt	Viet Nam	nt	nt		8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	
25	Vật tư ngành điện	DMC 100W, quang thông bộ đèn >= 17.000 Lm	Bộ	nt	nt	nt	Viet Nam	nt	nt		9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	
26	Vật tư ngành điện	DMC 120W, quang thông bộ đèn >= 20.400 Lm	Bộ	nt	nt	nt	Viet Nam	nt	nt		9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	
27	Vật tư ngành điện	DMC 140W, quang thông bộ đèn >= 22.400 Lm	Bộ	nt	nt	nt	Viet Nam	nt	nt		10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	
28	Vật tư ngành điện	DMC 150W, quang thông bộ đèn >= 25.500 Lm	Bộ	nt	nt	nt	Viet Nam	nt	nt		11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	
29	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố NLMT MFUHALIGHT FS168-20W	Bộ	(ISO 9001:2015, ISO 14001:2015,...)	Hiệu suất phát quang >170lm/W Chuẩn LM80, CRI>70, IP66,IK08	nt	Viet Nam	nt	nt		7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000
30	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố NLMT MFUHALIGHT FS168-40W	Bộ	nt	nt	nt	Viet Nam	nt	nt		10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	
31	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố NLMT MFUHALIGHT FS168-60W	Bộ	nt	nt	nt	Viet Nam	nt	nt		13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	
32	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố NLMT MFUHALIGHT FS168-80W	Bộ	nt	nt	nt	Viet Nam	nt	nt		17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	
33	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí MFUHALIGHT GL01, công suất 30W-50W	Bộ	(ISO 9001:2015, ISO 14001:2015,...)	Nhiệt độ màu 3000-5000K, CRI>70, Chuẩn LM80, Công suất 0,90, >IP66,>IK08	nt	Viet Nam	nt	nt		8.460.000	8.460.000	8.460.000	8.460.000	8.460.000	8.460.000	8.460.000	8.460.000	8.460.000	8.460.000	8.460.000	8.460.000	8.460.000	8.460.000	8.460.000	8.460.000	
34	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí MFUHALIGHT GL02, công suất 30W-50W	Bộ	nt	nt	nt	Viet Nam	nt	nt		6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	
35	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí MFUHALIGHT GL03, công suất 30W-50W	Bộ	nt	nt	nt	Viet Nam	nt	nt		7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	
36	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí MFUHALIGHT GL06, công suất 30W-50W	Bộ	nt	nt	nt	Viet Nam	nt	nt		8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	
37	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí MFUHALIGHT GL07, công suất 30W-50W	Bộ	nt	nt	nt	Viet Nam	nt	nt		6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	
38	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí MFUHALIGHT GL09, công suất 30W-50W	Bộ	nt	nt	nt	Viet Nam	nt	nt		7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	
39	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHALIGHT F318 70W	Bộ	(ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019)	hiệu suất phát quang > 140lm/Wnhiệt độ màu 3000K-6000K, CRI>70, LM80, công suất 0,95, >= IP66; >= IK08	nt	Viet Nam	nt	nt		3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	
40	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHALIGHT F318 80W	Bộ	nt	nt	nt	Viet Nam	nt	nt		3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	
41	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHALIGHT F318 90W	Bộ	nt	nt	nt	Viet Nam	nt	nt		4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	
42	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHALIGHT F318 100W	Bộ	nt	nt	nt	Viet Nam	nt	nt		4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đak Pơ	Huyện Kbang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đak Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Puh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đăc Co	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
43	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAIGHT F318 120W	Bộ	nt	nt	nt	Viet Nam	nt	nt		5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	
44	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAIGHT F318 150W	Bộ	nt	nt	nt	Viet Nam	nt	nt		5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	
XII.5	Vật tư ngành điện	Nhựa Tiên Phong				Công ty CP nhựa Tiên Phong phân nam																					
1	Vật tư ngành điện	Ống hút dây điện DN16 dây 1.2mm	Cây	BS 61386 - 21 :2004	Loại D1 - 2.92m	nt	Viet Nam		Vận chuyển đến chân công trình	LÔ C2, KCN Đồng An II, Phường Hòa Phú, tp thủ dầu một, tỉnh Bình Dương	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	
2	Vật tư ngành điện	Ống hút dây điện DN16 dây 1.4mm	Cây	BS 61386 - 21 :2004	Loại D2 - 2.92m	nt	Viet Nam		nt	nt	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	
3	Vật tư ngành điện	Ống hút dây điện DN16 dây 1.7mm	Cây	BS 61386 - 21 :2004	Loại D3 - 2.92m	nt	Viet Nam		nt	nt	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	
4	Vật tư ngành điện	Ống hút dây điện DN20 dây 1.4mm	Cây	BS 61386 - 21 :2004	Loại D1 - 2.92m	nt	Viet Nam		nt	nt	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	
5	Vật tư ngành điện	Ống hút dây điện DN20 dây 1.6mm	Cây	BS 61386 - 21 :2004	Loại D2 - 2.92m	nt	Viet Nam		nt	nt	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	
6	Vật tư ngành điện	Ống hút dây điện DN20 dây 2.0mm	Cây	BS 61386 - 21 :2004	Loại D3 - 2.92m	nt	Viet Nam		nt	nt	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	
7	Vật tư ngành điện	Ống hút dây điện DN25 dây 1.5mm	Cây	BS 61386 - 21 :2004	Loại D1 - 2.92m	nt	Viet Nam		nt	nt	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	
8	Vật tư ngành điện	Ống hút dây điện DN25 dây 1.8mm	Cây	BS 61386 - 21 :2004	Loại D2 - 2.92m	nt	Viet Nam		nt	nt	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	
9	Vật tư ngành điện	Ống hút dây điện DN25 dây 2.0mm	Cây	BS 61386 - 21 :2004	Loại D3 - 2.92m	nt	Viet Nam		nt	nt	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	
10	Vật tư ngành điện	Ống hút dây điện DN32 dây 1.8mm	Cây	BS 61386 - 21 :2004	Loại D1 - 2.92m	nt	Viet Nam		nt	nt	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	
11	Vật tư ngành điện	Ống hút dây điện DN32 dây 2.1mm	Cây	BS 61386 - 21 :2004	Loại D2 - 2.92m	nt	Viet Nam		nt	nt	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	
12	Vật tư ngành điện	Ống hút dây điện DN32 dây 2.5mm	Cây	BS 61386 - 21 :2004	Loại D3 - 2.92m	nt	Viet Nam		nt	nt	120.400	120.400	120.400	120.400	120.400	120.400	120.400	120.400	120.400	120.400	120.400	120.400	120.400	120.400	120.400	120.400	
13	Vật tư ngành điện	Hộp nối 2 đường vuông góc DN16	Cái	BS 4007 : 1982		nt	Viet Nam		nt	nt	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	
14	Vật tư ngành điện	Hộp nối 2 đường vuông góc DN20	Cái	BS 4007 : 1982		nt	Viet Nam		nt	nt	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	
15	Vật tư ngành điện	Hộp nối 2 đường vuông góc DN25	Cái	BS 4007 : 1982		nt	Viet Nam		nt	nt	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	
16	Vật tư ngành điện	Hộp nối 1 đường DN16	Cái	BS 4007 : 1982		nt	Viet Nam		nt	nt	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	
17	Vật tư ngành điện	Hộp nối 1 đường DN20	Cái	BS 4007 : 1982		nt	Viet Nam		nt	nt	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	
18	Vật tư ngành điện	Hộp nối 1 đường DN25	Cái	BS 4007 : 1982		nt	Viet Nam		nt	nt	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	
19	Vật tư ngành điện	Hộp nối 2 đường DN16	Cái	BS 4007 : 1982		nt	Viet Nam		nt	nt	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	
20	Vật tư ngành điện	Hộp nối 2 đường DN20	Cái	BS 4007 : 1982		nt	Viet Nam		nt	nt	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	
21	Vật tư ngành điện	Hộp nối 2 đường DN25	Cái	BS 4007 : 1982		nt	Viet Nam		nt	nt	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	
22	Vật tư ngành điện	Hộp nối 3 đường DN16	Cái	BS 4007 : 1982		nt	Viet Nam		nt	nt	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	
23	Vật tư ngành điện	Hộp nối 3 đường DN20	Cái	BS 4007 : 1982		nt	Viet Nam		nt	nt	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	
24	Vật tư ngành điện	Hộp nối 3 đường DN25	Cái	BS 4007 : 1982		nt	Viet Nam		nt	nt	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	
25	Vật tư ngành điện	Hộp nối 4 đường DN16	Cái	BS 4007 : 1982		nt	Viet Nam		nt	nt	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	
26	Vật tư ngành điện	Hộp nối 4 đường DN20	Cái	BS 4007 : 1982		nt	Viet Nam		nt	nt	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	
27	Vật tư ngành điện	Hộp nối 4 đường DN25	Cái	BS 4007 : 1982		nt	Viet Nam		nt	nt	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	
XIII	Vật tư ngành nước																										
XIII.1	Vật tư ngành nước					Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm																					
1	Vật tư ngành nước	Pearl 1 (Nắp rửa xe, tay gạt) K7530HGT	Bộ	TCVN12649:2020							7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	
2	Vật tư ngành nước	Pearl 1 (Nắp rửa xe, nút nhấn) K7530HNT	Bộ	nt		nt			nt		7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	
3	Vật tư ngành nước	Pearl 1 (Nắp rửa êm, tay gạt) K7530HGT	Bộ	nt		nt			nt		6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	
4	Vật tư ngành nước	Pearl 1 (Nắp rửa êm, nút nhấn) K7530HNT	Bộ	nt		nt			nt		6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	
5	Vật tư ngành nước	Pearl 2 (Nắp rửa êm, nút nhấn) K7730HNT	Bộ	nt		nt			nt		6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện K.Bang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Puh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đăc Co	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
6	Vật tư ngành nước	Cầu K7530AGTT/K7530ANZT + Lavofo LB11NUT	Bô			nt			nt		7.947.909	7.947.909	7.947.909	7.947.909	7.947.909	7.947.909	7.947.909	7.947.909	7.947.909	7.947.909	7.947.909	7.947.909	7.947.909	7.947.909	7.947.909	7.947.909	
7	Vật tư ngành nước	Cầu K7530AGTT/K7530ANZT + Lavofo LB75NUT	Bô			nt			nt		8.670.545	8.670.545	8.670.545	8.670.545	8.670.545	8.670.545	8.670.545	8.670.545	8.670.545	8.670.545	8.670.545	8.670.545	8.670.545	8.670.545	8.670.545	8.670.545	
8	Vật tư ngành nước	Cầu K7530AGTT/K7530ANZT + Lavofo LB77NUT	Bô			nt			nt		7.740.000	7.740.000	7.740.000	7.740.000	7.740.000	7.740.000	7.740.000	7.740.000	7.740.000	7.740.000	7.740.000	7.740.000	7.740.000	7.740.000	7.740.000	7.740.000	
9	Vật tư ngành nước	Cầu K7530AGTT/K7530ANZT + Lavofo LB80NUT	Bô			nt			nt		7.843.545	7.843.545	7.843.545	7.843.545	7.843.545	7.843.545	7.843.545	7.843.545	7.843.545	7.843.545	7.843.545	7.843.545	7.843.545	7.843.545	7.843.545	7.843.545	
10	Vật tư ngành nước	Cầu K7530HGGT/K7530HNZT + Lavofo LB11NUT	Bô			nt			nt		7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	
11	Vật tư ngành nước	Cầu K7530HGGT/K7530HNZT + Lavofo LB75NUT	Bô			nt			nt		7.536.364	7.536.364	7.536.364	7.536.364	7.536.364	7.536.364	7.536.364	7.536.364	7.536.364	7.536.364	7.536.364	7.536.364	7.536.364	7.536.364	7.536.364	7.536.364	
12	Vật tư ngành nước	Cầu K7530HGGT/K7530HNZT + Lavofo LB77NUT	Bô			nt			nt		7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	
13	Vật tư ngành nước	Cầu K7530HGGT/K7530HNZT + Lavofo LB80NUT	Bô			nt			nt		7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	
14	Vật tư ngành nước	Cầu K7730HNZT + Lavofo LB11NUT	Bô			nt			nt		7.353.909	7.353.909	7.353.909	7.353.909	7.353.909	7.353.909	7.353.909	7.353.909	7.353.909	7.353.909	7.353.909	7.353.909	7.353.909	7.353.909	7.353.909	7.353.909	
15	Vật tư ngành nước	Cầu K7730HNZT + Lavofo LB75NUT	Bô			nt			nt		8.076.545	8.076.545	8.076.545	8.076.545	8.076.545	8.076.545	8.076.545	8.076.545	8.076.545	8.076.545	8.076.545	8.076.545	8.076.545	8.076.545	8.076.545	8.076.545	
16	Vật tư ngành nước	Cầu K7730HNZT + Lavofo LB77NUT	Bô			nt			nt		7.146.000	7.146.000	7.146.000	7.146.000	7.146.000	7.146.000	7.146.000	7.146.000	7.146.000	7.146.000	7.146.000	7.146.000	7.146.000	7.146.000	7.146.000	7.146.000	
17	Vật tư ngành nước	Cầu K7730HNZT + Lavofo LB80NUT	Bô			nt			nt		7.249.545	7.249.545	7.249.545	7.249.545	7.249.545	7.249.545	7.249.545	7.249.545	7.249.545	7.249.545	7.249.545	7.249.545	7.249.545	7.249.545	7.249.545	7.249.545	
18	Vật tư ngành nước	Bán tiểu nam Pearl /JT75XTT	Củi	TCVN 12651:2020		nt			nt		3.342.000	3.342.000	3.342.000	3.342.000	3.342.000	3.342.000	3.342.000	3.342.000	3.342.000	3.342.000	3.342.000	3.342.000	3.342.000	3.342.000	3.342.000	3.342.000	
19	Vật tư ngành nước	Tiểu nữ Pearl /BD7500T	Củi	TCVN 12652:2020		nt			nt		5.140.000	5.140.000	5.140.000	5.140.000	5.140.000	5.140.000	5.140.000	5.140.000	5.140.000	5.140.000	5.140.000	5.140.000	5.140.000	5.140.000	5.140.000	5.140.000	
20	Vật tư ngành nước	Lavofo âm bàn (vuông) /LB77NUT	Củi	TCVN 12648:2020		nt			nt		1.040.182	1.040.182	1.040.182	1.040.182	1.040.182	1.040.182	1.040.182	1.040.182	1.040.182	1.040.182	1.040.182	1.040.182	1.040.182	1.040.182	1.040.182	1.040.182	
21	Vật tư ngành nước	Lavofo dương bàn (tròn) /LB80NUT	Củi	nt		nt			nt		1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000		
22	Vật tư ngành nước	Lavofo dương bàn (tré) /LB11NUT	Củi	nt		nt			nt		1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000		
23	Vật tư ngành nước	Lavofo âm bàn (ova) /LB75NUT	Củi	nt		nt			nt		2.074.000	2.074.000	2.074.000	2.074.000	2.074.000	2.074.000	2.074.000	2.074.000	2.074.000	2.074.000	2.074.000	2.074.000	2.074.000	2.074.000	2.074.000		
XIII.2	Vật tư ngành nước	Ông nhựa Dông Nai				Công ty CP Nhựa Dông Nai																					
1	Vật tư ngành nước	Ông HDPE D25 x 2.0mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Viet Nam	Dữ liệu gồm văn chuyển tới chủ công trình/ nhà đầu tư và huyện/ thị xã thành phố	nt	Là 6 KCN Điện Nam - Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	
2	Vật tư ngành nước	Ông HDPE D25 x 2.3mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Viet Nam		nt		11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690		
3	Vật tư ngành nước	Ông HDPE D25 x 3.0mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Viet Nam		nt		13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690		
4	Vật tư ngành nước	Ông HDPE D32 x 2.0mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Viet Nam		nt		13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140		
5	Vật tư ngành nước	Ông HDPE D32 x 2.4mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Viet Nam		nt		16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040		
6	Vật tư ngành nước	Ông HDPE D32 x 3.0mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Viet Nam		nt		18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760		
7	Vật tư ngành nước	Ông HDPE D40 x 2.0mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Viet Nam		nt		16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590		
8	Vật tư ngành nước	Ông HDPE D40 x 2.4mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Viet Nam		nt		20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030		
9	Vật tư ngành nước	Ông HDPE D40 x 3.0mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Viet Nam		nt		24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200		
10	Vật tư ngành nước	Ông HDPE D40 x 3.7mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Viet Nam		nt		29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090		
11	Vật tư ngành nước	Ông HDPE D50 x 2.4mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Viet Nam		nt		25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740	25.740		
12	Vật tư ngành nước	Ông HDPE D50 x 3.0mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Viet Nam		nt		30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730		
13	Vật tư ngành nước	Ông HDPE D50 x 3.7mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Viet Nam		nt		36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980	36.980		
14	Vật tư ngành nước	Ông HDPE D50 x 4.6mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Viet Nam		nt		45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140		
15	Vật tư ngành nước	Ông HDPE D50 x 5.6mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Viet Nam		nt		53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380		
16	Vật tư ngành nước	Ông HDPE D63 x 3.0mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Viet Nam		nt		39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970		

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đak Pơ	Huyện K.Bang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đak Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Puh	Huyện Chư Páh	Huyện Ia Grai	Huyện Đac Co	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
137	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D900 x 53.3mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	
138	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D900 x 66.2mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	12.868.550	12.868.550	12.868.550	12.868.550	12.868.550	12.868.550	12.868.550	12.868.550	12.868.550	12.868.550	12.868.550	12.868.550	12.868.550	12.868.550	12.868.550	12.868.550	
139	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D900 x 81.7mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	15.562.260	15.562.260	15.562.260	15.562.260	15.562.260	15.562.260	15.562.260	15.562.260	15.562.260	15.562.260	15.562.260	15.562.260	15.562.260	15.562.260	15.562.260	15.562.260	
140	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D1000 x 38.2mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	
141	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D1000 x 47.7mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	
142	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D1000 x 59.3mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	13.017.190	13.017.190	13.017.190	13.017.190	13.017.190	13.017.190	13.017.190	13.017.190	13.017.190	13.017.190	13.017.190	13.017.190	13.017.190	13.017.190	13.017.190	13.017.190	
143	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D1000 x 72.5mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	15.673.750	15.673.750	15.673.750	15.673.750	15.673.750	15.673.750	15.673.750	15.673.750	15.673.750	15.673.750	15.673.750	15.673.750	15.673.750	15.673.750	15.673.750	15.673.750	
144	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D1000 x 90.2mm	m	QCVN 16:2019/BXD		nt	Việt Nam		nt	nt	19.106.150	19.106.150	19.106.150	19.106.150	19.106.150	19.106.150	19.106.150	19.106.150	19.106.150	19.106.150	19.106.150	19.106.150	19.106.150	19.106.150	19.106.150	19.106.150	
XIII.3	Vật tư ngành nước	Ống Nhựa Tiền Phong					Công ty CP nhựa Thiên Niên Tiền phong phía nam																				
1	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN20 dày 2.0mm PN16	m	ISO 4427-2:2019		nt	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình	LÔ C2, KCN Đồng An B, Phường Hòa Phú, tp thủ dầu một, tỉnh Bình Dương		7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	
2	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN20 dày 2.3mm PN20	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam			nt	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	
3	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN25 dày 2.0mm PN12.5	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam			nt	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	
4	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN25 dày 2.3mm PN16	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam			nt	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	
5	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN25 dày 3.0mm PN20	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam			nt	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	
6	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN32 dày 2.4mm PN12.5	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam			nt	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	
7	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN32 dày 3.0mm PN16	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam			nt	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	
8	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN32 dày 3.6mm PN20	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam			nt	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	
9	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN40 dày 2.0mm PN8	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam			nt	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	
10	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN40 dày 2.4mm PN10	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam			nt	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	
11	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN40 dày 3.0mm PN12.5	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam			nt	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	
12	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN40 dày 3.7mm PN16	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam			nt	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	
13	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN50 dày 2.4mm PN8	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam			nt	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	
14	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN50 dày 3.0mm PN10	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam			nt	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	
15	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN50 dày 3.7mm PN12.5	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam			nt	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	
16	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN50 dày 4.6mm PN16	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam			nt	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	
17	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN63 dày 3.0mm PN8	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam			nt	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	
18	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN63 dày 3.8mm PN10	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam			nt	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	
19	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN63 dày 4.7mm PN12.5	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam			nt	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	
20	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN63 dày 5.8mm PN16	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam			nt	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	
21	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN75 dày 3.6mm PN8	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam			nt	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	
22	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN75 dày 4.5mm PN10	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam			nt	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	
23	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN75 dày 5.6mm PN12.5	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam			nt	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	
24	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN90 dày 4.3mm PN8	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam			nt	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện Kbang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Puh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đăc Cờ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
25	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN90 dày 5.4mm PN10	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	
26	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN90 dày 6.7mm PN12.5	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	
27	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN110 dày 4.2mm PN6	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	
28	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN110 dày 5.3mm PN8	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	
29	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN110 dày 6.6mm PN10	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	
30	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN110 dày 8.1mm PN12.5	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	
31	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN125 dày 4.8mm PN6	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	
32	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN125 dày 6.0mm PN8	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	
33	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN125 dày 7.4mm PN10	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	
34	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN125 dày 9.2mm PN12.5	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	
35	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN125 dày 11.4mm PN16	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	
36	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN140 dày 5.4mm PN6	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	
37	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN140 dày 6.7mm PN8	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	
38	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN140 dày 8.3mm PN10	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	
39	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN140 dày 10.3mm PN12.5	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	
40	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN160 dày 6.2mm PN6	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	
41	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN160 dày 7.7mm PN8	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	
42	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN160 dày 9.5mm PN10	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	
43	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN160 dày 11.8mm PN12.5	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	
44	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN180 dày 6.9mm PN6	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	
45	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN180 dày 8.6mm PN8	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	
46	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN180 dày 10.7mm PN10	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	
47	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN200 dày 7.7mm PN6	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	
48	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN200 dày 9.6mm PN8	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	
49	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN200 dày 11.5mm PN10	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	
50	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN200 dày 14.7mm PN12.5	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	
51	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN225 dày 8.6mm PN6	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	
52	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN225 dày 10.8mm PN8	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	
53	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN225 dày 13.4mm PN10	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	
54	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN225 dày 16.6mm PN12.5	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	
55	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN250 dày 9.6mm PN6	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	
56	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN250 dày 11.5mm PN8	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	
57	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN250 dày 14.8mm PN10	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	
58	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN250 dày 18.4mm PN12.5	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện K.Bang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Puh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đăc Co	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
93	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN800 dày 38.1mm PN8	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	
94	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN800 dày 47.4mm PN10	m	ISO 4427 - 2 : 2019		nt	Việt Nam		nt	nt	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	
95	Vật tư ngành nước	Nối thẳng HDPE DN20 PN16	Cái	ISO 14236:2000		nt	Việt Nam		nt	nt	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	
96	Vật tư ngành nước	Nối thẳng HDPE DN25 PN16	Cái	ISO 14236:2000		nt	Việt Nam		nt	nt	25.545	25.545	25.545	25.545	25.545	25.545	25.545	25.545	25.545	25.545	25.545	25.545	25.545	25.545	25.545	25.545	
97	Vật tư ngành nước	Nối thẳng HDPE DN32 PN16	Cái	ISO 14236:2000		nt	Việt Nam		nt	nt	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	
98	Vật tư ngành nước	Nối thẳng HDPE DN40 PN16	Cái	ISO 14236:2000		nt	Việt Nam		nt	nt	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	
99	Vật tư ngành nước	Nối thẳng HDPE DN50 PN16	Cái	ISO 14236:2000		nt	Việt Nam		nt	nt	63.982	63.982	63.982	63.982	63.982	63.982	63.982	63.982	63.982	63.982	63.982	63.982	63.982	63.982	63.982	63.982	
100	Vật tư ngành nước	Nối thẳng HDPE DN63 PN16	Cái	ISO 14236:2000		nt	Việt Nam		nt	nt	84.273	84.273	84.273	84.273	84.273	84.273	84.273	84.273	84.273	84.273	84.273	84.273	84.273	84.273	84.273	84.273	
101	Vật tư ngành nước	Nối thẳng HDPE DN75 PN10	Cái	ISO 14236:2000		nt	Việt Nam		nt	nt	134.727	134.727	134.727	134.727	134.727	134.727	134.727	134.727	134.727	134.727	134.727	134.727	134.727	134.727	134.727	134.727	
102	Vật tư ngành nước	Nối thẳng HDPE DN90 PN10	Cái	ISO 14236:2000		nt	Việt Nam		nt	nt	235.364	235.364	235.364	235.364	235.364	235.364	235.364	235.364	235.364	235.364	235.364	235.364	235.364	235.364	235.364	235.364	
103	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ HDPE DN20 PN16	Cái	ISO 14236:2000		nt	Việt Nam		nt	nt	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	
104	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ HDPE DN25 PN16	Cái	ISO 14236:2000		nt	Việt Nam		nt	nt	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	
105	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ HDPE DN32 PN16	Cái	ISO 14236:2000		nt	Việt Nam		nt	nt	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	
106	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ HDPE DN40 PN16	Cái	ISO 14236:2000		nt	Việt Nam		nt	nt	52.636	52.636	52.636	52.636	52.636	52.636	52.636	52.636	52.636	52.636	52.636	52.636	52.636	52.636	52.636	52.636	
107	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ HDPE DN50 PN16	Cái	ISO 14236:2000		nt	Việt Nam		nt	nt	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	
108	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ HDPE DN63 PN16	Cái	ISO 14236:2000		nt	Việt Nam		nt	nt	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	
109	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ HDPE DN75 PN10	Cái	ISO 14236:2000		nt	Việt Nam		nt	nt	158.091	158.091	158.091	158.091	158.091	158.091	158.091	158.091	158.091	158.091	158.091	158.091	158.091	158.091	158.091	158.091	
110	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ HDPE DN90 PN10	Cái	ISO 14236:2000		nt	Việt Nam		nt	nt	268.909	268.909	268.909	268.909	268.909	268.909	268.909	268.909	268.909	268.909	268.909	268.909	268.909	268.909	268.909	268.909	
111	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ HDPE DN20 PN16	Cái	ISO 14236:2000		nt	Việt Nam		nt	nt	21.455	21.455	21.455	21.455	21.455	21.455	21.455	21.455	21.455	21.455	21.455	21.455	21.455	21.455	21.455	21.455	
112	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ HDPE DN25 PN16	Cái	ISO 14236:2000		nt	Việt Nam		nt	nt	30.727	30.727	30.727	30.727	30.727	30.727	30.727	30.727	30.727	30.727	30.727	30.727	30.727	30.727	30.727	30.727	
113	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ HDPE DN32 PN16	Cái	ISO 14236:2000		nt	Việt Nam		nt	nt	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636	
114	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ HDPE DN40 PN16	Cái	ISO 14236:2000		nt	Việt Nam		nt	nt	69.545	69.545	69.545	69.545	69.545	69.545	69.545	69.545	69.545	69.545	69.545	69.545	69.545	69.545	69.545	69.545	
115	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ HDPE DN50 PN16	Cái	ISO 14236:2000		nt	Việt Nam		nt	nt	111.455	111.455	111.455	111.455	111.455	111.455	111.455	111.455	111.455	111.455	111.455	111.455	111.455	111.455	111.455	111.455	
116	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ HDPE DN63 PN16	Cái	ISO 14236:2000		nt	Việt Nam		nt	nt	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	
117	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ HDPE DN75 PN10	Cái	ISO 14236:2000		nt	Việt Nam		nt	nt	211.818	211.818	211.818	211.818	211.818	211.818	211.818	211.818	211.818	211.818	211.818	211.818	211.818	211.818	211.818	211.818	
118	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ HDPE DN90 PN10	Cái	ISO 14236:2000		nt	Việt Nam		nt	nt	395.364	395.364	395.364	395.364	395.364	395.364	395.364	395.364	395.364	395.364	395.364	395.364	395.364	395.364	395.364	395.364	
119	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN21 dày 1.6mm PN15	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - H _e inch (BS)		nt	Việt Nam		nt	nt	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	
120	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN21 dày 2.5mm PN20	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - H _e inch (BS)		nt	Việt Nam		nt	nt	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	
121	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN27 dày 1.8mm PN12	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - H _e inch (BS)		nt	Việt Nam		nt	nt	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	
122	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN27 dày 2.5mm PN20	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - H _e inch (BS)		nt	Việt Nam		nt	nt	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	
123	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN27 dày 3.0mm PN20	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - H _e inch (BS)		nt	Việt Nam		nt	nt	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	
124	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN34 dày 2.0mm PN12	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - H _e inch (BS)		nt	Việt Nam		nt	nt	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	
125	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN34 dày 2.5mm PN15	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - H _e inch (BS)		nt	Việt Nam		nt	nt	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	
126	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN34 dày 3.0mm PN18	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - H _e inch (BS)		nt	Việt Nam		nt	nt	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đak Pơ	Huyện K.Bang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đak Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Puh	Huyện Chư Páh	Huyện Ia Grai	Huyện Đac Co	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
127	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN42 dây 2.1mm PN9	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)		nt	Việt Nam		nt	nt	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	
128	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN42 dây 2.5mm PN12	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)		nt	Việt Nam		nt	nt	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	
129	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN42 dây 3.0mm PN15	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)		nt	Việt Nam		nt	nt	33.364	33.364	33.364	33.364	33.364	33.364	33.364	33.364	33.364	33.364	33.364	33.364	33.364	33.364	33.364	33.364	
130	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN49 dây 2.4mm PN9	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)		nt	Việt Nam		nt	nt	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	
131	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN49 dây 3.0mm PN12	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)		nt	Việt Nam		nt	nt	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	
132	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN60 dây 2.0mm PN6	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)		nt	Việt Nam		nt	nt	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727	
133	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN60 dây 3.0mm PN9	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)		nt	Việt Nam		nt	nt	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	
134	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN60 dây 4.0mm PN12	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)		nt	Việt Nam		nt	nt	64.636	64.636	64.636	64.636	64.636	64.636	64.636	64.636	64.636	64.636	64.636	64.636	64.636	64.636	64.636	64.636	
135	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN90 dây 2.6mm PN6	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)		nt	Việt Nam		nt	nt	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	
136	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN90 dây 3.5mm PN9	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)		nt	Việt Nam		nt	nt	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800	
137	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN90 dây 4.6mm PN12	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)		nt	Việt Nam		nt	nt	114.842	114.842	114.842	114.842	114.842	114.842	114.842	114.842	114.842	114.842	114.842	114.842	114.842	114.842	114.842	114.842	
138	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN114 dây 3.1mm PN6	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)		nt	Việt Nam		nt	nt	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	
139	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN114 dây 4.5mm PN9	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)		nt	Việt Nam		nt	nt	142.869	142.869	142.869	142.869	142.869	142.869	142.869	142.869	142.869	142.869	142.869	142.869	142.869	142.869	142.869	142.869	
140	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ u.PVC DN21 day	Cái	BS EN ISO 1452-3: 2009		nt	Việt Nam		nt	nt	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	
141	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ u.PVC DN27 day	Cái	BS EN ISO 1452-3: 2009		nt	Việt Nam		nt	nt	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	
142	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ u.PVC DN34 day	Cái	BS EN ISO 1452-3: 2009		nt	Việt Nam		nt	nt	5.727	6.727	6.727	6.727	6.727	6.727	6.727	6.727	6.727	6.727	6.727	6.727	6.727	6.727	6.727	6.727	
143	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ u.PVC DN42day	Cái	BS EN ISO 1452-3: 2009		nt	Việt Nam		nt	nt	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	
144	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ u.PVC DN49 day	Cái	BS EN ISO 1452-3: 2009		nt	Việt Nam		nt	nt	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	
145	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ u.PVC DN60 day	Cái	BS EN ISO 1452-3: 2009		nt	Việt Nam		nt	nt	23.818	23.818	23.818	23.818	23.818	23.818	23.818	23.818	23.818	23.818	23.818	23.818	23.818	23.818	23.818	23.818	
146	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ u.PVC DN90 day	Cái	BS EN ISO 1452-3: 2009		nt	Việt Nam		nt	nt	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	
147	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ u.PVC DN114 day	Cái	BS EN ISO 1452-3: 2009		nt	Việt Nam		nt	nt	130.273	130.273	130.273	130.273	130.273	130.273	130.273	130.273	130.273	130.273	130.273	130.273	130.273	130.273	130.273	130.273	
148	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ u.PVC DN168 day	Cái	BS EN ISO 1452-3: 2009		nt	Việt Nam		nt	nt	389.727	389.727	389.727	389.727	389.727	389.727	389.727	389.727	389.727	389.727	389.727	389.727	389.727	389.727	389.727	389.727	
149	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ u.PVC DN220 day	Cái	BS EN ISO 1452-3: 2009		nt	Việt Nam		nt	nt	849.818	849.818	849.818	849.818	849.818	849.818	849.818	849.818	849.818	849.818	849.818	849.818	849.818	849.818	849.818	849.818	
150	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ u.PVC DN21 day	Cái	BS EN ISO 1452-3: 2009		nt	Việt Nam		nt	nt	2.364	2.364	2.364	2.364	2.364	2.364	2.364	2.364	2.364	2.364	2.364	2.364	2.364	2.364	2.364	2.364	
151	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ u.PVC DN27 day	Cái	BS EN ISO 1452-3: 2009		nt	Việt Nam		nt	nt	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	
152	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ u.PVC DN34 day	Cái	BS EN ISO 1452-3: 2009		nt	Việt Nam		nt	nt	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	
153	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ u.PVC DN42 day	Cái	BS EN ISO 1452-3: 2009		nt	Việt Nam		nt	nt	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	
154	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ u.PVC DN49 day	Cái	BS EN ISO 1452-3: 2009		nt	Việt Nam		nt	nt	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	
155	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ u.PVC DN60 day	Cái	BS EN ISO 1452-3: 2009		nt	Việt Nam		nt	nt	20.455	20.455	20.455	20.455	20.455	20.455	20.455	20.455	20.455	20.455	20.455	20.455	20.455	20.455	20.455	20.455	
156	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ u.PVC DN90 day	Cái	BS EN ISO 1452-3: 2009		nt	Việt Nam		nt	nt	46.909	46.909	46.909	46.909	46.909	46.909	46.909	46.909	46.909	46.909	46.909	46.909	46.909	46.909	46.909	46.909	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện Kbang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Puh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đăc Co	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
157	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ u.PVC DN114 day	Cái	BS EN ISO 1452-3: 2009		nt	Việt Nam		nt	nt	96.455	96.455	96.455	96.455	96.455	96.455	96.455	96.455	96.455	96.455	96.455	96.455	96.455	96.455	96.455	96.455	
158	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ u.PVC DN21 day	Cái	BS EN ISO 1452-3: 2009		nt	Việt Nam		nt	nt	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	
159	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ u.PVC DN27 day	Cái	BS EN ISO 1452-3: 2009		nt	Việt Nam		nt	nt	6.273	6.273	6.273	6.273	6.273	6.273	6.273	6.273	6.273	6.273	6.273	6.273	6.273	6.273	6.273	6.273	
160	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ u.PVC DN34 day	Cái	BS EN ISO 1452-3: 2009		nt	Việt Nam		nt		8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	
161	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ u.PVC DN42 day	Cái	BS EN ISO 1452-3: 2009		nt	Việt Nam		nt		13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	
162	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ u.PVC DN49 day	Cái	BS EN ISO 1452-3: 2009		nt	Việt Nam		nt		20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	
163	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ u.PVC DN60 day	Cái	BS EN ISO 1452-3: 2009		nt	Việt Nam		nt		34.364	34.364	34.364	34.364	34.364	34.364	34.364	34.364	34.364	34.364	34.364	34.364	34.364	34.364	34.364	34.364	
164	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ u.PVC DN90 day	Cái	BS EN ISO 1452-3: 2009		nt	Việt Nam		nt		82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	
165	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ u.PVC DN114 day	Cái	BS EN ISO 1452-3: 2009		nt	Việt Nam		nt		155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	
166	Vật tư ngành nước	Ông u.PVC DN110 day 3.2mm PN6	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - H&C (ISO)		nt	Việt Nam		nt		89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	
167	Vật tư ngành nước	Ông u.PVC DN110 day 4.2mm PN8	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - H&C (ISO)		nt	Việt Nam		nt		124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	
168	Vật tư ngành nước	Ông u.PVC DN110 day 5.3mm PN10	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - H&C (ISO)		nt	Việt Nam		nt		149.400	149.400	149.400	149.400	149.400	149.400	149.400	149.400	149.400	149.400	149.400	149.400	149.400	149.400	149.400	149.400	
XIII.5	Vật tư ngành nước					Công ty TNHH MTV Xây Dựng Telecom Gia Lai																					
1	Vật tư ngành nước	Van lật ngán mài VNM-TIC200	Cái	TCCS 01:2014/TICONS	Đường kính DN200mm	nt	Việt Nam		Giao đến chủ công trình	Nơi sx: Thôn 2, xã Chư A, TP Pleiku, Gia Lai	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	
2	Vật tư ngành nước	Van lật ngán mài VNM-TIC250	Cái	TCCS 01:2014/TICONS	Đường kính DN250mm	nt	Việt Nam		nt	nt	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	
3	Vật tư ngành nước	Van lật ngán mài VNM-TIC315	Cái	TCCS 01:2014/TICONS	Đường kính DN315mm	nt	Việt Nam		nt	nt	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	
4	Vật tư ngành nước	Van lật ngán mài VNM-TIC355	Cái	TCCS 01:2014/TICONS	Đường kính DN355mm	nt	Việt Nam		nt	nt	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	
XVI	Sơn																										
XVI.1	Sơn	Bột trét tường JoTon trắng	kg	TCVN 7239:2014	40kg/Bao	Sơn dân dụng JoTon				Bao gồm vận chuyển tới chủ công trình	11.432	11.432	11.432	11.432	11.432	11.432	11.432	11.432	11.432	11.432	11.432	11.432	11.432	11.432	11.432	11.432	
1	Sơn	Bột trét tường SP FILLER	kg	TCVN 7239:2014	40kg/Bao	nt	Việt Nam		nt		7.886	7.886	7.886	7.886	7.886	7.886	7.886	7.886	7.886	7.886	7.886	7.886	7.886	7.886	7.886	7.886	
2	Sơn	Sơn lót nội thất PROSIN (loại 18lit/thùng)	kg	TCVN 8652:2020	18 lit/thùng	nt	Việt Nam		nt	1 lit ~ 1,3 kg	102.292	102.292	102.292	102.292	102.292	102.292	102.292	102.292	102.292	102.292	102.292	102.292	102.292	102.292	102.292	102.292	
3	Sơn	Sơn lót ngoại thất PROS (loại 18lit/thùng)	kg	TCVN 8652:2020	18 lit/thùng	nt	Việt Nam		nt	1 lit ~ 1,3 kg	133.761	133.761	133.761	133.761	133.761	133.761	133.761	133.761	133.761	133.761	133.761	133.761	133.761	133.761	133.761	133.761	
4	Sơn	Sơn nội thất cao cấp NEW FA (loại 18lit/thùng)	kg	JISK 5663:2003	18 lit/thùng	nt	Việt Nam		nt	1 lit ~ 1,2 kg	69.108	69.108	69.108	69.108	69.108	69.108	69.108	69.108	69.108	69.108	69.108	69.108	69.108	69.108	69.108	69.108	
5	Sơn	Sơn nội thất cao cấp MI FA (loại 18lit/thùng)	kg	JISK 5663:2003	18 lit/thùng	nt	Việt Nam		nt	1 lit ~ 1,3 kg	100.379	100.379	100.379	100.379	100.379	100.379	100.379	100.379	100.379	100.379	100.379	100.379	100.379	100.379	100.379	100.379	
6	Sơn	Sơn nội thất kinh tế ACCORD (loại 18lit/thùng)	kg	JISK 5663:2003	18 lit/thùng	nt	Việt Nam		nt	1 lit ~ 1,35 kg	39.731	39.731	39.731	39.731	39.731	39.731	39.731	39.731	39.731	39.731	39.731	39.731	39.731	39.731	39.731	39.731	
7	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp JONY Bàng (loại 18lit/thùng)	kg	JISK 5663:2003	18 lit/thùng	nt	Việt Nam		nt	1 lit ~ 1,35 kg	144.659	144.659	144.659	144.659	144.659	144.659	144.659	144.659	144.659	144.659	144.659	144.659	144.659	144.659	144.659	144.659	
8	Sơn	Sơn chống thấm gốc nước CT-J-555- (loại 20lit/thùng)	kg	JISK 5663:2003	20 kg/thùng	nt	Việt Nam		nt		156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	
XVI.2	Sơn	Sơn Công Nghiệp JoTon				nt	Việt Nam		nt																		
1	Sơn	Sơn lót gốc dầu - Jones Epoxy Primer	kg	JISK 5551:2008	20kg/bô	nt	Việt Nam		nt		200.818	200.818	200.818	200.818	200.818	200.818	200.818	200.818	200.818	200.818	200.818	200.818	200.818	200.818	200.818	200.818	
2	Sơn	Sơn lót gốc dầu gốc nước - Jones Zinc Rich Primer	kg	JISK 5553:2010	16kg/bô	nt	Việt Nam		nt		362.273	362.273	362.273	362.273	362.273	362.273	362.273	362.273	362.273	362.273	362.273	362.273	362.273	362.273	362.273	362.273	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đak Pơ	Huyện K.Bang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đak Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Puh	Huyện Chư Páh	Huyện Ia Grai	Huyện Đac Co	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
9	Son	VIOLACERA - PRIMER. INT Sơn lót kháng kiềm nội thất	Lit	"	18 Lit	nt	"	"	"		130.444	143.489	140.880	146.098	146.098	138.271	136.967	138.271	138.271	140.880	136.967	136.967	138.271	146.098	143.489	140.880	146.098
10	Son	VIOLACERA - PRIMER. EXT Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	Lit	"	18 Lit	nt	"	"	"		177.556	195.311	191.760	198.862	198.862	188.209	186.433	188.209	188.209	191.760	186.433	186.433	188.209	198.862	195.311	191.760	198.862
11	Son	BEWIN - Feshler ALKALI PRIMER. INT Sơn lót kháng kiềm nội thất	Lit	"	18 Lit	nt	"	"	"		176.717	194.389	190.855	197.923	197.923	187.320	185.553	187.320	187.320	190.855	185.553	185.553	187.320	197.923	194.389	190.855	197.923
12	Son	BEWIN - Feshler ALKALI PRIMER. EXT Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất	Lit	"	18 Lit	nt	"	"	"		246.768	271.444	266.509	276.380	276.380	261.574	259.106	261.574	261.574	266.509	259.106	259.106	261.574	276.380	271.444	266.509	276.380
13	Son	BEHR - SUPER WHITE Sơn siêu trắng mịn	Lit	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit	nt	"	"	"		128.838	141.722	139.145	144.299	144.299	136.569	135.280	136.569	136.569	139.145	135.280	135.280	136.569	144.299	141.722	139.145	144.299
14	Son	BEHR - CLASSIC. INT Sơn Nội Thất Tiêu Chuẩn	Lit	"	18 Lit	nt	"	"	"		68.081	74.889	73.527	76.251	76.251	72.166	71.485	72.166	72.166	73.527	71.485	71.485	72.166	76.251	74.889	73.527	76.251
15	Son	BEHR - SILKY MAX Sơn nội thất siêu mịn ứng dụng công nghệ nguồn lọc 2 lần	Lit	"	18 Lit	nt	"	"	"		110.960	122.056	119.836	124.275	124.275	117.617	116.508	117.617	117.617	119.836	116.508	116.508	117.617	124.275	122.056	119.836	124.275
16	Son	VIOLACERA - IN FAMI Sơn mịn nội thất	Lit	"	18 Lit	nt	"	"	"		86.444	95.089	93.360	96.818	96.818	91.771	90.767	91.631	91.631	93.360	90.767	90.767	91.631	96.818	95.089	93.360	96.818
17	Son	VIOLACERA - IN FLAT Sơn Bóng Mịn Thất	Lit	"	18 Lit	nt	"	"	"		186.556	205.211	201.480	208.942	208.942	197.747	195.883	197.749	197.749	201.480	195.883	195.883	197.749	208.942	205.211	201.480	208.942
18	Son	BEWIN - Feshler SMART SILK Sơn nội thất láng mịn	Lit	"	18 Lit	nt	"	"	"		124.545	137.000	134.509	139.491	139.491	132.018	130.773	132.018	132.018	134.509	130.773	130.773	132.018	139.491	137.000	134.509	139.491
19	Son	BEWIN - Feshler CEILING WHITE Sơn siêu trắng mịn	Lit	"	18 Lit	nt	"	"	"		126.364	139.000	136.473	141.527	141.527	133.945	132.682	133.945	133.945	136.473	132.682	132.682	133.945	141.527	139.000	136.473	141.527
20	Son	BEWIN - Feshler EASY CLEAN MAX Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	Lit	"	18 Lit	nt	"	"	"		175.152	192.777	189.164	196.170	196.170	185.661	183.909	185.661	185.661	189.164	183.909	183.909	185.661	196.170	192.667	189.164	196.170
21	Son	BEHR - CLASSIC. EXT Sơn ngoại thất siêu mịn	Lit	"	18 Lit	nt	"	"	"		172.337	190.556	186.109	193.002	193.002	182.663	180.939	182.663	182.663	186.109	180.939	180.939	182.663	193.002	189.556	186.109	193.002
22	Son	BEHR - NANO SUN & RAIN Sơn ngoại thất cao cấp ứng dụng công nghệ Nano, Microsphere	Lit	"	18 Lit	nt	"	"	"		235.556	259.111	254.400	263.822	263.822	249.689	247.333	249.689	249.689	254.400	247.333	247.333	249.689	263.822	259.111	254.400	263.822
23	Son	VIOLACERA - GOLD. EXT Sơn Mịn Ngoại Thất	Lit	"	18 Lit	nt	"	"	"		126.364	139.456	136.920	141.991	141.991	134.384	133.117	134.384	134.384	136.920	133.117	133.117	134.384	141.991	139.456	136.920	141.991
24	Son	VIOLACERA - SATIN. EXT Sơn Bóng Ngoại Thất	Lit	"	18 Lit	nt	"	"	"		236.778	260.456	255.720	265.191	265.191	250.984	248.617	250.984	250.984	255.720	248.617	248.617	250.984	265.191	260.456	255.720	265.191
25	Son	VIOLACERA - ALL IN ONE Sơn Săng Bóng và Bền Màu	Lit	"	15 Lit	nt	"	"	"		322.800	355.080	348.624	361.536	361.536	342.168	338.940	342.168	342.168	348.624	338.940	338.940	342.168	361.536	355.080	348.624	361.536
26	Son	BEWIN - Feshler SILK SEASONS Sơn ngoại thất Siêu Láng Mịn	Lit	"	18 Lit	nt	"	"	"		173.182	190.500	187.036	193.964	193.964	183.573	181.841	183.573	183.573	187.036	181.841	181.841	183.573	193.964	190.500	187.036	193.964
27	Son	BEWIN - Feshler NANO GLOSS EFFECTS Sơn ngoại thất Bóng Công nghệ NANO	Lit	"	15 Lit	nt	"	"	"		283.560	311.916	306.245	317.587	317.587	300.574	297.738	300.574	300.574	306.245	297.738	297.738	300.574	317.587	311.916	306.245	317.587
28	Son	BEHR - Chống thấm màu	Lit	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit	nt	"	"	"		239.798	263.778	258.982	268.574	268.574	254.186	251.788	254.186	254.186	258.982	251.788	251.788	254.186	268.574	263.778	258.982	268.574
29	Son	BEHR - WATER PROOF NO 06 Chống thấm đa năng hệ trộn Xi măng	Lit	"	18 Lit	nt	"	"	"		197.879	217.667	213.709	221.624	221.624	209.752	207.773	209.752	209.752	213.709	207.773	207.773	209.752	221.624	217.667	213.709	221.624
30	Son	VIOLACERA - COLOR WATERPROOF Chống thấm Màu	Lit	"	18 Lit	nt	"	"	"		273.460	300.806	295.336	306.275	306.275	289.867	287.133	289.867	289.867	295.336	287.133	287.133	289.867	306.275	300.806	295.336	306.275
31	Son	VIOLACERA - CT16 Chống thấm hệ trộn Xi măng	Lit	"	18 Lit	nt	"	"	"		194.944	214.439	210.540	218.338	218.338	206.641	204.692	206.641	206.641	210.540	204.692	204.692	206.641	218.338	214.439	210.540	218.338
32	Son	BEWIN - Feshler WATER PROOF Sơn chống thấm đa năng thể hệ mới	Lit	"	18 Lit	nt	"	"	"		206.061	226.667	222.545	230.788	230.788	218.424	216.364	218.424	218.424	222.545	216.364	216.364	218.424	230.788	226.667	222.545	230.788
33	Son	BEWIN - Feshler WALLER WATER PROOF Sơn chống thấm màu	Lit	"	18 Lit	nt	"	"	"		251.414	276.556	271.527	281.584	281.584	266.499	263.985	266.499	266.499	271.527	263.985	263.985	266.499	281.584	276.556	271.527	281.584
34		Be&C Water Proof Black one Ingredient Chống thấm 1 thành phần	Lit	"	15 lit	nt	"	"	"		109.855	120.840	118.643	123.037	123.037	116.446	115.347	116.446	116.446	118.643	115.347	115.347	116.446	123.037	120.840	118.643	123.037

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đak Pơ	Huyện Kbang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đak Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Puh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đăc Co	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
35	Son	Be&C Water Proof Perfect Chống thấm 2 thành phần	kg	-	Can (5 lít); Bao (20kg)	nt	-	-	-		67.948	74.742	73.383	76.101	76.101	72.024	71.345	72.024	72.024	73.383	71.345	71.345	72.024	76.101	74.742	73.383	76.101
36	Son	Be&C RoofSell CT 502 Chống thấm 1 thành phần (lò thiêu)	Lít	-	15 lít	nt	-	-	-		355.376	390.913	383.806	398.021	398.021	376.698	373.145	376.698	376.698	383.806	373.145	373.145	376.698	398.021	390.913	383.806	398.021
37	Son	BE&C WATER FIX Keo trám vết nứt, chống thấm, dán bít (cao)	Tuýp	-	250g	nt	-	-	-		138.182	152.000	149.236	154.764	154.764	146.473	145.091	146.473	146.473	149.236	145.091	145.091	146.473	154.764	152.000	149.236	154.764
38	Son	Be&C Supper 17 Microkidi Tẩy rửa rửa nước	Lít	-	5 lít	nt	-	-	-		60.727	66.800	65.585	68.015	68.015	64.371	63.764	64.371	64.371	65.585	63.764	63.764	64.371	68.015	66.800	65.585	68.015
39	Son	DAM SEAL Dung dịch Chống thấm ngược (góc nước)	Lít	-	10 lít	nt	-	-	-		254.318	279.750	274.664	284.836	284.836	269.577	267.034	269.577	269.577	274.664	267.034	267.034	269.577	284.836	279.750	274.664	284.836
40	Son	Son giả đá BEWIN viny tuong (GDV 01, 03, 04, 08, 09, 10, 12, 13, 14, 16, 17, 18, 19, 21, 23, 35, 36, 37, 40, 42, 49, 50, 51, 54, 55)	kg	-	10kg	nt	-	-	-		213.400	234.740	230.472	239.008	239.008	226.204	224.070	226.204	226.204	230.472	224.070	224.070	226.204	239.008	234.740	230.472	239.008
41	Son	Son giả đá BEWIN viny mìn (GDV 38, 39, 41,43, 44, 45, 46, 47, 48, 53)	kg	-	10kg	nt	-	-	-		140.600	154.660	151.848	157.472	157.472	149.036	147.630	149.036	149.036	151.848	147.630	147.630	149.036	157.472	154.660	151.848	157.472
42	Son	Clear bóng Be&C	kg	-	10kg	nt	-	-	-		229.000	251.900	247.320	256.480	256.480	242.740	240.450	242.740	242.740	247.320	240.450	240.450	242.740	256.480	251.900	247.320	256.480
43	Son	Son nhũ vàng	kg	-	1 kg	nt	-	-	-		312.000	343.200	336.960	349.440	349.440	330.720	327.600	330.720	330.720	336.960	327.600	327.600	330.720	349.440	343.200	336.960	349.440
44	Son	Keo chỉ trọt gạch cao cấp VIGLACERA	kg	-	25 kg	nt	-	-	-		21.818	24.000	23.564	24.436	24.436	23.127	22.909	23.127	23.127	23.564	22.909	22.909	23.127	24.436	24.000	23.564	24.436
45	Son	Keo dán gạch 01 VIGLACERA (Màu xám)	kg	-	20 kg	nt	-	-	-		25.364	27.900	27.393	28.407	28.407	26.885	26.632	26.885	26.885	27.393	26.632	26.632	26.885	28.407	27.900	27.393	28.407
46	Son	Keo dán gạch 02 VIGLACERA (Màu xám)	kg	-	20 kg	nt	-	-	-		20.455	22.500	22.091	22.909	22.909	21.682	21.477	21.682	21.682	22.091	21.477	21.477	21.682	22.909	22.500	22.091	22.909
47	Son	Keo dán gạch 03 VIGLACERA (màu xám)	kg	-	20 kg	nt	-	-	-		16.818	18.500	18.064	18.836	18.836	17.827	17.659	17.827	17.827	18.164	17.659	17.659	17.827	18.836	18.500	18.164	18.836
XVII.5	Son					Công ty cổ phần SUZUMAX																					
1	Son	Son nôi thái No1	kg	QCVN 16:2019/BXD	24kg/Thùng	nt	Việt Nam	Theo tiêu chuẩn	Bao gồm vận chuyển tới chân công trình		34.886	34.886	34.886	34.886	34.886	34.886	34.886	34.886	34.886	34.886	34.886	34.886	34.886	34.886	34.886	34.886	34.886
2	Son	Son mịn nôi thái cao cấp No2	kg	QCVN 16:2019/BXD	24kg/Thùng	nt	-	-	-		42.803	42.803	42.803	42.803	42.803	42.803	42.803	42.803	42.803	42.803	42.803	42.803	42.803	42.803	42.803	42.803	42.803
3	Son	Son mịn siêu phủ nôi thái cao cấp No-SP	kg	QCVN 16:2019/BXD	24kg/Thùng	nt	-	-	-		97.955	97.955	97.955	97.955	97.955	97.955	97.955	97.955	97.955	97.955	97.955	97.955	97.955	97.955	97.955	97.955	97.955
4	Son	Son mịn ngoại thái cao cấp Ng1	kg	QCVN 16:2019/BXD	24kg/Thùng	nt	-	-	-		71.212	71.212	71.212	71.212	71.212	71.212	71.212	71.212	71.212	71.212	71.212	71.212	71.212	71.212	71.212	71.212	71.212
5	Son	Son mịn ngoại thái cao cấp - New Ng1-sew	kg	QCVN 16:2019/BXD	24kg/Thùng	nt	-	-	-		135.341	135.341	135.341	135.341	135.341	135.341	135.341	135.341	135.341	135.341	135.341	135.341	135.341	135.341	135.341	135.341	135.341
6	Son	Son bóng mờ ngoại thái cao cấp Ng2	kg	QCVN 16:2019/BXD	20kg/Thùng	nt	-	-	-		180.682	180.682	180.682	180.682	180.682	180.682	180.682	180.682	180.682	180.682	180.682	180.682	180.682	180.682	180.682	180.682	180.682
7	Son	Son lót chống kiềm nôi) thái K11	kg	TCVN 8652:2020	21kg/Thùng	nt	-	-	-		99.134	99.134	99.134	99.134	99.134	99.134	99.134	99.134	99.134	99.134	99.134	99.134	99.134	99.134	99.134	99.134	99.134
8	Son	Son lót chống kiềm Zn1 K12	kg	TCVN 8652:2020	21kg/Thùng	nt	-	-	-		108.745	108.745	108.745	108.745	108.745	108.745	108.745	108.745	108.745	108.745	108.745	108.745	108.745	108.745	108.745	108.745	108.745
9	Son	Son lót chống kiềm ngoại thái đặc biệt Nano K13	kg	TCVN 8652:2020	21kg/Thùng	nt	-	-	-		150.216	150.216	150.216	150.216	150.216	150.216	150.216	150.216	150.216	150.216	150.216	150.216	150.216	150.216	150.216	150.216	150.216
10	Son	Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng dùng cho PHE	kg	BSEN 14891:20217	21kg/Thùng	nt	-	-	-		104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545
11	Son	Son chống thấm màu CTM	kg	QCVN 16:2023/BXD	20kg/Thùng	nt	-	-	-		145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455
12	Son	Son siêu mịn nôi thái cao cấp N03	kg	QCVN 16:2019/BXD	24kg/Thùng	nt	-	-	-		58.712	58.712	58.712	58.712	58.712	58.712	58.712	58.712	58.712	58.712	58.712	58.712	58.712	58.712	58.712	58.712	58.712
XVII	Vật liệu khác																										
XVIII.1	Vật liệu khác					Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Phương Tuấn																					
1	Vật liệu khác	Thiết bị hệ thống ATGT theo QCVN 41:2019/BGTVT; Công ty TNHH Xây dựng và quặng cát Phương Tuấn				nt	Việt Nam	Theo tiêu chuẩn hợp đồng	Đề bao gồm vận chuyển tới chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố																		

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện Kbang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Puh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đăc Co	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
2	Vật liệu khác	Tường hệ lan nầm mý kèm những ống theo TC ASTM-A123				nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt																		
3	Vật liệu khác	Tấm sóng loại 2 sóng loại thép SS400				nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt																		
4	Vật liệu khác	Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm (loại thép SS400)	tám	TCVN 12681:2019	(2320 x 310 x 3)mm (loại thép SS400)	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000
5	Vật liệu khác	Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm (loại thép SS400)	tám	TCVN 12681:2019	(3320 x 310 x 3)mm (loại thép SS400)	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		1.318.000	1.318.000	1.318.000	1.318.000	1.318.000	1.318.000	1.318.000	1.318.000	1.318.000	1.318.000	1.318.000	1.318.000	1.318.000	1.318.000	1.318.000	1.318.000	1.318.000
6	Vật liệu khác	Tấm sóng đầu (700 x 310 x 3)mm (loại thép SS400)	tám	TCVN 12681:2019	(700 x 310 x 3)mm (loại thép SS400)	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000
7	Vật liệu khác	Tấm sóng loại 3 sóng loại thép SS400		TCVN 12681:2019		nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt																		
8	Vật liệu khác	Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm (loại thép SS400)	tám	TCVN 12681:2019	(2320 x 508 x 3)mm (loại thép SS400)	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		1.562.000	1.562.000	1.562.000	1.562.000	1.562.000	1.562.000	1.562.000	1.562.000	1.562.000	1.562.000	1.562.000	1.562.000	1.562.000	1.562.000	1.562.000	1.562.000	1.562.000
9	Vật liệu khác	Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm (loại thép SS400)	tám	TCVN 12681:2019	(3320 x 508 x 3)mm (loại thép SS400)	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		2.236.000	2.236.000	2.236.000	2.236.000	2.236.000	2.236.000	2.236.000	2.236.000	2.236.000	2.236.000	2.236.000	2.236.000	2.236.000	2.236.000	2.236.000	2.236.000	2.236.000
10	Vật liệu khác	Tấm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm (loại thép SS400)	tám	TCVN 12681:2019	(700 x 508 x 3)mm (loại thép SS400)	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000
11	Vật liệu khác	Tấm sóng loại 2 sóng loại thép SS540		TCVN 12681:2019		nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt																		
12	Vật liệu khác	Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm (loại thép SS540)	tám	TCVN 12681:2019	(2320 x 310 x 3)mm (loại thép SS540)	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		957.000	957.000	957.000	957.000	957.000	957.000	957.000	957.000	957.000	957.000	957.000	957.000	957.000	957.000	957.000	957.000	957.000
13	Vật liệu khác	Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm (loại thép SS540)	tám	TCVN 12681:2019	(3320 x 310 x 3)mm (loại thép SS540)	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		1.367.000	1.367.000	1.367.000	1.367.000	1.367.000	1.367.000	1.367.000	1.367.000	1.367.000	1.367.000	1.367.000	1.367.000	1.367.000	1.367.000	1.367.000	1.367.000	1.367.000
14	Vật liệu khác	Tấm sóng đầu (700 x 310 x 3)mm (loại thép SS540)	tám	TCVN 12681:2019	(700 x 310 x 3)mm (loại thép SS540)	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
15	Vật liệu khác	Tấm sóng loại 3 sóng loại thép SS540		TCVN 12681:2019		nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt																		
16	Vật liệu khác	Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm (loại thép SS540)	tám	TCVN 12681:2019	(2320 x 508 x 3)mm (loại thép SS540)	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		1.619.000	1.619.000	1.619.000	1.619.000	1.619.000	1.619.000	1.619.000	1.619.000	1.619.000	1.619.000	1.619.000	1.619.000	1.619.000	1.619.000	1.619.000	1.619.000	1.619.000
17	Vật liệu khác	Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm (loại thép SS540)	tám	TCVN 12681:2019	(3320 x 508 x 3)mm (loại thép SS540)	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		2.316.000	2.316.000	2.316.000	2.316.000	2.316.000	2.316.000	2.316.000	2.316.000	2.316.000	2.316.000	2.316.000	2.316.000	2.316.000	2.316.000	2.316.000	2.316.000	2.316.000
18	Vật liệu khác	Tấm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm (loại thép SS540)	tám	TCVN 12681:2019	(700 x 508 x 3)mm (loại thép SS540)	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000
19	Vật liệu khác	Cột đỡ tấm sóng		TCVN 12681:2019		nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt																		
20	Vật liệu khác	Cột thép U(150 x 150 x 1750 x 5)mm	cột	TCVN 12681:2019	(150 x 150 x 1750 x 5)mm	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
21	Vật liệu khác	Cột thép U(160 x 160 x 1750 x 5)mm	cột	TCVN 12681:2019	(160 x 160 x 1750 x 5)mm	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		1.277.000	1.277.000	1.277.000	1.277.000	1.277.000	1.277.000	1.277.000	1.277.000	1.277.000	1.277.000	1.277.000	1.277.000	1.277.000	1.277.000	1.277.000	1.277.000	1.277.000
22	Vật liệu khác	Cột thép U(160 x 160 x 2000 x 5)mm	cột	TCVN 12681:2019	(160 x 160 x 2000 x 5)mm	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		1.403.000	1.403.000	1.403.000	1.403.000	1.403.000	1.403.000	1.403.000	1.403.000	1.403.000	1.403.000	1.403.000	1.403.000	1.403.000	1.403.000	1.403.000	1.403.000	1.403.000
23	Vật liệu khác	Cột thép vuông (150 x 150 x 1750 x 5)mm	cột	TCVN 12681:2019	(150 x 150 x 1750 x 5)mm	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		1.591.000	1.591.000	1.591.000	1.591.000	1.591.000	1.591.000	1.591.000	1.591.000	1.591.000	1.591.000	1.591.000	1.591.000	1.591.000	1.591.000	1.591.000	1.591.000	1.591.000
24	Vật liệu khác	Cột thép vuông (160 x 160 x 1750 x 5)mm	cột	TCVN 12681:2019	(160 x 160 x 1750 x 5)mm	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000
25	Vật liệu khác	Cột tròn D141,3 dày 4,5mm L=2m + mũ cột	cột	TCVN 12681:2019		nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		1.505.000	1.505.000	1.505.000	1.505.000	1.505.000	1.505.000	1.505.000	1.505.000	1.505.000	1.505.000	1.505.000	1.505.000	1.505.000	1.505.000	1.505.000	1.505.000	1.505.000
26	Vật liệu khác	Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng		TCVN 12681:2019		nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt																		

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện K.Bang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Puh	Huyện Chư Páh	Huyện Ia Grai	Huyện Đăc Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
27	Vật liệu khác	Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm	hộp	TCVN 12681:2019	(150 x 360 x 5)mm	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	
28	Vật liệu khác	Hộp đệm U (160 x 160 x 360 x 5)mm	hộp	TCVN 12681:2019	(160 x 360 x 5)mm	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	
29	Vật liệu khác	Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm	hộp	TCVN 12681:2019	(150 x 360 x 5)mm	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	
30	Vật liệu khác	Hộp đệm vuông (160 x 160 x 360 x 5) mm	hộp	TCVN 12681:2019	(160 x 360 x 5) mm	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	
31	Vật liệu khác	Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm	hộp	TCVN 12681:2019	(160 x 600 x 5)mm	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	
32	Vật liệu khác	Bán đệm 700x300x5mm	củi	TCVN 12681:2019	700x300x5mm	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	
33	Vật liệu khác	Mặt phản quang		TCVN 12681:2019		nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt																		
34	Vật liệu khác	Mặt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 2)mm	củi	TCVN 12681:2019	(70 x70 x70 x 2)mm	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	
35	Vật liệu khác	Mặt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm	củi	TCVN 12681:2019	(150 x 150 x 3)mm	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	
36	Vật liệu khác	Mặt phản quang vuông (160 x 160 x 3)mm	củi	TCVN 12681:2019	(160 x 160 x 3)mm	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	
37	Vật liệu khác	Mặt phản quang tròn D200	củi	TCVN 12681:2019	D200	nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	
38	Vật liệu khác	Bu lông		TCVN 12681:2019		nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt																		
39	Vật liệu khác	Bu lông M16 x 36 đầu dẹt	bộ	TCVN 12681:2019		nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	
40	Vật liệu khác	Bu lông M16 x 45 đầu dẹt	bộ	TCVN 12681:2019		nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	
41	Vật liệu khác	Bu lông M20 x 180 đầu dẹt	bộ	TCVN 12681:2019		nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	
42	Vật liệu khác	Bu lông M20 x 360 đầu dẹt	bộ	TCVN 12681:2019		nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	
43	Vật liệu khác	Bu lông M20 x 380 đầu dẹt	bộ	TCVN 12681:2019		nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	
44	Vật liệu khác	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-A123 (hoàn thiện)				nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt																		
45	Vật liệu khác	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng (hoàn thiện)	kg	Tiêu chuẩn ASTM - A123		nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	
46	Vật liệu khác	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM - A123	kg	Tiêu chuẩn ASTM - A123		nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	
47	Vật liệu khác	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2019/ BGTVT				nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt																		
48	Vật liệu khác	Biển báo tam giác A-70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhôm kẽm	biển	QCVN 41:2019/ BGTVT		nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	
49	Vật liệu khác	Biển báo tam giác A-90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhôm kẽm	biển	QCVN 41:2019/ BGTVT		nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		704.000	704.000	704.000	704.000	704.000	704.000	704.000	704.000	704.000	704.000	704.000	704.000	704.000	704.000	704.000	704.000	
50	Vật liệu khác	Biển báo tròn D-70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhôm kẽm	biển	QCVN 41:2019/ BGTVT		nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		664.000	664.000	664.000	664.000	664.000	664.000	664.000	664.000	664.000	664.000	664.000	664.000	664.000	664.000	664.000	664.000	
51	Vật liệu khác	Biển báo tròn D-90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhôm kẽm	biển	QCVN 41:2019/ BGTVT		nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		1.081.000	1.081.000	1.081.000	1.081.000	1.081.000	1.081.000	1.081.000	1.081.000	1.081.000	1.081.000	1.081.000	1.081.000	1.081.000	1.081.000	1.081.000	1.081.000	
52	Vật liệu khác	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2019/ BGTVT		QCVN 41:2019/ BGTVT		nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt																		

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện Kbang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Puh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đăc Co	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
53	Vật liệu khác	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày1,2mm + thanh giằng nhôm kẽm	m2	QCVN 41:2019/ BGTVT		nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		1.552.000	1.552.000	1.552.000	1.552.000	1.552.000	1.552.000	1.552.000	1.552.000	1.552.000	1.552.000	1.552.000	1.552.000	1.552.000	1.552.000	1.552.000	1.552.000	
54	Vật liệu khác	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày1,2mm + thanh giằng nhôm kẽm + khung hộp (20x40) nhôm kẽm	m2	QCVN 41:2019/ BGTVT		nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		1.886.000	1.886.000	1.886.000	1.886.000	1.886.000	1.886.000	1.886.000	1.886.000	1.886.000	1.886.000	1.886.000	1.886.000	1.886.000	1.886.000	1.886.000	1.886.000	
55	Vật liệu khác	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2019/ BGTVT		QCVN 41:2019/ BGTVT		nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt																		
56	Vật liệu khác	Biển báo tên đường 01 mặt (40x 75) cm bằng tole kẽm dày 1,2mm + khung gắn biển bằng ống D=27 trắng, kẽm 2 mặt, có gắn bi inox tạo thẩm mỹ cho biển báo tên đường	bộ	QCVN 41:2019/ BGTVT		nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		745.000	745.000	745.000	745.000	745.000	745.000	745.000	745.000	745.000	745.000	745.000	745.000	745.000	745.000	745.000	745.000	
57	Vật liệu khác	Biển báo tên đường 02 mặt KTI 40x 75) cm bằng tole kẽm dày 1,2mm + khung gắn biển bằng ống D=27 trắng, kẽm 2 mặt, có gắn bi inox tạo thẩm mỹ cho biển tên đường	bộ	QCVN 41:2019/ BGTVT		nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000	
58	Vật liệu khác	Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn đen bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang				nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt																		
59	Vật liệu khác	Trụ đỡ Ø 76 dày 2mm	md	QCVN 41:2019/ BGTVT		nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	
60	Vật liệu khác	Trụ đỡ Ø 90 dày 2mm	md	QCVN 41:2019/ BGTVT		nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		183.636	183.636	183.636	183.636	183.636	183.636	183.636	183.636	183.636	183.636	183.636	183.636	183.636	183.636	183.636	183.636	
61	Vật liệu khác	Trụ đỡ Ø114 dày 2mm	md	QCVN 41:2019/ BGTVT		nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	
62	Vật liệu khác	Sơn nhiệt dẻo phản quang				nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt																		
63	Vật liệu khác	Sơn giao thông trắng Futum 25 kg/bao	kg	TCVN 8791: 2011		nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	
64	Vật liệu khác	Sơn giao thông vàng Futum 25 kg/bao	kg	TCVN 8791: 2011		nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	
65	Vật liệu khác	Sơn lót giao thông, Futum 16kg/thùng	kg	TCVN 8791: 2011		nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	
66	Vật liệu khác	Hạt phản quang 25kg/bao	kg	TCVN 8791: 2011		nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	
67	Vật liệu khác	Song chắn rác bằng gang theo TC kỹ thuật BS EN 124-2:2015				nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt																		
68	Vật liệu khác	Song chắn rác có gắn chịu lực	kg	TC kỹ thuật BS EN 124-2:2015		nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	
69	Vật liệu khác	Song chắn rác và khung	kg	TC kỹ thuật BS EN 124-2:2016		nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	
70	Vật liệu khác	Khe co giãn của TC AA SHTO M270: AATM D4014-03				nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt																		
71	Vật liệu khác	Khe co giãn rừng lợp MS-RS22-20 mạ kẽm chống rỉ	md	TC AA SHTO M270: AATM D4014-03		nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		5.331.818	5.331.818	5.331.818	5.331.818	5.331.818	5.331.818	5.331.818	5.331.818	5.331.818	5.331.818	5.331.818	5.331.818	5.331.818	5.331.818	5.331.818	5.331.818	
72	Vật liệu khác	Khe co giãn rừng lợp MS-22-20 sơn	md	TC AA SHTO M270: AATM D4014-03		nt	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	nt		4.286.364	4.286.364	4.286.364	4.286.364	4.286.364	4.286.364	4.286.364	4.286.364	4.286.364	4.286.364	4.286.364	4.286.364	4.286.364	4.286.364	4.286.364	4.286.364	
XVII.2	Vật liệu khác	Carbonator Asphalt				Công ty cổ phần Carbon Việt Nam		- Di báo gồm phi vận chuyển đến trung tâm thành phố Pleiku - Người ra, từ trung tâm thành phố đến các huyện sẽ tính thêm 3300 VND/dặm/km NMI: Lô 2B, cụm CN Nam Châu Sơn, phường Châu Sơn, Tp Phú Lý, H. Nam NM2, số 2, đường số 1 KCN Thạch Phú, xã Thạch Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai																			
1	Vật liệu khác	Carbonator Asphalt - CA 9,5, CA6,7 (TCSS99:2014/TCDBVN)	tấn	(TCSS99:2014/TCDBVN)		nt		nt	nt		4.010.000																

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện K.Bang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pờh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đăk Cờ	Huyện Ia Pă	Thị xã Ayun Pă	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pă
2	Vật liệu khác	Carbonce/Asphalt - CA 19 (TCCS09:2023/CACBONVN)	tấn	(TCCS09:2023/CACBONVN)		nt			nt	nt	3.190.000																
XVIII	BỂ TỔNG DỤC SÀN	BỂ TỔNG DỤC SÀN																									
XVIII.1	Bể tổng dục sàn	Bể tổng dục sàn					Công ty Cổ phần bê tông và xây lắp điện																				
1	Bể tổng dục sàn	Cỡ BTLT - PC1 - 7.5 - 160 - 2.0 (K<2)	cột	TCVN 5847:2016		nt			Tại nhà máy	Tại Lô B2 KCN Trà Đa	1.645.000																
2	Bể tổng dục sàn	Cỡ BTLT - PC1 - 7.5 - 160 - 3.0 (K<2)	cột	TCVN 5847:2016		nt			nt	nt	1.880.000																
3	Bể tổng dục sàn	Cỡ BTLT - PC1 - 7.5 - 160 - 5.4 (K<2)	cột	TCVN 5847:2016		nt			nt	nt	2.930.000																
4	Bể tổng dục sàn	Cỡ BTLT - PC1 - 8.5 - 160 - 2.0 (K<2)	cột	TCVN 5847:2016		nt			nt	nt	1.900.000																
5	Bể tổng dục sàn	Cỡ BTLT - PC1 - 8.5 - 160 - 2.5 (K<2)	cột	TCVN 5847:2016		nt			nt	nt	2.165.000																
6	Bể tổng dục sàn	Cỡ BTLT - PC1 - 8.5 - 160 - 3.0 (K<2)	cột	TCVN 5847:2016		nt			nt	nt	2.390.000																
7	Bể tổng dục sàn	Cỡ BTLT - PC1 - 8.5 - 160 - 4.3 (K<2)	cột	TCVN 5847:2016		nt			nt	nt	2.890.000																
8	Bể tổng dục sàn	Cỡ BTLT - PC1 - 8.5 - 160 - 2.5 (K<2) (mỗi mặt bích 2 đoạn)	cột	TCVN 5847:2016		nt			nt	nt	3.150.000																
9	Bể tổng dục sàn	Cỡ BTLT - PC1 - 8.5 - 160 - 3.0 (K<2) (mỗi mặt bích 2 đoạn)	cột	TCVN 5847:2016		nt			nt	nt	3.360.000																
10	Bể tổng dục sàn	Cỡ BTLT - PC1 - 8.5 - 160 - 4.3 (K<2) (mỗi mặt bích 2 đoạn)	cột	TCVN 5847:2016		nt			nt	nt	3.555.000																
11	Bể tổng dục sàn	Cỡ BTLT - PC1 - 10 - 190 - 3.5 (K<2)	cột	TCVN 5847:2016		nt			nt	nt	3.145.000																
12	Bể tổng dục sàn	Cỡ BTLT - PC1 - 10 - 190 - 4.3 (K<2)	cột	TCVN 5847:2016		nt			nt	nt	3.470.000																
13	Bể tổng dục sàn	Cỡ BTLT - PC1 - 10 - 190 - 5.0 (K<2)	cột	TCVN 5847:2016		nt			nt	nt	910.600																
14	Bể tổng dục sàn	Cỡ BTLT - PC1 - 12 - 190 - 3.5 (K<2)	cột	TCVN 5847:2016		nt			nt	nt	60.000																
15	Bể tổng dục sàn	Cỡ BTLT - PC1 - 12 - 190 - 4.3 (K<2)	cột	TCVN 5847:2016		nt			nt	nt	4.075.000																
16	Bể tổng dục sàn	Cỡ BTLT - PC1 - 12 - 190 - 5.4 (K<2)	cột	TCVN 5847:2016		nt			nt	nt	5.025.000																
17	Bể tổng dục sàn	Cỡ BTLT - PC1 - 12 - 190 - 7.2 (K<2)	cột	TCVN 5847:2016		nt			nt	nt	6.560.000																
18	Bể tổng dục sàn	Cỡ BTLT - PC1 - 12 - 190 - 9.0 (K<2)	cột	TCVN 5847:2016		nt			nt	nt	7.800.000																
19	Bể tổng dục sàn	Cỡ BTLT - PC1 - 12 - 190 - 10.0 (K<2)	cột	TCVN 5847:2016		nt			nt	nt	9.100.000																
20	Bể tổng dục sàn	Cỡ BTLT - PC1 - 14 - 190 - 6.5 (K<2)	cột	TCVN 5847:2016		nt			nt	nt	6.950.000																
21	Bể tổng dục sàn	Cỡ BTLT - PC1 - 14 - 190 - 8.5 (K<2)	cột	TCVN 5847:2016		nt			nt	nt	8.830.000																
22	Bể tổng dục sàn	Cỡ BTLT - PC1 - 14 - 190 - 9.2 (K<2)	cột	TCVN 5847:2016		nt			nt	nt	9.300.000																
23	Bể tổng dục sàn	Cỡ BTLT - PC1 - 14 - 190 - 11.0 (K<2)	cột	TCVN 5847:2016		nt			nt	nt	11.160.000																
24	Bể tổng dục sàn	Cỡ BTLT - PC1 - 14 - 190 - 13.0 (K<2)	cột	TCVN 5847:2016		nt			nt	nt	12.300.000																
25	Bể tổng dục sàn	Cỡ BTLT - PC1 - 16 - 190 - 9.2 (K<2)	cột	TCVN 5847:2016		nt			nt	nt	17.500.000																
26	Bể tổng dục sàn	Cỡ BTLT - PC1 - 16 - 190 - 11.0 (K<2)	cột	TCVN 5847:2016		nt			nt	nt	19.220.000																
27	Bể tổng dục sàn	Cỡ BTLT - PC1 - 16 - 190 - 13.0 (K<2)	cột	TCVN 5847:2016		nt			nt	nt	20.500.000																
28	Bể tổng dục sàn	cỡ BTLT - PC1 - 18 - 190 - 9.2 (K<2)	cột	TCVN 5847:2016		nt			nt	nt	20.500.000																

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đak Pơ	Huyện K.Bang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đak Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Puh	Huyện Chư Páh	Huyện Ia Grai	Huyện Đac Co	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
29	Bê tông đúc sẵn	cột BTLT - PC.I - 18 - 190 - 11.0 (K≥2)	cột	TCVN 5847-2016		nt			nt	nt	21.440.000																
30	Bê tông đúc sẵn	cột BTLT - PC.I - 18 - 190 - 12.0 (K≥2)	cột	TCVN 5847-2016		nt			nt	nt	23.130.000																
31	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT - PC.I - 18 - 190 - 13.0 (K≥2)	cột	TCVN 5847-2016		nt			nt	nt	24.700.000																
32	Bê tông đúc sẵn	cột BTLT - PC.I - 20 - 190 - 9.2 (K≥2)	cột	TCVN 5847-2016		nt			nt	nt	23.970.000																
33	Bê tông đúc sẵn	cột BTLT - PC.I - 20 - 190 - 11.0 (K≥2)	cột	TCVN 5847-2016		nt			nt	nt	25.690.000																
34	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT - PC.I - 20 - 190 - 13.0 (K≥2)	cột	TCVN 5847-2016		nt			nt	nt	27.850.000																
35	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT - PC.I - 20 - 190 - 14.0 (K≥2)	cột	TCVN 5847-2016		nt			nt	nt	29.440.000																
36	Bê tông đúc sẵn	cột BTLT - PC.I - 22 - 190 - 9.2 (K≥2)	cột	TCVN 5847-2016		nt			nt	nt	26.800.000																
37	Bê tông đúc sẵn	cột BTLT - PC.I - 22 - 190 - 11.0 (K≥2)	cột	TCVN 5847-2016		nt			nt	nt	28.430.000																
38	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT - PC.I - 22 - 190 - 13.0 (K≥2)	cột	TCVN 5847-2016		nt			nt	nt	32.470.000																
XVIII.2		BÊ TÔNG ĐÚC SẴN				Công ty TNHH XD và SX Thiết bị điện Gia Lai																					
1	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 7.5 - 160 - 2.0	trụ	TCVN 5847-2016	ISO 9001:2015	nt			tại nhà máy	Lô D4, đường Ngã Quyền,khu Công nghiệp Trà Đa,xã Trà Đa, Thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	1.684.980																
2	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 7.5 - 160 - 3.0	trụ	TCVN 5847-2016	nt	nt	Việt nam		nt	nt	1.919.480																
3	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 7.5 - 160 - 4.3	trụ	TCVN 5847-2016	nt	nt	Việt nam		nt	nt	2.977.750																
4	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 8.5 - 160 - 2.0	trụ	TCVN 5847-2016	nt	nt	Việt nam		nt	nt	1.947.750																
5	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 8.5 - 160 - 2.5	trụ	TCVN 5847-2016	nt	nt	Việt nam		nt	nt	2.110.000																
6	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 8.5 - 160 - 3.0	trụ	TCVN 5847-2016	nt	nt	Việt nam		nt	nt	2.440.520																
7	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 8.5 - 160 - 4.3	trụ	TCVN 5847-2016	nt	nt	Việt nam		nt	nt	2.936.560																
8	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 10- 190 - 3.5	trụ	TCVN 5847-2016	nt	nt	Việt nam		nt	nt	3.202.640																
9	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 10- 190 - 4.3	trụ	TCVN 5847-2016	nt	nt	Việt nam		nt	nt	3.534.860																
10	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 10- 190 - 5.0	trụ	TCVN 5847-2016	nt	nt	Việt nam		nt	nt	3.964.870																
11	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 12- 190 - 3.5	trụ	TCVN 5847-2016	nt	nt	Việt nam		nt	nt	3.675.600																
12	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 12- 190 - 4.3	trụ	TCVN 5847-2016	nt	nt	Việt nam		nt	nt	4.167.000																
13	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 12- 190 - 5.4	trụ	TCVN 5847-2016	nt	nt	Việt nam		nt	nt	5.038.000																
14	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 12- 190 - 7.2	trụ	TCVN 5847-2016	nt	nt	Việt nam		nt	nt	6.427.000																
15	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 12- 190 - 9.0	trụ	TCVN 5847-2016	nt	nt	Việt nam		nt	nt	7.977.600																
16	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 12- 190 - 10.0	trụ	TCVN 5847-2016	nt	nt	Việt nam		nt	nt	9.221.790																
17	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 14- 190 - 6.5	trụ	TCVN 5847-2016	nt	nt	Việt nam		nt	nt	7.000.630																
18	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 14- 190 - 8.5	trụ	TCVN 5847-2016	nt	nt	Việt nam		nt	nt	8.987.400																

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đak Pơ	Huyện K.Bang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đak Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Puh	Huyện Chư Páh	Huyện Ia Grai	Huyện Đac Co	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
19	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 14- 190 - 11 (thân bên có mặt bích)	trụ	TCVN 5847:2016	nt	nt	Việt nam	nt	nt	nt	14.671.930																
20	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 14- 190 - 8.5 (thân bên có mặt bích)	trụ	TCVN 5847:2016	nt	nt	Việt nam	nt	nt	nt	13.195.910																
21	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 14- 190 - 9.2	trụ	TCVN 5847:2016	nt	nt	Việt nam	nt	nt	nt	9.432.450																
22	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 14- 190 - 11.0	trụ	TCVN 5847:2016	nt	nt	Việt nam	nt	nt	nt	11.375.840																
23	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 14- 190 - 13.0	trụ	TCVN 5847:2016	nt	nt	Việt nam	nt	nt	nt	12.551.100																
24	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 16- 190 - 9.2	trụ	TCVN 5847:2016	nt	nt	Việt nam	nt	nt	nt	17.864.280																
25	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 16- 190 - 11.0	trụ	TCVN 5847:2016	nt	nt	Việt nam	nt	nt	nt	18.944.800																
26	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 16- 190 - 13.0	trụ	TCVN 5847:2016	nt	nt	Việt nam	nt	nt	nt	20.857.550																
27	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 18- 190 - 9.2	trụ	TCVN 5847:2016	nt	nt	Việt nam	nt	nt	nt	20.918.500																
28	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 18- 190 - 11.0	trụ	TCVN 5847:2016	nt	nt	Việt nam	nt	nt	nt	21.154.800																
29	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 18- 190 - 12.0	trụ	TCVN 5847:2016	nt	nt	Việt nam	nt	nt	nt	24.076.250																
30	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 18- 190 - 13.0	trụ	TCVN 5847:2016	nt	nt	Việt nam	nt	nt	nt	25.281.800																
31	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 20- 190 - 9.2	trụ	TCVN 5847:2016	nt	nt	Việt nam	nt	nt	nt	24.442.400																
32	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 20- 190 - 11.0	trụ	TCVN 5847:2016	nt	nt	Việt nam	nt	nt	nt	26.119.910																
33	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 20- 190 - 13.0	trụ	TCVN 5847:2017	nt	nt	Việt nam	nt	nt	nt	28.134.510																
34	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 20- 190 - 14.0	trụ	TCVN 5847:2016	nt	nt	Việt nam	nt	nt	nt	30.611.000																
35	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 22- 190 - 9.2	trụ	TCVN 5847:2016	nt	nt	Việt nam	nt	nt	nt	27.233.150																
36	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 22- 190 - 11.0	trụ	TCVN 5847:2016	nt	nt	Việt nam	nt	nt	nt	29.680.300																
37	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 22- 190 - 12.0	trụ	TCVN 5847:2016	nt	nt	Việt nam	nt	nt	nt	31.180.550																
38	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - PC.I - 22- 190 - 13.0	trụ	TCVN 5847:2016	nt	nt	Việt nam	nt	nt	nt	35.521.500																
39	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - NPC - 7.5 - 160 - 2.0	trụ	TCVN 5847:2016	nt	nt	Việt Nam	Là Dã đường Ngã Quyền, KCN Trà Đa	nt	nt	2.275.020																
40	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - NPC - 7.5 - 160 - 3.0	trụ	TCVN 5847:2016	nt	nt	Việt Nam	nt	nt	nt	2.590.640																
41	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - NPC - 7.5 - 160 - 4.3	trụ	TCVN 5847:2016	nt	nt	Việt Nam	nt	nt	nt	4.012.190																
42	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT -NPC - 8.5 - 160 - 2.0	trụ	TCVN 5847:2016	nt	nt	Việt Nam	nt	nt	nt	2.625.025																
43	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - NPC - 8.5 - 160 - 2.5	trụ	TCVN 5847:2016	nt	nt	Việt Nam	nt	nt	nt	2.847.000																
44	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - NPC - 8.5 - 160 - 3.0	trụ	TCVN 5847:2016	nt	nt	Việt Nam	nt	nt	nt	3.294.120																
45	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - NPC - 8.5 - 160 - 4.3	trụ	TCVN 5847:2016	nt	nt	Việt Nam	nt	nt	nt	3.964.400																
46	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - NPC - 10- 190 - 3.5	trụ	TCVN 5847:2016	nt	nt	Việt Nam	nt	nt	nt	4.322.780																
47	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - NPC - 10- 190 - 4.3	trụ	TCVN 5847:2016	nt	nt	Việt Nam	nt	nt	nt	4.771.620																

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đak Pơ	Huyện Kbang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đak Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Puh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đac Co	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
48	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - NPC - 10- 190 - 5.0	trụ	TCVN 5847-2016	nt	nt	Việt Nam	nt	nt	nt	5.351.710																
49	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - NPC - 12- 190 - 3.5	trụ	TCVN 5847-2016	nt	nt	Việt Nam	nt	nt	nt	4.962.600																
50	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - NPC - 12- 190 - 4.3	trụ	TCVN 5847-2016	nt	nt	Việt Nam	nt	nt	nt	5.625.000																
51	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - NPC - 12- 190 - 5.4	trụ	TCVN 5847-2016	nt	nt	Việt Nam	nt	nt	nt	6.801.000																
52	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - NPC - 12- 190 - 7.2	trụ	TCVN 5847-2016	nt	nt	Việt Nam	nt	nt	nt	8.675.000																
53	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - NPC - 12- 190 - 9.0	trụ	TCVN 5847-2016	nt	nt	Việt Nam	nt	nt	nt	10.769.400																
54	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - NPC - 12- 190 - 10.0	trụ	TCVN 5847-2016	nt	nt	Việt Nam	nt	nt	nt	12.520.760																
55	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - NPC - 14- 190 - 6.5	trụ	TCVN 5847-2016	nt	nt	Việt Nam	nt	nt	nt	9.450.350																
56	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - NPC - 14- 190 - 8.5	trụ	TCVN 5847-2016	nt	nt	Việt Nam	nt	nt	nt	12.133.800																
57	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - NPC - 14- 190 - 11 (thân bồn có mặt bích)	trụ	TCVN 5847-2016	nt	nt	Việt Nam	nt	nt	nt	17.523.870																
58	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - NPC - 14- 190 - 8.5 (thân bồn có mặt bích)	trụ	TCVN 5847-2016	nt	nt	Việt Nam	nt	nt	nt	12.876.650																
59	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - NPC - 14- 190 - 9.2	trụ	TCVN 5847-2016	nt	nt	Việt Nam	nt	nt	nt	15.942.640																
60	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - NPC - 14- 190 - 11.0	trụ	TCVN 5847-2016	nt	nt	Việt Nam	nt	nt	nt	20.059.130																
61	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - NPC - 14- 190 - 13.0	trụ	TCVN 5847-2016	nt	nt	Việt Nam	nt	nt	nt	17.578.000																
62	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - NPC - 16- 190 - 9.0	trụ	TCVN 5847-2016	nt	nt	Việt Nam	nt	nt	nt	25.677.120																
63	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - NPC - 16- 190 - 11.0	trụ	TCVN 5847-2016	nt	nt	Việt Nam	nt	nt	nt	27.282.450																
64	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - NPC - 16- 190 - 13.0	trụ	TCVN 5847-2016	nt	nt	Việt Nam	nt	nt	nt	30.112.245																
65	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - NPC - 18- 190 - 9.2	trụ	TCVN 5847-2016	nt	nt	Việt Nam	nt	nt	nt	29.376.100																
66	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - NPC - 18- 190 - 11.0	trụ	TCVN 5847-2016	nt	nt	Việt Nam	nt	nt	nt	31.515.000																
67	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - NPC - 18- 190 - 12.0	trụ	TCVN 5847-2016	nt	nt	Việt Nam	nt	nt	nt	34.656.200																
68	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - NPC - 18- 190 - 13.0	trụ	TCVN 5847-2016	nt	nt	Việt Nam	nt	nt	nt	36.381.390																
69	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - NPC - 20- 190 - 9.2	trụ	TCVN 5847-2016	nt	nt	Việt Nam	nt	nt	nt	35.320.000																
70	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - NPC - 20- 190 - 11.0	trụ	TCVN 5847-2016	nt	nt	Việt Nam	nt	nt	nt	36.927.090																
71	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - NPC - 20- 190 - 13.0	trụ	TCVN 5847-2016	nt	nt	Việt Nam	nt	nt	nt	39.350.300																
72	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - NPC - 20- 190 - 14	trụ	TCVN 5847-2017	nt	nt	Việt Nam	nt	nt	nt	42.060.800																
73	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - NPC - 22- 190 - 9.2	trụ	TCVN 5847-2016	nt	nt	Việt Nam	nt	nt	nt	38.282.300																
74	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - NPC - 22- 190 - 11.0	trụ	TCVN 5847-2016	nt	nt	Việt Nam	nt	nt	nt	41.719.700																
75	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - NPC - 22- 190 - 12.0	trụ	TCVN 5847-2016	nt	nt	Việt Nam	nt	nt	nt	44.219.550																
76	Bê tông đúc sẵn	Trụ BTLT - NPC - 22- 190 - 13.0	trụ	TCVN 5847-2016	nt	nt	Việt Nam	nt	nt	nt	49.502.300																
77	Bê tông đúc sẵn	Ông công bê tông cốt thép		TCVN 9113:2012																							
78	Bê tông đúc sẵn	Ông công BTLT Ø 300 VH - dày 50mm - L 4m	m	TCVN 9113:2013		nt			Tại nhà máy	Tại Lô B2 KCN Trà Đa	350.000																
79	Bê tông đúc sẵn	Ông công BTLT Ø 300 H10 - dày 50mm - L 4m	m	TCVN 9113:2014		nt			nt	nt	380.000																
80	Bê tông đúc sẵn	Ông công BTLT Ø 300 H30 - dày 50mm - L 4m	m	TCVN 9113:2015		nt			nt	nt	400.000																

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện K.Bang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Puh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đăk Cờ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
81	Bê tông đúc sẵn	Ông công BTLT Ø 400 VH - dày 50mm - L 4m	m	TCVN 9113:2016		nt			nt	nt	470.000																
82	Bê tông đúc sẵn	Ông công BTLT Ø 400 H10 - dày 50mm - L 4m	m	TCVN 9113:2017		nt			nt	nt	500.000																
83	Bê tông đúc sẵn	Ông công BTLT Ø 400 H30 - dày 50mm - L 4m	m	TCVN 9113:2018		nt			nt	nt	520.000																
84	Bê tông đúc sẵn	Ông công BTLT Ø 600 VH - dày 60mm - L 4m	mđ	TCVN 9113:2019		nt			nt	nt	595.000																
85	Bê tông đúc sẵn	Ông công BTLT Ø 600 H10 - dày 60mm - L 4m	mđ	TCVN 9113:2012		nt			nt	nt	635.000																
86	Bê tông đúc sẵn	Ông công BTLT Ø 600 H30 - dày 60mm - L 4m	mđ	TCVN 9113:2012		nt			nt	nt	680.000																
87	Bê tông đúc sẵn	Ông công BTLT Ø 800 VH - dày 80mm - L 4m	mđ	TCVN 9113:2012		nt			nt	nt	945.000																
88	Bê tông đúc sẵn	Ông công BTLT Ø 800 H10 - dày 80mm - L 4m	mđ	TCVN 9113:2012		nt			nt	nt	995.000																
89	Bê tông đúc sẵn	Ông công BTLT Ø 800 H30 - dày 80mm - L 4m	mđ	TCVN 9113:2012		nt			nt	nt	1.060.000																
90	Bê tông đúc sẵn	Ông công BTLT Ø 1000 VH - dày 100mm - L 4m	mđ	TCVN 9113:2012		nt			nt	nt	1.345.000																
91	Bê tông đúc sẵn	Ông công BTLT Ø 1000 H10 - dày 100mm - L 4m	mđ	TCVN 9113:2012		nt			nt	nt	1.385.000																
92	Bê tông đúc sẵn	Ông công BTLT Ø 1000 H30 - dày 100mm - L 4m	mđ	TCVN 9113:2012		nt			nt	nt	1.495.000																
93	Bê tông đúc sẵn	Ông công BTLT Ø 1200 VH - dày 120mm - L 3m	mđ	TCVN 9113:2012		nt			nt	nt	2.395.000																
94	Bê tông đúc sẵn	Ông công BTLT Ø 1200 H30 - dày 120mm - L 3m	mđ	TCVN 9113:2012		nt			nt	nt	2.525.000																
95	Bê tông đúc sẵn	Ông công BTLT Ø 1500 VH - dày 130mm - L 3m	mđ	TCVN 9113:2012		nt			nt	nt	2.765.000																
96	Bê tông đúc sẵn	Ông công BTLT Ø 1500 H30 - dày 130mm - L 3m	mđ	TCVN 9113:2012		nt			nt	nt	2.915.000																
XVIII.3	Bê tông đúc sẵn					CTCP SX Bê tông 26 Gia Lai				Lô B1, Khu công nghiệp Trà Đa, Tp. Pleiku																	
1	Bê tông đúc sẵn	Ông công-rung ép Ø 400 VH (dày 65mm)	mđ	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	L = 2,5m	nt	Việt Nam	Tại địa phương	nt	nt	470.000																
2	Bê tông đúc sẵn	Ông công-rung ép Ø 400 VH 0,65HL93	mđ	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	L = 2,5m	nt	Việt Nam		nt	nt	500.000																
3	Bê tông đúc sẵn	Ông công-rung ép Ø 400 VH HL93 (dày 65mm)	mđ	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	L = 2,5m	nt	Việt Nam		nt	nt	520.000																
4	Bê tông đúc sẵn	Ông công-rung ép Ø 600 VH (dày 70mm)	mđ	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	L = 1m, L = 2,5m	nt	Việt Nam		nt	nt	590.000																
5	Bê tông đúc sẵn	Ông công-rung ép Ø 600 0,65HL93 (dày 70mm)	mđ	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	L = 1m, L = 2,5m	nt	Việt Nam		nt	nt	640.000																
6	Bê tông đúc sẵn	Ông công-rung ép Ø 600 HL93 (dày 70mm)	mđ	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	L = 1m, L = 2,5m	nt	Việt Nam		nt	nt	680.000																
7	Bê tông đúc sẵn	Ông công-rung ép Ø 800 VH	mđ	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	L = 1m, L = 2,5m	nt	Việt Nam		nt	nt	940.000																
8	Bê tông đúc sẵn	Ông công-rung ép Ø 800 0,65HL93	mđ	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	L = 1m, L = 2,5m	nt	Việt Nam		nt	nt	1.005.000																

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đak Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đak Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Puh	Huyện Chư Páh	Huyện Ia Grai	Huyện Đăk Co	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
9	Bê tông đúc sẵn	Ông công-rung ép Ø 800 HL93	m³	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	L = 1m, L = 2,5m	nt	Việt Nam		nt	nt	1.060.000																
10	Bê tông đúc sẵn	Ông công-rung ép Ø 1000 VH	m³	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	L = 1m, L = 2,5m	nt	Việt Nam		nt	nt	1.360.000																
11	Bê tông đúc sẵn	Ông công-rung ép Ø 1000 0,65HL93	m³	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	L = 1m, L = 2,5m	nt	Việt Nam		nt	nt	1.403.000																
12	Bê tông đúc sẵn	Ông công-rung ép Ø 1000 HL93	m³	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	L = 1m, L = 2,5m	nt	Việt Nam		nt	nt	1.490.000																
13	Bê tông đúc sẵn	Ông công-rung ép Ø 1200 VH	m³	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	L = 1m, L = 2,5m	nt	Việt Nam		nt	nt	2.340.000																
14	Bê tông đúc sẵn	Ông công-rung ép Ø 1200 0,65HL93	m³	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	L = 1m, L = 2,5m	nt	Việt Nam		nt	nt	2.510.000																
15	Bê tông đúc sẵn	Ông công-rung ép Ø 1200 HL93	m³	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	L = 1m, L = 2,5m	nt	Việt Nam		nt	nt	2.630.000																
16	Bê tông đúc sẵn	Ông công-rung ép Ø 1500 VH	m³	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	L = 1m, L = 2,5m	nt	Việt Nam		nt	nt	2.810.000																
17	Bê tông đúc sẵn	Ông công-rung ép Ø 1500 0,65HL93	m³	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	L = 1m, L = 2,5m	nt	Việt Nam		nt	nt	2.950.000																
18	Bê tông đúc sẵn	Ông công-rung ép Ø 1500 HL93	m³	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	L = 1m, L = 2,5m	nt	Việt Nam		nt	nt	3.010.000																
19	Bê tông đúc sẵn	Công Hốp - rung ép 800x800 VH	m³	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	L = 1,2m, L = 2 m	nt	Việt Nam		nt	nt	2.750.000																
20	Bê tông đúc sẵn	Công Hốp - rung ép 800x800 HL93	m³	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	L = 1,2m, L = 2 m	nt	Việt Nam		nt	nt	2.850.000																
21	Bê tông đúc sẵn	Công Hốp - rung ép 1000x1000 VH dày 12cm	m³	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	L = 1,2m, L = 2 m	nt	Việt Nam		nt	nt	3.800.000																
22	Bê tông đúc sẵn	Công Hốp - rung ép 1000x1000 HL93 dày 12cm	m³	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	L = 1,2m, L = 2 m	nt	Việt Nam		nt	nt	3.950.000																
23	Bê tông đúc sẵn	Công Hốp - rung ép 1000x1000 HL93 dày 12cm có tải	m³	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	L = 1,2m, L = 2 m	nt	Việt Nam		nt	nt	4.150.000																
24	Bê tông đúc sẵn	Công Hốp - rung ép 1500x1500 VH dày 16cm	m³	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	L = 1,2m	nt	Việt Nam		nt	nt	5.600.000																
25	Bê tông đúc sẵn	Công Hốp - rung ép 1500x1500 HL93 dày 16cm	m³	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	L = 1,2m	nt	Việt Nam		nt	nt	5.800.000																
26	Bê tông đúc sẵn	Công Hốp - rung ép 1500x1500 HL93 dày 16cm có tải	m³	TCVN 9113:2012 và TCVN 9116:2012	L = 1,2m	nt	Việt Nam		nt	nt	6.300.000																
XVIII.4	Bê tông đúc sẵn					Công ty CP BT và Xây Lắp Điện																					
1	Bê tông đúc sẵn	Ông công BTLT Ø 300 VH - dày 50mm - L 4m	m	TCVN 5847:2016	Đốt dài 4m	nt	Việt Nam	Thỏa thuận theo đơn đặt hàng.	Tại kho công ty	Lô B2, KCN Trà Đa, TP Pleiku-Gia Lai	340.000																
2	Bê tông đúc sẵn	Ông công BTLT Ø 300 H10 - dày 50mm - L 4m	m	TCVN 5847:2017	Đốt dài 4m	nt	Việt Nam	nt	nt	nt	370.000																
3	Bê tông đúc sẵn	Ông công BTLT Ø 300 H30 - dày 50mm - L 4m	m	TCVN 5847:2018	Đốt dài 4m	nt	Việt Nam	nt	nt	nt	390.000																
4	Bê tông đúc sẵn	Ông công BTLT Ø 400 VH - dày 50mm - L 4m	m	TCVN 5847:2019	Đốt dài 4m và 2,5m	nt	Việt Nam	nt	nt	nt	450.000																

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện Kbang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Puh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đăk Cờ	Huyện Ia Pă	Thị xã Ayun Pă	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pă
5	Bê tông đúc sẵn	Ống công BT/LT Ø 400 H10 - dày 50mm - L 4m	m	TCVN 5847:2020	Đặc dài 4m và 2.5m	nt	Việt Nam	nt	nt	nt	485.000																
6	Bê tông đúc sẵn	Ống công BT/LT Ø 400 H30 - dày 50mm - L 4m	m	TCVN 5847:2021	Đặc dài 4m và 2.5m	nt	Việt Nam	nt	nt	nt	505.000																
7	Bê tông đúc sẵn	Ống công BT/LT Ø 600 VH - dày 60mm - L 4m	m	TCVN 5847:2022	Đặc dài 4m và 2.5m	nt	Việt Nam	nt	nt	nt	570.000																
8	Bê tông đúc sẵn	Ống công BT/LT Ø 600 H10 - dày 60mm - L 4m	m	TCVN 5847:2023	Đặc dài 4m và 2.5m	nt	Việt Nam	nt	nt	nt	620.000																
9	Bê tông đúc sẵn	Ống công BT/LT Ø 600 H30 - dày 60mm - L 4m	m	TCVN 5847:2024	Đặc dài 4m và 2.5m	nt	Việt Nam	nt	nt	nt	660.000																
10	Bê tông đúc sẵn	Ống công BT/LT Ø 800 VH - dày 80mm - L 4m	m	TCVN 5847:2025	Đặc dài 4m và 2.5m	nt	Việt Nam	nt	nt	nt	910.000																
11	Bê tông đúc sẵn	Ống công BT/LT Ø 800 H10 - dày 80mm - L 4m	m	TCVN 5847:2026	Đặc dài 4m và 2.5m	nt	Việt Nam	nt	nt	nt	970.000																
12	Bê tông đúc sẵn	Ống công BT/LT Ø 800 H30 - dày 80mm - L 4m	m	TCVN 5847:2027	Đặc dài 4m và 2.5m	nt	Việt Nam	nt	nt	nt	1.030.000																
13	Bê tông đúc sẵn	Ống công BT/LT Ø 1000 VH - dày 100mm - L 4m	m	TCVN 5847:2028	Đặc dài 4m và 2.5m	nt	Việt Nam	nt	nt	nt	1.320.000																
14	Bê tông đúc sẵn	Ống công BT/LT Ø 1000 H10 - dày 100mm - L 4m	m	TCVN 5847:2029	Đặc dài 4m và 2.5m	nt	Việt Nam	nt	nt	nt	1.380.000																
15	Bê tông đúc sẵn	Ống công BT/LT Ø 1000 H30 - dày 100mm - L 4m	m	TCVN 5847:2030	Đặc dài 4m và 2.5m	nt	Việt Nam	nt	nt	nt	1.445.000																
16	Bê tông đúc sẵn	Ống công BT/LT Ø 1200 VH - dày 120mm - L 3m	m	TCVN 5847:2031	Đặc dài 3m và 2.5m	nt	Việt Nam	nt	nt	nt	2.270.000																
17	Bê tông đúc sẵn	Ống công BT/LT Ø 1200 H30 - dày 120mm - L 3m	m	TCVN 5847:2032	Đặc dài 3m và 2.5m	nt	Việt Nam	nt	nt	nt	2.435.000																
18	Bê tông đúc sẵn	Ống công BT/LT Ø 1500 VH - dày 130mm - L 3m	m	TCVN 5847:2033	Đặc dài 3m và 2.5m	nt	Việt Nam	nt	nt	nt	2.640.000																
19	Bê tông đúc sẵn	Ống công BT/LT Ø 1500 H30 - dày 130mm - L 3m	m	TCVN 5847:2034	Đặc dài 3m và 2.5m	nt	Việt Nam	nt	nt	nt	2.920.000																
XVII.5	Bê tông đúc sẵn					Công ty TNHH XD và SX Thiết bị điện Gia Lai		Tại nhà máy		Lô D4, đường Ngô Quyền, khu Công nghiệp Trà Đa, xã Trà Đa, Thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai																	
1	Bê tông đúc sẵn	Ống công BT/LT Ø 600 VH - dày 60mm - L 4m	m	TCVN 9113:2012	ISO 9001:2015	nt	Việt Nam		nt	nt	625.000																
2	Bê tông đúc sẵn	Ống công BT/LT Ø 600 H10 - dày 60mm - L 4m	m	TCVN 9113:2012	nt	nt	Việt Nam		nt	nt	667.000																
3	Bê tông đúc sẵn	Ống công BT/LT Ø 600 H30 - dày 60mm - L 4m	m	TCVN 9113:2012	nt	nt	Việt Nam		nt	nt	714.000																
4	Bê tông đúc sẵn	Ống công BT/LT Ø 800 VH - dày 80mm - L 4m	m	TCVN 9113:2012	nt	nt	Việt Nam		nt	nt	992.000																
5	Bê tông đúc sẵn	Ống công BT/LT Ø 800 H10 - dày 80mm - L 4m	m	TCVN 9113:2012	nt	nt	Việt Nam		nt	nt	1.045.000																
6	Bê tông đúc sẵn	Ống công BT/LT Ø 800 H30 - dày 80mm - L 4m	m	TCVN 9113:2012	nt	nt	Việt Nam		nt	nt	1.113.000																
7	Bê tông đúc sẵn	Ống công BT/LT Ø 1000 VH - dày 100mm - L 4m	m	TCVN 9113:2012	nt	nt	Việt Nam		nt	nt	1.412.000																
8	Bê tông đúc sẵn	Ống công BT/LT Ø 1000 H10 - dày 100mm - L 4m	m	TCVN 9113:2012	nt	nt	Việt Nam		nt	nt	1.454.000																
9	Bê tông đúc sẵn	Ống công BT/LT Ø 1000 H30 - dày 100mm - L 4m	m	TCVN 9113:2012	nt	nt	Việt Nam		nt	nt	1.570.000																

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện K.Bang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Puh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đăk Co	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
10	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTULT Ø 1200 VH - dày 120mm - L 3m	m	TCVN 9113:2012	nt	nt	Việt Nam		nt	nt	2.515.000																
11	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTULT Ø 1200 H30 - dày 130mm - L 3m	m	TCVN 9113:2012	nt	nt	Việt Nam		nt	nt	2.651.000																
12	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTULT Ø 1500 VH - dày 130mm - L 3m	m	TCVN 9113:2012	nt	nt	Việt Nam		nt	nt	2.903.000																
13	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTULT Ø 1500 H30 - dày 130mm - L 3m	m	TCVN 9113:2012	nt	nt	Việt Nam		nt	nt	3.061.000																
XVIII.6	Bê tông đúc sẵn					Công ty TNHH MTV Xây Dựng Ticonn Gia Lai																					
1	Bê tông đúc sẵn	Tấm chân rúc bê tông. Kích thước 960x300x10mm. Tải trọng 125KN	tấm	TCVN 10333-3:2016		nt	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nơi ex: Thôn 2, xã Chư Á, TP Pleiku, Gia Lai	505.250	505.250	505.250	505.250	505.250	505.250	505.250	505.250	505.250	505.250	505.250	505.250	505.250	505.250	505.250	505.250	
2	Bê tông đúc sẵn	Tấm chân rúc bê tông. Kích thước 960x300x10mm. Tải trọng 250KN	tấm	nt		nt	Việt Nam		nt	nt	536.500	536.500	536.500	536.500	536.500	536.500	536.500	536.500	536.500	536.500	536.500	536.500	536.500	536.500	536.500	536.500	
3	Bê tông đúc sẵn	Tấm chân rúc bê tông. Kích thước 960x300x10mm. Tải trọng 400KN	tấm	nt		nt	Việt Nam		nt	nt	813.315	813.315	813.315	813.315	813.315	813.315	813.315	813.315	813.315	813.315	813.315	813.315	813.315	813.315	813.315	813.315	
4	Bê tông đúc sẵn	Tấm chân rúc bê tông. Kích thước 900x300x10mm. Tải trọng 125KN	tấm	nt		nt	Việt Nam		nt	nt	503.843	503.843	503.843	503.843	503.843	503.843	503.843	503.843	503.843	503.843	503.843	503.843	503.843	503.843	503.843	503.843	
5	Bê tông đúc sẵn	Tấm chân rúc bê tông. Kích thước 800x400x10mm. Tải trọng 25KN	tấm	nt		nt	Việt Nam		nt	nt	627.004	627.004	627.004	627.004	627.004	627.004	627.004	627.004	627.004	627.004	627.004	627.004	627.004	627.004	627.004	627.004	
XVIII.7	Bê tông đúc sẵn					Công ty CP Bê tông Hoàng Thịnh GL				Lô D1-2, Khu công nghiệp Tài Đức, Tp. Pleiku																	
1	Bê tông đúc sẵn	Ống công quay áp Ø 300 VH	mđ	TCVN 9113:2012		nt	Việt Nam		Tại nhà máy	nt	4.000.000																
2	Bê tông đúc sẵn	Ống công quay áp Ø 300 H10-X60	mđ	TCVN 9113:2012		nt	nt		nt	nt	440.000																
3	Bê tông đúc sẵn	Ống công quay áp Ø 300 H30-XB80	mđ	TCVN 9113:2012		nt	nt		nt	nt	443.000																
4	Bê tông đúc sẵn	Ống công quay áp Ø 400 VH	mđ	TCVN 9113:2012		nt	nt			nt	486.000																
5	Bê tông đúc sẵn	Ống công quay áp Ø 400 H10-X60	mđ	TCVN 9113:2012		nt	nt		nt	nt	507.000																
6	Bê tông đúc sẵn	Ống công quay áp Ø 400 H30-XB80	mđ	TCVN 9113:2012		nt	nt		nt	nt	522.000																
7	Bê tông đúc sẵn	Ống công quay áp Ø 600 VH	mđ	TCVN 9113:2012		nt	nt		nt	nt	605.000																
8	Bê tông đúc sẵn	Ống công quay áp Ø 600 H10-X60	mđ	TCVN 9113:2012		nt	nt		nt	nt	645.000																
9	Bê tông đúc sẵn	Ống công quay áp Ø 600 H30-XB80	mđ	TCVN 9113:2012		nt	nt		nt	nt	690.000																
10	Bê tông đúc sẵn	Ống công quay áp Ø 800 VH	mđ	TCVN 9113:2012		nt	nt		nt	nt	962.000																
11	Bê tông đúc sẵn	Ống công quay áp Ø 800 H10-X60	mđ	TCVN 9113:2012		nt	nt		nt	nt	1.010.000																
12	Bê tông đúc sẵn	Ống công quay áp Ø 800 H30-XB80	mđ	TCVN 9113:2012		nt	nt		nt	nt	1.080.000																
13	Bê tông đúc sẵn	Ống công quay áp Ø 1000 VH	mđ	TCVN 9113:2012		nt	nt		nt	nt	1.370.000																
14	Bê tông đúc sẵn	Ống công quay áp Ø 1000 H10-X60	mđ	TCVN 9113:2012		nt	nt		nt	nt	1.410.000																
15	Bê tông đúc sẵn	Ống công quay áp Ø 1000 H30-XB80	mđ	TCVN 9113:2012		nt	nt		nt	nt	1.522.000																
16	Bê tông đúc sẵn	Ống công quay áp Ø 1200 VH	mđ	TCVN 9113:2012		nt	nt		nt	nt	2.440.000																

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện K.Bang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Puh	Huyện Chư Páh	Huyện Ia Grai	Huyện Đăk Cờ	Huyện Ia Pá	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
17	Bê tông đúc sẵn	Ông công quay ép Ø 1200 H10-X60	mđ	TCVN 9113:2012		nt	nt		nt	nt	2.590.000																
18	Bê tông đúc sẵn	Ông công quay ép Ø 1200 H30-XB80	mđ	TCVN 9113:2012		nt	nt		nt	nt	2.630.000																
19	Bê tông đúc sẵn	Ông công quay ép Ø 1500 VH	mđ	TCVN 9113:2012		nt	nt		nt	nt	2.820.000																
20	Bê tông đúc sẵn	Ông công quay ép Ø 1500 H10-X60	mđ	TCVN 9113:2012		nt	nt		nt	nt	2.970.000																
21	Bê tông đúc sẵn	Ông công quay ép Ø 1500 H30-XB80	mđ	TCVN 9113:2012		nt	nt		nt	nt	3.020.000																
22	Bê tông đúc sẵn	Công hộp rỗng ép 800x800 H30-XB80 dày 10cm	mđ	TCVN 9116:2012		nt	nt		nt	nt	2.890.000																
23	Bê tông đúc sẵn	Công hộp rỗng ép 1000x1000 H30-XB80 dày 12cm	mđ	TCVN 9116:2012		nt	nt		nt	nt	4.290.000																
24	Bê tông đúc sẵn	Công hộp rỗng ép 1500x1500 H30-XB80 dày 16cm	mđ	TCVN 9116:2012		nt	nt		nt	nt	6.490.000																
25	Bê tông đúc sẵn	Cầu kiện BTCT ứng lực trước đúc sẵn (Ông bầy kiểu lực gác)	mđ	TCVN 9114:2019		nt	nt		nt	nt	6.500.000																
	Bê tông đúc sẵn					Công ty cổ phần thiết kế và xây dựng Beton.ID	Việt Nam		Tại nhà máy	Hầm 203 Lê Đại Hành, P. Yên Thế, TP. Pleiku, Tỉnh Gia Lai																	
1	Bê tông đúc sẵn	Song chắc rúc	Tầm	TCVN 10333 - 3:2016	900x300x80 mm	nt	nt		nt	nt	527.821																
2	Bê tông đúc sẵn	Song chắc rúc	Tầm	TCVN 10333 - 3:2017	700x250x70 mm	nt	nt		nt	nt	405.721																
3	Bê tông đúc sẵn	Tầm bê tông cột thép đúc sẵn	Tầm	TCVN 10798:2015	400x400x50 mm	nt	nt		nt	nt	418.921																
4	Bê tông đúc sẵn	Bê vữa bê tông đúc sẵn	mđ	TCVN 10797:2015	1000x300x125 mm	nt	nt		nt	nt	270.395																
5	Bê tông đúc sẵn	Bê vữa bê tông đúc sẵn	mđ	TCVN 10797:2015	1000x400x160 mm	nt	nt		nt	nt	276.999																
6	Bê tông đúc sẵn	Bê vữa bê tông đúc sẵn	mđ	TCVN 10797:2015	1000x200x100 mm	nt	nt		nt	nt	223.000																
7	Bê tông đúc sẵn	Bê vữa bê tông đúc sẵn	mđ	TCVN 10797:2015	1200x200x100 mm	nt	nt		nt	nt	250.598																
8	Bê tông đúc sẵn	Bê vữa bê tông đúc sẵn	mđ	TCVN 10797:2015	1000x300x200 mm	nt	nt		nt	nt	260.000																